



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

KỶ NIỆM

**100 NĂM NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM
(21/6/1925 - 21/6/2025)**

- ▶ **BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN NHÂN DÂN TRONG SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP 2013**
- ▶ **VỀ CHỨC NĂNG PHÒNG NGỪA TỘI PHẠM CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ**
- ▶ **DÒNG BÁO CHÍ NỮ VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ**



**Số 6 (134)
Tháng 06-2025**

Xuất bản
từ Tháng 3-2014

TrenD

by DOJI



TÔN VINH XU HƯỚNG ĐA PHONG CÁCH



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 6 (134) Tháng 6-2025

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com

VPĐD tại Cần Thơ

284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5, phường An Thới,

quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

VPĐD tại khu vực Bắc Trung bộ

68B, đường Trương Văn Lĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

Ảnh bìa 1: Nhân dân tham gia Lễ mít tinh kỷ niệm 50 năm Ngày
giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Ảnh: TTXVN**GIÁ: 60.000 ĐỒNG****TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

- 05** Bảo đảm chủ quyền nhân dân trong sửa đổi Hiến pháp 2013
PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh
- 10** Quy trình xây dựng luật theo Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật năm 2025
ThS.NCS Lê Thị Hồng Hạnh
- 14** Về chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật
hình sự
GS.TS. Võ Khánh Vinh, TS. Võ Khánh Linh
- 19** Phá sản tổ chức tín dụng ở Việt Nam: Thực trạng pháp
luật và một số khuyến nghị
TS Lê Ngọc Thắng
- 25** Quản lý thuế đối với hộ kinh doanh theo Nghị định
70/2025/NĐ-CP: Thực trạng, kẽ hở pháp lý và kiến nghị
hoàn thiện
TS.LS Nguyễn Quang Anh
- 32** Bàn thêm về “điều kiện” trong hợp đồng tặng cho tài
sản có điều kiện
Đào Tấn Anh
- 38** Xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng
sử dụng dịch vụ ngân hàng số ở Việt Nam
ThS.NCS Trần Thế Hệ
- 43** Dòng báo chí nữ Việt Nam: Thách thức và cơ hội trong
kỷ nguyên số
TS.LS Liêu Chí Trung
- 48** Ô nhiễm lithium tại một số thành phố ở Trung Quốc: Bài
học về quản lý tài nguyên và môi trường của Việt Nam
ThS Nguyễn Phú Quang

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

- 53** Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh
bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam hiện nay
ThS.NCS Nguyễn Thị Vân Anh
- 57** Nghị quyết 66-NQ/TW và trách nhiệm của luật sư trong
xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội
LS Nguyễn Linh, LS Lưu Tiến Dũng

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

- 59** Pháp luật về hoạt động mua bán điện trực tiếp tại Hoa
Kỳ và Trung Quốc: Kinh nghiệm hoàn thiện pháp luật
Việt Nam
TS Lê Thị Giang và nhóm nghiên cứu



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

No. 6 (134) Jun, 2025

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai

(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen

(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khiem

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE

T1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban

Area, Vo Chi Cong Street, Tay Ho District, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, An Phu Ward, Thu Duc City,

Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com

Representative office in Can Tho

284 Vo Van Kiet Street, Area 5, An Thoi Ward,

Binh Thuy District, Can Tho City

Tel: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

Representative office in the North Central region

68B, Truong Van Linh road, Vinh city, Nghe An

Tel: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT

dated 16/10/2023 by the Ministry of Information

and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry

of National Defence

Cover photo 1: People participated in the rally to celebrate the 50th anniversary of the liberation of the South and the national reunification.

Photo: VNA

Price: 60.000VND**TABLE OF CONTENT****RESEARCH - DISCUSSION**

- 05** Ensure people's sovereignty in the amendment of the Constitution 2013
Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh
- 10** The process of making laws in accordance with the Law Promulgation of Legislative Documents in 2025
LLM. PhD Le Thi Hong Hanh
- 14** Regarding the crime prevention function of criminal law
Prof. Dr Vo Khanh Vinh, Dr Vo Khanh Linh
- 19** Bankruptcy credit institutions in Vietnam: The reality of the law and some recommendations
Dr Le Ngoc Thang
- 25** Tax management for business households according to Decree 70/2025/ND-CP: The reality, legal loopholes and recommendations for improvement
Dr. Lawyer Nguyen Quang Anh
- 32** Discussing more on "conditions" in the contract of conditional property donation
Dao Tan Anh
- 38** Handling law violations on security of customer information using digital banking services in Vietnam
LLM. PhD Tran The He
- 43** Vietnam female press line: challenges and opportunities in digital era
Dr. Lawyer Lieu Chi Trung
- 48** Lithium pollution in some cities in China: Lesson for Vietnam in management of resources and environment
LLM Nguyen Phu Quang

ACTIVITIES PRACTICE

- 53** Protecting consumer right in life insurance business in Vietnam today
LLM. PhD Nguyen Thi Van Anh
- 57** Resolution 66-NQ/TW and the responsibility of lawyers in making a digital rule of law state
Lawyer Nguyen Linh, Lawyer Luu Tien Dung

FOREIGN LAW

- 59** The law on direct power purchase in the United States and China: Experience for improvement Vietnamese law
Dr. Le Thi Giang and the research team

BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN NHÂN DÂN TRONG SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP 2013

PGS.TS.LS CHU HỒNG THANH*

Tóm tắt: Sửa đổi Hiến pháp 2013 là một sự kiện chính trị - pháp lý trọng đại, đòi hỏi phải đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu, thực sự tôn trọng chủ quyền nhân dân. Trong bối cảnh yêu cầu tinh giản bộ máy nhà nước và đổi mới các tổ chức chính trị - xã hội đang đặt ra gay gắt, việc bảo đảm chủ quyền nhân dân không chỉ là nguyên tắc chính trị mà còn là tiêu chí đánh giá hiệu quả của cải cách thể chế, phản ánh đúng tinh thần “Nhà nước của dân, do dân và vì dân”. Bài viết phân tích tầm quan trọng của việc bảo đảm chủ quyền nhân dân trong sửa đổi Hiến pháp 2013 trước yêu cầu tinh gọn bộ máy nhà nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của mặt trận và các đoàn thể, hiệp hội.

Từ khóa: Chủ quyền nhân dân, sửa đổi Hiến pháp 2013, Hiến pháp.

Abstract: Amendment of the Constitution 2013 is a great political - legal event, requiring the interests of the people to the top, really respect the people's sovereignty. In the context of requiring streamlining the state apparatus and renewing socio-political organizations is posing fiercely, ensuring people's sovereignty is not only a political principle but also a criterion for assessing the effectiveness of institutional reform, reflecting the spirit of “the state of the people, by the people and for the people”. The article analyzes the importance of ensuring people's sovereignty in the amendment of the Constitution 2013 before the requirements of streamlining the state apparatus, renewing the organization and operation of the Front and mass organizations and associations.

Keywords: People's sovereignty, Constitution 201, amendment of the Constitution.

Đặt vấn đề

Chủ quyền nhân dân là cốt lõi của chủ nghĩa hiến pháp. Hiến pháp là đạo luật gốc, luật cơ bản, nền tảng của một quốc gia, thể hiện ý chí, nguyện vọng và quyền lực tối cao của nhân dân, thực hiện chủ quyền nhân dân. Hiến pháp 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định rõ nguyên tắc “tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân”¹. Trong bối cảnh đất nước đang tiến hành cải cách toàn diện, đặc biệt là yêu cầu tinh giản bộ máy Nhà nước và đổi mới hoạt động của Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, hiệp hội, việc sửa đổi Hiến pháp đặt ra nhiều thách thức và yêu cầu cấp thiết, trong đó bảo đảm chủ quyền nhân dân là nguyên tắc hàng đầu, xuyên suốt, không thể không tính đến trong sửa đổi Hiến pháp lần này.

Chủ quyền nhân dân - nền tảng của quản trị nhà nước tốt theo nguyên tắc pháp quyền

Nguyên tắc “chủ quyền nhân dân” hay còn gọi là nguyên tắc “mọi

quyền lực thuộc về nhân dân” là nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc này thiết lập nền tảng để hình thành toàn bộ bộ máy Nhà nước, một Nhà nước phục vụ nhân dân, Nhà nước của dân, do dân và vì dân, thực hiện các nguyên tắc pháp quyền trong quản trị nhà nước. Hơn bao giờ hết, vấn đề xây dựng nhà nước liêm chính, kiến tạo phát triển, với bộ máy tinh, gọn nhẹ, phục vụ nhân dân đang được đặt ra cấp thiết và mạnh mẽ như hiện nay. Tổng Bí thư Tô Lâm khẳng định một tư duy mới trong quản trị nhà nước: từ “quản lý” sang “phục vụ”, từ “bảo hộ” sang “cạnh tranh sáng tạo”, từ “hội nhập bị động” sang “hội nhập chủ động”, từ “cải cách phân tán” sang “đột phá toàn diện, đồng bộ và sâu sắc”. Đây là bước chuyển tư duy căn bản, kế thừa thành tựu đổi mới 40 năm qua và phù hợp với xu thế toàn cầu trong kỷ nguyên số².

Nguyên tắc “chủ quyền nhân dân” đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử tư tưởng chính trị. Ngay từ cuối

thế kỷ XVII, John Locke đã nói tới nguyên nhân ra đời xã hội mà chính quyền dân sự là do người dân cần được sống trong một xã hội an toàn cho chính bản thân mình; mục đích của chính quyền dân sự là phục vụ người dân; chính quyền dân sự không thể đưa ra các quyết định quan trọng mà không được chính người dân hoặc cơ quan đại diện của họ phê chuẩn. Giữa thế kỷ XVIII, Rousseau đã bàn chi tiết về cách thức thành lập chính quyền trên cơ sở cam kết với người dân mà ông gọi là “khế ước xã hội”; chủ quyền tối cao phải là sự thực hiện ý chí chung của người dân. Cuối thế kỷ XIX, John Stuart Mill cho rằng hình thức ưu việt nhất của chính quyền là chính quyền đại diện để thực hiện quyền tối cao của dân. Abraham Lincoln, Tổng thống Hoa Kỳ nhiệm kỳ thứ 16 (1861-1865), trong bài phát biểu nổi tiếng của mình tại Gettysburg ngày 19/11/1863 đã sử dụng cụm từ nổi tiếng: “nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” (*government of the people, by the people, for the people*)³ như một bộ máy nhà nước lý tưởng cần phải

* Nguyên giảng viên cao cấp Luật học - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

¹ Khoản 2 Điều 2 Hiến pháp 2013.

² Phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Hội nghị toàn quốc triển khai các nghị quyết của Đảng, Hà Nội ngày 18/5/2015.

³ Tổng thống Hoa Kỳ nhiệm kỳ thứ 16 (1861-1865), bài phát biểu tại Gettysburg ngày 19/11/1863.

có trong thế giới văn minh. Hiến pháp, đạo luật cơ bản và là biểu tượng của chủ quyền tối cao của nhiều quốc gia cũng khẳng định trong lời mở đầu và trong trong các điều khoản rằng nhân dân là người chủ của quyền lực nhà nước và là người làm ra hiến pháp. Nhà tư tưởng Anh Jonh Locke (1632-1704) cho rằng nhà nước được hình thành dựa trên sự đồng thuận của người dân, những hoạt động do nhà nước tiến hành nhưng không có sự đồng thuận của dân chúng sẽ bị coi là bất hợp pháp, là hành vi không có thẩm quyền. Tư tưởng này đã rất phát triển bởi các nhà tư tưởng như J.J. Rousseau, Ch. Montesquieu. Đặc biệt, Montesquieu đã gắn hiến pháp vào tư tưởng chủ quyền nhân dân coi hiến pháp là sự thể hiện ý chí gốc rễ của nhân dân. Tư tưởng về chủ quyền nhân dân đã được đưa vào Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ (1776) và Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân của nước Pháp (1789) với nội dung là chính phủ được thành lập trong số những người dân và quyền hạn của chính phủ bắt nguồn từ sự đồng thuận, cho phép và kiểm soát của dân.

Người đầu tiên ở nước ta nhận thức một cách sâu sắc và thực hiện một cách nhất quán, xuyên suốt tư tưởng về chủ quyền nhân dân trong xây dựng nhà nước kiểu mới - nhà nước dân chủ nhân dân, đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngay từ những ngày đầu xây dựng Nhà nước kiểu mới Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra. Nói tóm lại, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân chứ “không phải để đè đầu dân. Dân chủ nghĩa

là dân làm chủ thì chủ tịch, bộ trưởng, thủ tướng, ủy viên này khác là làm gì? Làm đầy tớ cho dân, chứ không phải làm quan cách mạng. Mục đích xây dựng nước Việt Nam không chỉ độc lập, dân chủ, cộng hòa mà còn là tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là người đầu tiên đặt nền móng cho hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta. Hiến pháp năm 1946 do Người làm Trưởng ban soạn thảo đã quy định: “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia”⁴ và “Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết”⁵.

Có thể thấy rõ rằng nguyên tắc chủ quyền nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là một thành quả chính trị pháp lý của văn minh nhân loại mà Việt Nam đã tiếp thu và áp dụng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, là tư tưởng chủ đạo và nổi bật và rất tiến bộ, nhân văn trong Hiến pháp 2013.

Chủ quyền nhân dân là nguyên tắc khẳng định rằng tính hợp pháp (tính chính danh) của nhà nước; nhà nước phải được xác lập và duy trì dựa vào ý chí hoặc sự đồng thuận của nhân dân, nhà nước do nhân dân bầu ra, thông qua bầu cử thực sự dân chủ. Nói cách khác, chủ quyền nhân dân đòi hỏi muốn cầm quyền thì phải được nhân dân lựa chọn; muốn tiếp tục cầm quyền thì phải được nhân dân ủng hộ, nhân dân kiểm soát quyền lực nhà nước, thực hiện nguyên tắc pháp quyền trong quản trị nhà nước. Quyền lực nhà nước là thứ quyền lực cao nhất trong hệ thống chính trị và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước, nhưng quan trọng hơn: đó là ý chí của nhân dân giao cho nhà nước đại diện cho nhân dân. Thực tiễn lịch sử và địa chính trị thế giới cho thấy nếu quyền lực nhà nước không phải do nhân dân giao cho mà là quyền lực tự thân, tự nhận, tự xưng, tự phong... thì đó là quyền

lực không chính đáng, quyền lực do cướp quyền, đảo chính, hoặc độc quyền, tiềm quyền...

Quyền lực nhà nước được thực hiện trực tiếp đối với xã hội thông qua bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước chính là sự hiện thân của quyền lực nhà nước, là chủ thể áp đặt ý chí bắt buộc đối với toàn xã hội. Vấn đề quan trọng và nền tảng nhất của chính trị chính là vấn đề chính quyền nhà nước. Tổ chức bộ máy nhà nước ở mọi quốc gia đều phải trả lời câu hỏi quyền lực nhà nước thuộc về ai và được thực hiện như thế nào? Câu hỏi này được trả lời bằng nguyên tắc “chủ quyền nhân dân”. Trong Hiến pháp 2013, nguyên tắc chủ quyền nhân dân đã được thể hiện với những nội dung sau:

Thứ nhất, nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức (khoản 2 Điều 2 Hiến pháp năm 2013). Nguyên tắc “chủ quyền nhân dân” đã được ghi nhận ngay từ bản hiến pháp đầu tiên, Hiến pháp năm 1946 và được kế thừa trong suốt lịch sử lập hiến của Việt Nam. Nguyên tắc này thể hiện qua các quy định của hiến pháp trong từng giai đoạn không phải lúc nào cũng giống nhau. Đến Hiến pháp 2013, nguyên tắc này đã được phát triển một cách toàn diện và sâu sắc hơn so với trước đó. Nguyên tắc chủ quyền nhân dân đòi hỏi quyền lực nhà nước ở Việt Nam không thuộc về một người hay một tầng lớp riêng nào mà thuộc về toàn thể Nhân dân. “Nhân dân” ở đây là một khái niệm bao trùm toàn thể công dân Việt Nam, như Hiến pháp đã chỉ rõ là không phân biệt già trẻ, gái trai, giàu nghèo, dân tộc, giai cấp, tín ngưỡng, tôn giáo... Trong khái niệm “chủ quyền nhân dân”, mọi người bình đẳng, không phân biệt đối xử. Chủ quyền nhân dân cũng bao hàm sự bình đẳng giữa các dân

⁴ Điều 21 Hiến pháp năm 1946.

⁵ Khoản e Điều 70 Hiến pháp năm 1946.

tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và binh sĩ chính là bộ phận đông đảo nhất, chiếm tuyệt đại đa số trong khái niệm nhân dân và được xem là có ý thức hệ tiên tiến trong xã hội Việt Nam. Chính vì quyền lực nhà nước xuất phát từ chủ quyền nhân dân nên bộ máy Nhà nước Việt Nam cũng phải xuất phát từ nhân dân, từ đó hình thành chính thể Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam... Để thực hiện chủ quyền nhân dân thì bộ máy phải được tổ chức tinh, gọn, nhẹ, hiệu lực và hiệu quả, thực sự phục vụ nhân dân.

Thứ hai, ở Việt Nam, nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước. Hiến pháp 2013 xác định hai hình thức để nhân dân Việt Nam thực hiện quyền lực Nhà nước. Hình thức thứ nhất là người dân trực tiếp thể hiện ý chí của mình để quyết định công việc của Nhà nước, bằng trực tiếp quyết định (phúc quyết) trong trưng cầu ý dân, bằng sử dụng quyền biểu tình, quyền khiếu nại, tố cáo, quyền ứng cử vào các cơ quan dân cử... Khi có những công việc hệ trọng của đất nước cần ý kiến quyết định của người dân thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tổ chức trưng cầu ý dân để người dân thể hiện ý chí lựa chọn và quyết định của mình; các cơ quan nhà nước thực thi theo quyết định của người dân. Cho đến nay, các công việc của Nhà nước và xã hội Việt Nam chủ yếu được quyết định theo hình thức dân chủ đại diện, tức là bởi những người đại diện do nhân dân bầu ra, đó chính là đại biểu Quốc hội ở Trung ương và đại biểu hội đồng nhân dân ở địa phương. Những đại biểu này đại diện cho nhân dân biểu quyết công việc của Nhà nước và địa phương và chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định mà mình đưa ra. Mối quan hệ giữa các đại biểu và

người dân là mối quan hệ giữa người đại diện (*the agent*) và người chủ (*the principal*). Người dân là chủ, bầu ra người đại diện để thay mặt mình đưa ra các quyết định thực hiện quyền lực Nhà nước. Từ các cơ quan đại diện của nhân dân hình thành nên các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước. Như vậy, theo suy luận thì cả bộ máy nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân. Bộ máy nhà nước ở Việt Nam vận hành theo cách này được gọi là chính quyền đại diện.

Thứ ba, chủ quyền nhân dân đòi hỏi các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, lấy phục vụ nhân dân làm lý do tồn tại, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân⁶. Quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước là của nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân thì cán bộ, công chức, viên chức cũng lấy phục vụ nhân dân làm mục đích. Cơ quan nhà nước, mỗi cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước phải thực sự thể hiện được mối quan hệ phục vụ đối với nhân dân, tôn trọng người chủ thực sự là nhân dân. Sự khác nhau căn bản giữa “nhà nước kiểu mới” (Chủ tịch Hồ Chí Minh) với tất cả các nhà nước trước đó chính là ở chỗ: Tất cả các nhà nước trước đó thì dân phải phục vụ nhà nước, còn nhà nước kiểu mới thì sinh ra để phục vụ nhân dân. Đó chính là tầm vóc tư tưởng lớn lao trong tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp thu tinh hoa văn hóa văn minh nhân loại về chủ quyền nhân dân.

Tuy nhiên trong thực tế, nguyên tắc chủ quyền nhân dân có tính lý tưởng hóa cao. Không phải bất cứ cơ quan, cán bộ nhà nước nào cũng dễ dàng thể hiện được rằng mình đang thực sự nắm quyền hành là để phục vụ nhân dân; đặc biệt không phải lúc nào mỗi người dân cũng cảm nhận được rằng mình đang được phục vụ. Để nguyên tắc này thực sự được áp dụng một cách có ý nghĩa

cần có nhiều biện pháp và công cụ khác nhau. Về phương diện pháp lý, có bốn loại công cụ hết sức quan trọng: một là, khung pháp lý để thực hiện các cuộc trưng cầu ý dân; hai là, khung pháp lý về bầu cử; ba là, khung pháp lý về chế độ minh bạch thông tin; và bốn là cơ chế pháp lý kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo đảm các hành vi vi phạm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước đều được kiểm soát, hoàn toàn có thể và cần phải bị phơi bày và bị xử lý nghiêm túc.

Yêu cầu tinh giản bộ máy nhà nước, đổi mới Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, hiệp hội - cơ hội để tiếp tục khẳng định mạnh mẽ chủ quyền nhân dân

Thực trạng bộ máy nhà nước công kênh, chồng chéo chức năng, kém hiệu lực hiệu quả đang là vấn đề lớn. Tinh giản bộ máy nhà nước không chỉ là vấn đề kỹ thuật tổ chức mà còn liên quan trực tiếp đến việc phân bổ quyền lực, phân công lao động xã hội, năng suất lao động, bảo đảm phát triển bền vững và thực hiện chủ quyền nhân dân - một vấn đề căn cốt trong thiết kế để sửa đổi Hiến pháp. Đảng và Nhà nước ta đang chỉ đạo và thực hiện quyết liệt việc cải cách tổ chức bộ máy hành chính, sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 có 17 bộ, ngành (gồm 14 bộ và 3 cơ quan ngang bộ), giảm 5 bộ, ngành so với trước đây. Đến nay, 13/14 bộ, 2/3 cơ quan ngang bộ và 5/5 cơ quan thuộc Chính phủ đã được Chính phủ ban hành nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức.

Về tổ chức bên trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, giảm 13/13 tổng cục và tổ chức tương đương, giảm 519 cục và tổ chức tương đương, giảm 219 vụ và tổ chức tương đương, giảm 3.303 chi cục và tương đương chi

⁶ Khoản 2 Điều 8 Hiến pháp 2013.

cục. Đối với các địa phương, 63 tỉnh và thành phố theo chỉ đạo chung của Chính phủ đã giảm 343 cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh; 1.454 cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp huyện, đang lấy kiến nhân dân về sửa đổi Hiến pháp 2013 để bỏ cấp huyện, sáp nhập cấp tỉnh và xã phường, thực hiện mô hình tổ chức bộ máy nhà nước 3 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã. Song song với việc cải cách tổ chức các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế và xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm. Kết quả rà soát cho thấy, tổng số biên chế công chức, viên chức của bộ, ngành, địa phương tinh giản theo quy định tại các nghị định của Chính phủ là 16.149 người. Sau quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, số lượng biên chế tại các bộ, ngành giảm khoảng 22.323 người (đạt khoảng 20%).

Quá trình này đã và đang tiếp tục diễn ra cần dựa trên nguyên tắc dân chủ, công khai và minh bạch, thực hiện chủ quyền nhân dân. Việc cắt giảm bộ máy không thể tước đoạt vai trò giám sát, phản biện của nhân dân và các thiết chế đại diện của họ, kể cả dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Trái lại, cần tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, bảo đảm rằng bộ máy được tổ chức hợp lý, phục vụ nhân dân hiệu quả hơn. Sửa đổi Hiến pháp trong bối cảnh này cần chú trọng:

Một là, cùng với tổ chức lại bộ máy cần xác định lại thật rõ ràng, minh bạch chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước theo hướng tinh gọn nhưng hiệu lực, hiệu quả, lấy tiêu chí phục vụ nhân dân, thuận tiện cho dân (chứ không phải là thuận tiện cho quản lý), tôn trọng chủ quyền nhân dân làm thước đo hiệu lực, hiệu quả của cải cách, đổi mới, tổ chức lại bộ máy.

Hai là, bảo đảm quyền giám sát, phản biện của nhân dân thông qua Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và báo



Công dân có thể đóng góp ý kiến về nội dung sửa đổi Hiến pháp năm 2013 trên ứng dụng VNEID. Ảnh M.H

chí, thông qua cơ chế lấy ý kiến nhân dân và dư luận xã hội, thực hiện các quyền tự do ngôn luận, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân, thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, quyền hội họp, biểu tình và xây dựng các bộ chỉ số đo lường gắn với việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân và giám sát nhà nước.

Ba là, quy định rõ hơn và cụ thể cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước, tránh tình trạng tập trung hoặc phân tán quá mức.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, hiệp hội theo tư duy cũ từ trước đến nay phải là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Xét về bản chất thì các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng trước hết phải là công cụ để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm chủ quyền nhân dân. Trong thực tế hiện nay, phần lớn các tổ chức đoàn thể ở Việt Nam vận hành nặng về hành chính, hình thức, dựa vào Nhà nước, là cánh tay nối dài của Nhà nước, chưa thực sự đại diện cho tiếng nói và quyền lợi đa dạng của các tầng lớp nhân dân, chưa thực sự giữ vai trò phản biện xã hội, chưa phát huy được tính chủ động, năng động và sáng tạo của

hội viên. Việc sửa đổi Hiến pháp 2013 cần thiết kể lại vai trò và cơ chế vận hành của các tổ chức này theo hướng: (i) tách bạch và phân biệt rõ giữa chức năng đại diện, phản biện và chức năng hành chính, quản lý nhà nước khi được Nhà nước giao nhiệm vụ; (ii) bảo đảm và tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, độc lập về tổ chức, hoạt động và tài chính cho các hiệp hội, hội nghề nghiệp; (iii) khẳng định rõ ràng vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể, đi kèm với cơ chế pháp lý bảo đảm thực hiện quyền này. Sửa đổi Hiến pháp 2013 cần bảo đảm các thiết chế đại diện cho nhân dân hoạt động hiệu quả hơn, bảo đảm chủ quyền nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi quyền làm chủ của nhân dân trong mọi lĩnh vực đời sống.

Một số kiến nghị về việc sửa đổi Hiến pháp 2013

Từ những phân tích trên đây, để bảo đảm chủ quyền nhân dân, có thể đưa ra một số kiến nghị cụ thể về việc sửa đổi Hiến pháp 2013 sau đây:



Hình minh họa.

1. Hiến pháp 2013 xác định “Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân”⁷, Luật Trưng cầu ý dân đã được ban hành thể chế hóa rõ hơn quyền tham gia và quyết định trực tiếp của người dân trong quá trình xây dựng Hiến pháp và giám sát Hiến pháp, pháp luật; quy định rõ hình thức trưng cầu ý dân. Cuộc cách mạng “long trời lở đất” của công cuộc tinh giản bộ máy và đổi mới Mặt trận, các tổ chức dân sự như hiện nay đang là một thời cơ lớn để thực hiện Luật Trưng cầu ý dân và rất cần thiết trưng cầu ý dân, để dân thực hiện quyền phúc quyết.

2. Hiến pháp 2013 quy định “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân...”⁸, nội dung này rất cần thiết sửa thành “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực thuộc về Nhân dân...”.

3. Phân thiết kế về tổ chức bộ máy 2 cấp địa phương cần tăng cường

trách nhiệm pháp lý về giải trình của các cơ quan công quyền thông qua các thiết chế độc lập, minh bạch. Theo nguyên tắc pháp quyền trong quản trị nhà nước mới thì nhà nước chỉ được làm những gì pháp luật cho phép, công dân được thực hiện tất cả các hành vi mà pháp luật không cấm, trách nhiệm giải trình là thuộc về cơ quan công quyền.

4. Quy định rõ ràng hơn về việc thực hiện quyền lập hội, quyền biểu tình, quyền phản biện xã hội, bảo đảm không gian dân sự lành mạnh để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình, để các quyền con người, quyền công dân được bảo đảm thực hiện với tính khả thi cao ngay trong Hiến pháp.

5. Tái thiết kế vai trò và tổ chức của Mặt trận và các đoàn thể, hướng tới tính đại diện thực chất hơn là hình thức, thực sự bảo đảm chủ quyền nhân dân.

6. Bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ giữa các thiết chế Hiến pháp nhằm tránh mâu thuẫn, chồng

chéo quyền lực, đặc biệt là cần có cơ chế kiểm soát quyền lực, kiểm soát vi hiến, bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân.

Thể chế hóa và tổ chức thực hiện đầy đủ quyền chủ quyền của nhân dân, “Hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân”⁹ như Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Đảng đã chỉ ra cần được thể hiện rõ ràng trong Hiến pháp. Sửa đổi Hiến pháp 2013 là một sự kiện chính trị - pháp lý trọng đại, đòi hỏi phải đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu, thực sự tôn trọng chủ quyền nhân dân. Trong bối cảnh yêu cầu tinh giản bộ máy nhà nước và đổi mới các tổ chức chính trị - xã hội đang đặt ra gay gắt, việc bảo đảm chủ quyền nhân dân không chỉ là nguyên tắc chính trị mà còn là tiêu chí đánh giá hiệu quả của cải cách thể chế, phản ánh đúng tinh thần “Nhà nước của dân, do dân và vì dân”.

C.H.T

⁷ Khoản 5 Điều 120 Hiến pháp 2013.

⁸ Khoản 2 Điều 2 Hiến pháp 2013.

⁹ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

QUY TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THEO LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NĂM 2025

THS.NCS LÊ THỊ HỒNG HẠNH*

Tóm tắt: Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 đánh dấu bước cải cách quan trọng trong quy trình xây dựng pháp luật tại Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng lập pháp, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Bài viết tập trung phân tích quy định của Luật này về quy trình xây dựng luật, từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về quy định pháp luật hiện hành và đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa: Quốc hội, quy trình xây dựng luật, văn bản quy phạm pháp luật.

Abstract: The Law Promulgation of Legislative Documents 2025 marks an important reform step in the process of law making in Vietnam, in order to improve the quality of legislative, transparency and responsibility explanation. The article focuses on analyzing the provisions of this Law on the process of making laws, thereby making comments and evaluation of current law provisions and proposing a number of recommendations to improve the law.

Keywords: National Assembly, the process of making laws, legislative documents.

Đặt vấn đề

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (Luật 2025) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/4/2025 gồm 09 chương, 72 điều (giảm 8 chương, 101 điều so với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020 (Luật 2015), giảm tương ứng với 53% số chương và 58,4% số điều)¹. Luật 2025 đã thể chế hóa Kết luận số 119-KL/TW² về việc “sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo hướng chỉ quy định cụ thể trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội”, bảo đảm rút ngắn thời gian, nhưng vẫn nâng cao “năng suất”, kịp thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, bảo đảm chất lượng VBQPPL. Quy trình xây dựng luật theo Luật 2025 có một số điểm mới đáng chú ý về việc: bổ sung định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, tách bạch quy trình xây dựng chính sách với lập chương trình lập pháp hàng năm, mở rộng cơ chế tham vấn công chúng với yêu cầu công khai dự thảo văn bản; phân định rõ trách nhiệm

giữa các cơ quan trong quá trình lập đề nghị xây dựng luật, đặc biệt là vai trò sớm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tiến độ và hồ sơ văn bản cũng là một bước tiến quan trọng hướng tới Chính phủ điện tử. Luật 2025 còn quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm giải trình trong việc tiếp thu và phản hồi ý kiến góp ý, nhằm khắc phục tình trạng tham vấn mang tính hình thức. Những cải cách này được kỳ vọng sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng chồng chéo, thiếu tính khả thi của hệ thống pháp luật, đồng thời tăng cường sự tham gia dân chủ và tính thống nhất trong quy trình xây dựng luật.

Quy trình xây dựng luật theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025

Quy trình có thể coi là “xương sống” cho hoạt động lập pháp, một quy trình với trình tự thủ tục, các bước rõ ràng, linh hoạt sẽ nâng cao chất lượng xây dựng luật trên thực tế. Quy trình xây dựng luật được thiết kế trong Luật 2025 gồm các bước sau đây:

Xác định định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

Quốc hội ban hành định hướng lập pháp nhiệm kỳ, là căn cứ chiến lược để xác định các lĩnh vực ưu tiên xây dựng luật trong cả 05 năm của nhiệm kỳ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ xây dựng định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, hoàn thành trước ngày 01/9 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội, để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt. Căn cứ xây dựng định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội bao gồm: chủ trương, đường lối của Đảng, các định hướng, kết luận của cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước; kết quả thực hiện định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội nhiệm kỳ trước, yêu cầu tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới cần có pháp luật điều chỉnh; yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn³.

Lập chương trình lập pháp hàng năm của Quốc hội

Căn cứ định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Ủy ban Thường

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/nhung-diem-moi-co-tinh-dot-pha-cua-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-nam-2025>, ngày 03/5/2025.

² <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Ket-luan-119-KL-TW-2025-dinh-huong-doi-moi-hoan-thien-quy-trinh-xay-dung-phap-luat-642001.aspx>, ngày 03/5/2025.

³ Khoản 2 Điều 23 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

vụ Quốc hội tự mình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01/8 hàng năm để đưa vào chương trình lập pháp của năm tiếp theo⁴. Tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, trong đó nêu rõ sự cần thiết, mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); thời gian dự kiến trình và thông qua. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định chương trình lập pháp của năm tiếp theo trước ngày 01/10 hàng năm trên cơ sở tờ trình đề xuất của cơ quan trình⁵.

Xây dựng chính sách

Cơ quan trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình xây dựng chính sách trước khi soạn thảo trong các trường hợp xây dựng VBQPPL sau đây: luật, pháp lệnh mới; luật, pháp lệnh thay thế các luật, pháp lệnh hiện hành; luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp; nghị quyết thí điểm của Quốc hội. Đối với dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội không thuộc 03 trường hợp này, cơ quan trình không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách nhưng phải nêu rõ tác động của chính sách trong bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách⁶. Cụ thể quy trình xây dựng chính sách gồm các bước sau đây:

i) Cơ quan lập đề xuất chính sách phải xác định chính sách⁷ và thực hiện đánh giá tác động của chính sách, bao gồm tác động đối với hệ thống pháp luật, tác động về kinh tế - xã hội, tác động về giới (nếu có) và tác động về thủ tục hành chính (nếu có)⁸.

ii) Cơ quan lập đề xuất chính sách thực hiện lấy ý kiến và tham vấn chính sách. Theo đó, phải lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan; đồng thời tổ chức hội nghị tham vấn Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ đối với chính sách liên quan trực tiếp thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách⁹. Đối với hồ sơ chính sách không do Chính phủ trình, cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xin ý kiến Chính phủ.

iii) Thẩm định chính sách do Chính phủ trình: Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ¹⁰.

iv) Thông qua chính sách: đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội do Chính phủ trình, Chính phủ ban hành nghị quyết thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo. Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình, cơ quan trình ban hành văn bản thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo¹¹.

Soạn thảo dự án luật

Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách, việc soạn thảo được thực hiện trên cơ sở các chính sách đã được thông qua. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách, việc soạn thảo được thực hiện trên cơ sở kế hoạch triển khai thực hiện định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và chương trình lập pháp hàng năm¹².

Thẩm định dự án luật do Chính phủ trình

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định¹³. Chính phủ cho ý kiến đối với dự án luật không do Chính phủ trình, chậm nhất 30 ngày từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Thẩm tra dự án luật

Chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật 2025 đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra và gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này bằng bản điện tử đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội để gửi

⁴ Khoản 1 Điều 24 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

⁵ Khoản 3 Điều 24 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

⁶ Điều 27 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

⁷ Điều 28 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

⁸ Điều 29 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

⁹ Điều 30 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹⁰ Điều 31 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹¹ Điều 32 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹² Khoản 2 Điều 33 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹³ Điều 34 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

đến các Đoàn đại biểu Quốc hội và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội¹⁴.

Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến đối với dự án luật

Dự án luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể đưa dự án ra thảo luận, cho ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách¹⁵.

Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật

Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại một kỳ họp, trừ trường hợp dự thảo luật chưa được thông qua, Quốc hội xem xét, quyết định lùi thời điểm thông qua để tiếp tục hoàn thiện, trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp tiếp theo hoặc trình lại¹⁶.

Công bố luật

Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua¹⁷.

Đánh giá về điểm mới trong quy trình xây dựng luật theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025

Một là, quy định định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội là căn cứ chiến lược quan trọng để từ đó đề xuất chương trình lập pháp hàng năm. Lần đầu tiên, Luật 2025 quy định rõ: việc đề xuất xây dựng luật phải căn cứ vào định hướng lập pháp nhiệm kỳ do Quốc hội thông qua. Đây là điểm mới quan trọng nhằm thống nhất tư duy chiến lược, có tầm nhìn xa, tránh tình trạng xây dựng luật rời rạc, bị động. Việc xây dựng chương trình lập pháp vì thế không còn xuất phát riêng lẻ từ bộ, ngành mà phải được “soi chiếu” qua lăng kính ưu tiên quốc gia. Nhờ đó, quá trình xây dựng luật trở nên có trọng tâm và kiểm soát được chất lượng ngay từ khâu khởi động.

Hai là, chương trình lập pháp thay cho chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Điều 31 Luật 2015 quy định

chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được xây dựng hàng năm trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh tại kỳ họp thứ nhất của năm trước; tuy nhiên, chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm được lập trên cơ sở các đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh đã được thông qua và việc lập chương trình còn mang tính hình thức. Luật 2025 quy định về chương trình lập pháp (thay cho tên gọi “chương trình xây dựng luật, pháp lệnh”).

Điều 24 Luật 2025 quy định chương trình lập pháp hàng năm của Quốc hội với tinh thần bảo đảm sự chủ động tối đa cho các cơ quan, cụ thể:

- Bảo đảm sự chủ động của Quốc hội trong việc xây dựng chương trình kỳ họp, các cơ quan của Quốc hội chủ động được tiến độ thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và đại biểu Quốc hội được tiếp cận sớm hồ sơ, chủ động trong việc nghiên cứu, thảo luận, cho ý kiến.

- Bảo đảm sự chủ động cho Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc lập đề nghị, soạn thảo và trình dự án luật, giải tỏa vấn đề áp lực, chạy theo tiến độ như hiện nay để chú trọng vào chất lượng của dự án luật.

Ba là, tách quy trình chính sách khỏi chương trình lập pháp hàng năm. Theo quy định của Luật 2015 tại Mục 1 Chương II, quy trình xây dựng, ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết phải được thực hiện qua 02 bước: lập đề nghị xây dựng để đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm; sau khi được đưa vào chương trình, các cơ quan sẽ tiến hành soạn thảo, trình dự thảo văn bản để Quốc hội xem xét, thông qua

theo tiến độ đã được xác định trong chương trình.

Luật 2025 quy định đổi mới quy trình chính sách theo hướng: tách quy trình chính sách ra khỏi quy trình lập dự kiến chương trình lập pháp hàng năm, phân định rõ quy trình chính sách và quy trình soạn thảo. Việc thực hiện quy trình chính sách có thể diễn ra bất cứ lúc nào, xuất phát chủ yếu từ nhu cầu của thực tiễn. Quy định này bảo đảm cho việc xây dựng chính sách được nhanh chóng, thuận lợi, đáp ứng nhu cầu từ thực tiễn.

Bốn là, giảm bớt đôi tượng văn bản luật cần thực hiện quy trình chính sách. Luật 2015 quy định phải thực hiện đánh giá tác động chính sách đối với các luật, nghị quyết của Quốc hội. So với Luật 2015, Luật 2025 quy định rất rõ phải là luật ban hành mới, thay thế luật cũ hoặc luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp. Sự điều chỉnh này hoàn toàn hợp lý, tránh tình trạng một số luật chỉ sửa đổi, bổ sung một số điều nhưng phải thực hiện quy trình chính sách rất tốn thời gian và trên thực tế nhiều trường hợp không làm thay đổi chính sách, các báo cáo đánh giá tác động rất sơ sài. Việc tập trung yêu cầu phải xây dựng chính sách cho những luật mới, hoặc luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân là cần thiết để bảo vệ tối đa quyền con người, quyền công dân; vừa chú trọng quy trình xây dựng chính sách độc lập so với giai đoạn soạn thảo lại vừa tạo ra sự linh hoạt cho thực tiễn xây dựng luật.

Năm là, bổ sung quy định về tham vấn chính sách. Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp, quy định về tham vấn chính sách rất rõ ràng và độc lập so với lấy ý kiến chính sách. Sự phân định rõ ràng này hoàn toàn phù hợp với bản chất có sự khác biệt giữa tham vấn và lấy ý kiến, từ đó tận

¹⁴ Điều 37 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹⁵ Điều 38 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹⁶ Điều 40 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

¹⁷ Khoản 1 Điều 43 Luật ban hành VBQPPL năm 2025.

dụng được tối đa các nguồn lực đóng góp ý kiến cho chính sách, với mục đích sau cùng là tạo ra một chính sách chất lượng. Đồng thời, quy định trong Luật 2025 cũng nhấn mạnh việc phải giải trình, tiếp thu từng nhóm ý kiến nhận được trong quá trình lấy ý kiến và tham vấn chính sách, điều này nhằm ngăn chặn việc coi hoạt động lấy ý kiến hoặc tham vấn chính sách chỉ mang tính hình thức.

Sáu là, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan trình dự án luật phải theo đến cùng dự án. Nhằm bảo đảm tốt hơn việc thi hành luật sau khi được Quốc hội thông qua, Luật 2025 quy định cơ quan trình chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm tra và các cơ quan có liên quan trong việc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội, đồng thời cơ quan thẩm tra cũng có ý kiến phản biện theo thẩm quyền trong suốt quá trình cơ quan trình trình dự án. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự án. Cơ quan trình báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự án. Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về nội dung tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự án của cơ quan trình. Trường hợp cơ quan trình và Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thống nhất hoặc dự án có nội dung quan trọng, phức tạp cần có thêm thời gian để nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình Quốc hội thông qua¹⁸.

Bảy là, quy trình thông qua chặt chẽ hơn, vai trò của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được tăng cường. Trước khi trình Quốc hội, dự án luật phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến kỹ lưỡng. Quy trình thảo luận và thông qua luật thực hiện theo hình thức một hoặc hai kỳ họp, đồng thời Luật mới yêu cầu việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý giữa các kỳ họp phải minh bạch, có hồ sơ công

khai. Vai trò của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Dân tộc được tăng cường ngay từ giai đoạn xem xét đề nghị, giúp kiểm soát chất lượng lập pháp sớm hơn và chủ động hơn.

Tám là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình xây dựng luật. Luật năm 2025 khuyến khích và từng bước bắt buộc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động như: nộp hồ sơ điện tử, theo dõi tiến độ, quản lý góp ý, đăng tải dự thảo và lưu trữ lịch sử lập pháp. Đây là bước đệm quan trọng hướng tới lập pháp điện tử - phù hợp với xu thế quản trị hiện đại.

Kết luận

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 đã đánh dấu một bước phát triển đáng kể trong việc hoàn thiện quy trình xây dựng luật tại Việt Nam. Các điểm đổi mới

trong quy trình xây dựng luật cho thấy một tư duy lập pháp hiện đại - lấy chất lượng, trách nhiệm và sự tham gia của xã hội làm trung tâm. Những cải cách này không chỉ nhằm khắc phục tình trạng luật ban hành chậm, thiếu tính khả thi, chồng chéo và gây rào cản lớn cho sự phát triển xã hội, mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước trong việc bảo đảm tính minh bạch, hiệu lực và bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, để những đổi mới này thực sự đi vào cuộc sống, đòi hỏi một quá trình tổ chức thực thi nghiêm túc, đồng bộ về thể chế, nhân lực và hạ tầng kỹ thuật. Việc tiếp tục đầu tư cho năng lực chính sách, chuyên nghiệp hóa giai đoạn soạn thảo và hình thành văn hóa lập pháp, thiết lập cơ chế giám sát độc lập sẽ là những yếu tố then chốt quyết định thành công của việc đổi mới công tác xây dựng pháp luật trong thời gian tới.

L.T.H.H

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn An, Bài 1: Nhận diện những bất cập trong công tác lập pháp, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, <https://special.nhandan.vn/nhan-dien-bat-cap-cong-tac-lap-phap/index.html>
2. Nguyễn Văn Bình, Hoạt động lập pháp của Quốc hội khóa XIV và định hướng trong giai đoạn mới, https://www.tapchiconsan.org.vn/en_US/web/guest/bau-cu-dai-bieu-quoc-hoi-khoa-xv-va-dai-bieu-hoi-dong-nhan-dan-cac-cap-nhiem-ky-2021-2026/-/2018/821849/hoat-dong-lap-phap-cua-quoc-hoi-khoa-xiv-va-dinh-huong-trong-giai-doan-moi.aspx
3. Lê Văn Cường, Lập pháp chủ động, kiến tạo phát triển, <https://www.tuyengiao.vn/lap-phap-chu-dong-kien-tao-phat-trien-152682>
4. Đặng Tất Dũng, Phan Thị Bình Thuận, Trần Thị Ánh Minh, Quyền lập pháp theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và việc triển khai thi hành, <https://khoaohocphaplyvietnam.edu.vn/vjls/article/view/58>
5. Nguyễn Thị Lan, Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ quy trình lập pháp, tinh thần “tròn vai, thuộc bài”, <https://congan.hanam.gov.vn/index.php/vi/news/thong-bao/tiep-tuc-doi-moi-manh-me-quy-trinh-lap-phap-tinh-than-tron-vai-thuoc-bai-4509.html>
6. Nguyễn Thị Mai, Đổi mới tư duy lập pháp, mở đường cho kỷ nguyên vươn mình - Bài 1: Chia khóa cho sự đột phá, <https://giaidienhong.vn/tac-pham-doat-giai-lan-3/doi-moi-tu-duy-lap-phap-mo-duong-cho-ky-nguyen-vuon-minh-bai-1-chia-khoa-cho-su-dot-pha-pmttd22sw9026>
7. Nguyễn Thị Hồng, Tiếp tục đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội nhằm hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý vững chắc để đất nước phát triển, https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-tuc-doi-moi-hoat-dong-lap-phap-cua-quoc-hoi-nham-hoan-thien-dong-bo-the-che-phat-trien-tao-lap-khung-kho-phap-ly-vung-chac-de-dat-nuoc-phat-trien
8. Nguyễn Văn Hùng, Tư duy lập pháp ở Việt Nam - Thực tiễn và yêu cầu đổi mới, <https://baophapluat.vn/tu-duy-lap-phap-o-viet-nam-thuc-tien-va-yeu-cau-doi-moi-post530980.html>
9. <https://xaydungchinhachsach.chinhphu.vn/nhung-diem-moi-co-tinh-dot-pha-cua-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-nam-2025-119250311121042727.htm>

¹⁸ Điều 38 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025.

VỀ CHỨC NĂNG PHÒNG NGỪA TỘI PHẠM CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH*

TS VÕ KHÁNH LINH**

Tóm tắt: Phòng ngừa là một trong những chức năng của pháp luật hình sự có ý nghĩa nhận thức, lý luận và thực tiễn quan trọng, được thể hiện ở các định hướng tác động của pháp luật hình sự đến các thành viên trong xã hội. Bài viết tìm hiểu quan niệm, nội dung, cơ chế tác động phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự nhằm góp phần nhận thức sâu sắc hơn vai trò của pháp luật hình sự trong điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Từ khóa: Chức năng, phòng ngừa tội phạm, pháp luật hình sự.

Abstract: Prevention is one of the functions of criminal law with important cognitive, theoretical and practical significance, expressed in the orientations of the impact of criminal law on members of society. The article explores the concept, content and mechanism of crime prevention impact of criminal law in order to contribute to a deeper understanding of the role of criminal law in regulating social relations.

Keywords: Function, crime prevention, criminal law.

Đặt vấn đề

Chức năng của pháp luật hình sự là một trong những vấn đề cơ bản của luật hình sự, cụ thể hóa vai trò và là cơ sở của việc xác định nhiệm vụ của pháp luật hình sự. Chức năng của pháp luật nói chung, chức năng của pháp luật hình sự nói riêng, trong đó có chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự là vấn đề chưa được quan tâm đúng mức trong sách báo pháp lý nước ta. Trên thực tế, pháp luật hình sự có tác động phòng ngừa tội phạm rất lớn, tuy vậy, khoa học luật hình sự, đặc biệt xã hội học luật hình sự vẫn chưa khám phá đầy đủ sự tác động phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự. Bằng cách tiếp cận chức năng, phân tích lý luận và pháp luật, bài viết này bước đầu tìm hiểu chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự.

Quan niệm và nội dung của chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự

Quan niệm về chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự

Nhận thức về chức năng của pháp luật hình sự dựa trên nền tảng nhận thức về chức năng pháp luật. Chức năng pháp luật là những định

hướng tác động cơ bản của pháp luật đến các quan hệ xã hội, thể hiện bản chất, sứ mệnh xã hội của pháp luật nhằm mục tiêu điều chỉnh các quan hệ đó.

Tác động của pháp luật là phạm trù thể hiện các đường hướng, các hình thức, các phương thức tác động của pháp luật đến các quan hệ xã hội. Các đường hướng, hình thức, phương thức tác động của pháp luật rất đa dạng, phong phú. Đó là việc thực hiện các nguyên tắc, điều cấm, chế tài, quy định và các quy phạm pháp luật trong đời sống xã hội, trong hoạt động của nhà nước, các cơ quan nhà nước, các tổ chức và công dân. Mỗi chức năng của pháp luật là một hướng tác động cơ bản của pháp luật, hệ thống các chức năng của pháp luật là sự tác động tổng thể của pháp luật nói chung. Tác động của pháp luật gồm tác động quy phạm và tác động tâm lý, tác động tư tưởng của pháp luật đến các cảm giác, ý thức và các hành vi của mọi người. Các hình thức tác động của pháp luật là tác động thông tin, tác động định hướng giá trị và các hình thức khác.

Từ nhận thức nền tảng trên, có thể hiểu chức năng của pháp luật hình sự là những định hướng tác động cơ bản của pháp luật hình sự

đến các quan hệ xã hội, thể hiện bản chất, sứ mệnh xã hội của pháp luật hình sự nhằm mục tiêu điều chỉnh các quan hệ đó. Pháp luật hình sự tác động đến các quan hệ xã hội bằng các phương thức, hình thức khác nhau. Đó là tác động quy phạm, tác động tâm lý, tác động tư tưởng đến cảm giác, ý thức và các hành vi của mọi người. Một trong những chức năng cơ bản của pháp luật hình sự là phòng ngừa tội phạm. Chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự gắn liền chặt chẽ với chức năng bảo vệ của nó.

Nội dung của chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự

Câu hỏi đặt ra cần trả lời là pháp luật hình sự có góp phần phòng ngừa tội phạm hay không và nếu có thì được hiểu như thế nào? Nội dung của chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự thể hiện ở đâu? Đây là câu hỏi rất lý thú, nhưng câu trả lời cho câu hỏi này không hề đơn giản, không thể mang tính trực quan mà phải được nghiên cứu và phân tích rất sâu.

Dưới dạng khái quát nhất, nội dung của chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự thể hiện ở sự tác động phòng ngừa của pháp luật hình sự đến các quan hệ xã hội nói chung và hành vi của mỗi người cụ thể nói riêng.

* Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội.

** Trường Đại học Thăng Long.

Việc xác định sự đóng góp của pháp luật hình sự vào việc phòng ngừa tội phạm là rất khó tính toán, đo lường, nếu không nói là không thể tính toán, đo lường cụ thể được, vì việc pháp luật hình sự tác động đến hành vi của con người được gắn kết với nhiều lý do và điều kiện khác của việc con người lựa chọn hành vi hợp pháp hoặc hành vi bất hợp pháp. Tuy nhiên, từ lâu, trong học thuyết về luật hình sự, với mức độ tin cậy đầy đủ, không một ai có thể bác bỏ được giả thuyết về sự hiện diện của sự tác động đó trong khuôn khổ của việc pháp luật hình sự bảo vệ các quan hệ có giá trị nhất đối với xã hội. Sự hiện diện của chức năng tác động như vậy trước hết gắn liền với thuộc tính của hình phạt là làm cho con người sợ hãi. Tất nhiên, chức năng phòng ngừa không chỉ được thực hiện thông qua sự đe dọa, mà còn thông qua sự tác động phức tạp, đa cấp độ đến các mối quan hệ xã hội nói chung và hành vi của mỗi người cụ thể nói riêng. Pháp luật hình sự củng cố xã hội bằng cách tuyên bố những giá trị, lợi ích quan trọng nhất mà nó bảo vệ là bất khả xâm phạm. Pháp luật hình sự phòng ngừa sự xâm phạm các điều kiện tồn tại của xã hội thông qua một cơ chế tác động pháp lý - xã hội rất phức tạp¹.

Theo nghĩa rộng, bảo vệ bằng pháp luật bao gồm cả việc điều chỉnh, vì không thể bảo vệ nếu không xác lập đối tượng bảo vệ (theo ngôn ngữ luật hình sự, đó là khách thể của việc bảo vệ bằng pháp luật hình sự) và các giới hạn hành vi của con người liên quan đến khách thể đó (khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ). Chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự có thể được coi là một loại chức năng bảo vệ của pháp luật². Bằng cách cấm xâm phạm những giá trị, lợi ích nhất định, đạo luật hình sự từ đó điều chỉnh hành vi của con người.

Ví dụ, chúng ta không thể phủ nhận chức năng điều tiết của tín hiệu đèn giao thông cấm. Tương tự như vậy, khi nghiêm cấm hành vi nhất định, thì pháp luật hình sự điều chỉnh hành vi đó. Đồng thời, điều quan trọng cần lưu ý là sự điều chỉnh như vậy theo cơ cấu của mình là rất đơn giản, theo cách thể hiện: không giết người, không trộm cắp, không vi phạm... Tất nhiên, sự điều chỉnh như vậy có mức độ ít phức tạp hơn so với sự điều chỉnh các quan hệ tài sản, chẳng hạn, do luật dân sự điều chỉnh. Luật dân sự, ngoài việc cấm vi phạm quan hệ tài sản, còn có rất nhiều quy tắc chi tiết xác định tài sản nào là của người khác, trong những trường hợp nào được phép chuyển tài sản từ chủ sở hữu này sang chủ sở hữu khác...

Như vậy, việc quy định cấm thực hiện một hành vi nhất định có nghĩa là làm xuất hiện của một loại quan hệ đặc biệt giữa nhà nước và một nhóm người không xác định liên quan đến việc tuân thủ điều cấm đó. Mọi công dân, khi ở trong phạm vi thẩm quyền tài phán của nhà nước, đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có năng lực trách nhiệm hình sự, đều có nghĩa vụ tuân thủ điều cấm, còn nhà nước có quyền yêu cầu điều này và đưa ra các biện pháp để phòng ngừa việc thực hiện tội phạm. Trong lý luận pháp luật người ta gọi các quan hệ như vậy là các quan hệ tuyệt đối, bởi vì không biết chính xác nhóm người mà điều cấm hướng đến. Và chính nhóm người đó cũng được thường xuyên thay đổi vì có sự thay đổi thành phần lứa tuổi của dân cư, sự di cư và những thay đổi khác.

Làm thế nào để kiểm tra và đo lường trạng thái của những mối quan hệ như vậy? Thoạt nhìn thì không thể, nhưng qua nghiên cứu có ít nhất một tiêu chí đặc trưng cho trạng thái này là số lần vi phạm quy phạm pháp luật hình sự này hay

quy phạm pháp luật hình sự khác. Mặc dù dữ liệu thống kê không thể phản ánh hết số lượng các hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được ngăn chặn nhờ sự trợ giúp của pháp luật hình sự và chúng không phản ánh chính xác số lượng tội phạm đã xảy ra, tuy nhiên, với sự trợ giúp của phương pháp phân tích tổng hợp kỹ lưỡng có thể làm sáng tỏ được điều đó. Theo cách tiếp cận này, những số liệu như vậy có thể cung cấp thông tin về thực trạng tuân thủ các điều cấm của luật hình sự, cũng như hiệu quả của các quy phạm pháp luật hình sự cụ thể này hay của các quy phạm pháp luật hình sự cụ thể khác. Thực trạng pháp chế như vậy có thể được đo lường cả về mặt định lượng và định tính. Ví dụ, các báo cáo về thực trạng tuân thủ pháp luật, bao gồm dữ liệu về vi phạm định lượng các quy phạm pháp luật hình sự, được các cơ quan có chức năng chuẩn bị hàng năm. Không khó để tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra với xã hội nếu tất cả các đạo luật hình sự đều bị bãi bỏ đột ngột. Rất có thể, chúng ta đã mong đợi một sự chuyển đổi sang trạng thái nguyên thủy, khi mọi người tự vệ hoặc tự vệ theo nhóm sẽ được tổ chức. C. Beccaria đã viết: "Hạnh phúc thay cho không nhiều quốc gia, những quốc gia, không cần chờ đợi diễn biến chậm rãi của lịch sử loài người và những thay đổi liên quan trong mối quan hệ của con người để kéo theo sự chuyển đổi dần dần từ cái ác, vốn đã đạt đến giới hạn tột cùng, sang cái thiện, chính họ đã đẩy nhanh bước ngoặt này, áp đặt những luật lệ tốt đẹp"³. Kể từ đó, không ai bác bỏ quan điểm cho rằng, pháp luật hình sự có quy định nghiêm cấm vẫn có khả năng tác động đến con người, điều chỉnh hành vi của người đó.

Nhiều chế định của pháp luật hình sự hướng đến việc phòng ngừa những sự xâm phạm của tội phạm, chẳng hạn như chế định trách

¹ Xem: Kogan V.M, *Cơ chế xã hội của sự tác động pháp lý hình sự*, Mátxcova, 1983 (bản tiếng Nga).

² Xem: Filimonov V.D, *Chức năng bảo vệ của pháp luật hình sự*, St Petersburg, 2003, tr. 62-64 (bản tiếng Nga).

³ Beccaria Ch. *Về tội phạm và hình phạt/dịch và viết lời giới thiệu M. M. Isaev*, Mátxcova, 1939. tr. 118 (bản tiếng Nga).

nhệm đối với hoạt động chuẩn bị phạm tội. Hơn nữa, ngay cả những giai đoạn có ý định phạm tội được quy định trong luật hình sự không bị trừng phạt theo luật hiện hành cũng có thể đóng vai trò phòng ngừa. Ví dụ, việc phát hiện ý định phạm tội có tầm quan trọng rất lớn trong việc phòng ngừa tội phạm của người cố ý phạm tội (ví dụ, trong hoạt động phòng ngừa của các cơ quan công an). Các quy phạm quy định khả năng miễn trách nhiệm hình sự liên quan đến việc tích cực ăn năn, hối cải cũng có định hướng phòng ngừa rõ ràng. Ví dụ, khoản 4 Điều 110 của Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định: Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì được miễn trách nhiệm hình sự về tội này; hoặc theo khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự Việt Nam, người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ. Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ. Các quy định nói trên cụ thể hóa Điều 29 Bộ luật Hình sự Việt Nam về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự, có tính chất phòng ngừa rõ ràng.

Các nghiên cứu về định hướng phòng ngừa của một số quy phạm của pháp luật hình sự đang được thực hiện. Ví dụ, nghiên cứu về định hướng phòng ngừa tội phạm của pháp luật về đấu tranh với việc hợp pháp hóa nguồn thu nhập do phạm tội mà có.

Cần lưu ý rằng, chức năng phòng ngừa của đạo luật hình sự không chỉ được thực hiện bằng sự răn đe với sự hỗ trợ của các chế tài hình sự mà còn là cơ sở pháp lý để cơ quan bảo vệ pháp luật thực hiện công tác phòng ngừa. Việc quy định các hành vi phạm tội trong danh mục các tội phạm là cơ sở của việc

xây dựng các biện pháp tổ chức, kỹ thuật và các biện pháp khác để phòng ngừa việc thực hiện các hành vi phạm tội đó.

Tiềm năng phòng ngừa rất lớn của đạo luật hình sự được gắn liền với các thuộc tính mang tính hệ thống của luật hình sự. Bằng cách gắn kết với các quy định của hầu hết các ngành luật điều chỉnh trực tiếp hành vi của con người, đạo luật hình sự tăng cường tác động điều chỉnh của chúng. Các đạo luật hình sự không chỉ có sức mạnh phòng ngừa tự thân mà còn đem đến sức mạnh phòng ngừa cho các đạo luật thuộc các lĩnh vực khác. Điểm chính trong kết luận này là nhấn mạnh vào mối liên hệ rất chặt chẽ giữa chế tài của nó với các quy định điều chỉnh của các ngành pháp luật khác.

Khi kết hợp các hệ thống năng động với các quy phạm của hầu hết các ngành luật, pháp luật hình sự, một mặt, đưa các quy định của các ngành luật đó vào một quy phạm pháp luật hình sự đầy đủ để quy định chi tiết các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội, xác định ranh giới giữa tội phạm và phi tội phạm. Mặt khác, chính nó chuyển giao một phần hiệu lực pháp lý của mình cho các ngành pháp luật đó, hiện diện với tư cách là một mối đe dọa tiềm tàng về việc áp dụng hình phạt. Hiệu quả của chức năng phòng ngừa của đạo luật hình sự phụ thuộc phần lớn vào chất lượng của các mối quan hệ liên ngành.

Cơ chế tác động phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự

Pháp luật hình sự, ở nghĩa thực định được hiểu là hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự do nhà nước ban hành. Quy phạm pháp luật hình sự thể hiện tập trung nhất ở điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự. Do đó, sự tác động phòng ngừa của pháp luật hình sự được thể hiện thông qua quy phạm pháp luật hình sự, tập trung nhất ở sự tác động của điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự.

Điều cấm pháp lý hình sự, dưới dạng khái quát nhất, được hiểu là quy định về tội phạm. Điều cấm pháp lý hình sự được phân thành điều cấm chung (quy định về tội phạm nói chung), điều cấm nhóm (quy định về nhóm tội phạm cụ thể), điều cấm cụ thể (quy định về tội phạm cụ thể). Cơ chế tác động phòng ngừa tội phạm của điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự bao gồm: các quy phạm pháp luật hình sự, các hiện tượng pháp lý hình sự (quan hệ pháp luật hình sự, ý thức pháp luật, các nguyên tắc của pháp luật hình sự) và các yếu tố xã hội đa dạng tác động đến các quy phạm pháp luật hình sự. Cơ chế tác động phòng ngừa tội phạm của điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự bao gồm: cơ chế tác động phòng ngừa xã hội; cơ chế tác động phòng ngừa tâm - lý xã hội; cơ chế tác động phòng ngừa cá nhân.

Cơ chế tác động phòng ngừa xã hội của pháp luật hình sự

Cơ chế tác động phòng ngừa xã hội (hay cơ chế tác động phòng ngừa về mặt xã hội) của pháp luật hình sự được thể hiện ở cơ chế tác động phòng ngừa tội phạm của điều cấm pháp lý hình sự và cơ chế tác động phòng ngừa tội phạm của chế tài hình sự. Cơ chế tác động phòng ngừa xã hội của pháp luật hình sự bao gồm: *thứ nhất*, chính quy phạm pháp luật hình sự - quy định chứa đựng điều cấm pháp lý hình sự và chế tài đối với việc vi phạm có thể có điều cấm pháp luật hình sự đó; *thứ hai*, cá nhân xã hội, thái độ được xác định bởi tổng thể các yếu tố có ý nghĩa về mặt xã hội của cá nhân đó đối với điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự (đạo luật hình sự).

Cơ chế tác động phòng ngừa xã hội của pháp luật hình sự có *cơ cấu rất phức tạp*. Tính phức tạp trong cơ cấu của cơ chế tác động phòng ngừa xã hội của pháp luật hình sự thể hiện ở chỗ, khi lựa chọn phương án hành vi hợp pháp hoặc trái pháp luật hình sự, cá nhân chịu sự tác động của nhiều yếu tố xã hội khác

nhau và chịu sự tác động của đạo luật hình sự thông qua hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất - sự tác động phòng ngừa của điều cấm pháp luật hình sự - hoạt động phòng ngừa kìm giữ con người không thực hiện các hành vi trái pháp luật hình sự; giai đoạn thứ hai - giai đoạn áp dụng đạo luật hình sự của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong trường hợp nếu như điều cấm pháp luật hình sự dấu sao vẫn bị vi phạm.

Thái độ của cá nhân đối với đạo luật hình sự (điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự) chịu sự tác động của các điều kiện xã hội chung, môi trường gần nhất - các “nhóm xã hội nhỏ” khác nhau. Cơ chế tác động xã hội của pháp luật hình sự - đó là sự tác động lẫn nhau của các thuộc tính xã hội của mọi người để hình thành nên thái độ của họ đối với đạo luật hình sự. Sự hiện có hoặc việc không có các thuộc tính xã hội nhất định ở những con người cụ thể - đó là hệ quả của việc họ có được những địa vị nhất định trong hệ thống các quan hệ xã hội.

Cơ chế tác động phòng ngừa xã hội của điều cấm pháp luật hình sự và chế tài hình sự là một hệ thống. Hệ thống đó có nhiều mối liên hệ trực tiếp giữa những yếu tố xã hội, những biến đổi xã hội nhất định và tình hình tội phạm được lặp đi lặp lại từ năm này sang năm khác trong nhiều năm. Nhưng các mối liên hệ đó không phải là tuyệt đối. Trong trường hợp điều cấm pháp lý hình sự bị vi phạm thì các yếu tố xã hội nói trên đều có tác động đến việc vi phạm điều cấm pháp lý hình sự. Do vậy, cần áp dụng cách tiếp cận hệ thống đến việc giải thích các hành vi lệch chuẩn trong xã hội, trong đó có hành vi vi phạm điều cấm pháp lý hình sự. Cách tiếp cận đó có cơ sở khoa học vững chắc. Điều đó cũng có nghĩa là để điều cấm pháp lý hình sự không bị vi phạm, ngoài các điều khác, còn phải cải tạo các yếu tố xã hội để làm sao các yếu tố đó giúp phòng ngừa việc vi phạm điều cấm pháp lý hình sự.

Cách tiếp cận hệ thống về cơ chế tác động phòng ngừa xã hội của pháp luật hình sự đến hành vi vi phạm điều cấm pháp lý hình sự không hướng đến việc tìm kiếm một yếu tố xã hội thống nhất duy nhất, không có dự định tính toán tỷ trọng “của sự đóng góp” của từng yếu tố cụ thể, không loại trừ và không hạ thấp vai trò của bất kỳ yếu tố xã hội nào làm phát sinh hành vi vi phạm điều cấm pháp lý hình sự. Xã hội học luật hình sự có nhiệm vụ làm sáng tỏ các quy luật của việc vi phạm đạo luật hình sự, của việc mọi người chịu sự tác động liên kết của tổng thể các biến đổi xã hội.

Có những quy luật như thế nào? Nguyên nhân của hành vi vi phạm điều cấm pháp luật hình sự, suy cho cùng, là mâu thuẫn giữa các nhu cầu cá nhân và các khả năng của xã hội làm thỏa mãn chúng, các nhu cầu và các khả năng đó tùy thuộc trước hết vào các địa vị giai cấp, địa vị tầng, địa vị xã hội của cá nhân. Đến lượt mình, địa vị giai cấp, địa vị tầng, địa vị xã hội thể hiện ở chỗ cá nhân giữ các vị trí như thế nào trong hệ thống các quan hệ xã hội. Do vậy, việc phát huy vai trò phòng ngừa của pháp luật hình sự phải gắn liền với quá trình khắc phục mâu thuẫn giữa các nhu cầu của cá nhân và các khả năng của xã hội làm thỏa mãn chúng.

Cơ chế tác động phòng ngừa tâm lý - xã hội của pháp luật hình sự

Cơ chế tác động phòng ngừa tâm lý - xã hội (hay cơ chế tác động phòng ngừa về mặt tâm lý - xã hội) của pháp luật hình sự bao gồm các yếu tố thuộc đời sống tâm lý của con người nảy sinh trong quá trình giao tiếp của con người với con người. Có hai nguồn tác động phòng ngừa về mặt tâm lý xã hội của pháp luật hình sự thông qua điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự: ý thức xã hội và ý thức của nhóm xã hội nhỏ (bao gồm cả nhóm chính thức và phi chính thức). Giữa ý thức xã hội, quy phạm pháp luật hình sự (điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự)

và thái độ của cá nhân đối với quy phạm pháp luật hình sự có mối quan hệ biện chứng.

Cùng một điều cấm pháp lý hình sự nhưng được tiếp nhận khác nhau trong xã hội: bởi các giai cấp khác nhau và các đặc điểm giai cấp (các quy phạm pháp luật hình sự phản ánh ý chí của giai cấp thống trị); bởi các cá nhân khác nhau tùy thuộc vào địa vị của họ ở bên trong giai cấp; bởi những người khác nhau tùy thuộc vào các đặc điểm nhân chủng học và xã hội của họ, vào môi trường gần, tiểu sử cá nhân, kinh nghiệm cuộc sống...

Trạng thái của ý thức xã hội là kết quả của sự tác động của nhiều biến số. Ý thức xã hội là một trong những biến số cấu thành trong cơ chế tác động của điều cấm pháp lý hình sự, có thể, *thứ nhất*, hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả của quy phạm pháp luật hình sự, *thứ hai*, cản trở việc tuân thủ phổ biến các quy tắc pháp luật của hành vi, *thứ ba*, là trung lập theo quan hệ đối với tính tuân thủ pháp luật của hành vi. Ý thức xã hội là khách thể nghiên cứu khó. Cần phải áp dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để làm sáng tỏ trạng thái của ý thức xã hội và sự tác động của ý thức xã hội đến việc cá nhân tuân thủ hay vi phạm điều cấm pháp lý hình sự.

Nhóm xã hội nhỏ có vai trò rất lớn trong sự hình thành thái độ của cá nhân đối với điều cấm pháp lý hình sự. Điều đó thể hiện ở chỗ: nhóm xã hội nhỏ đóng góp vai trò quan trọng trong quá trình cá nhân tiếp nhận thông tin xã hội và hình thành nên thái độ của cá nhân đối với điều cấm pháp lý hình sự; nhóm xã hội nhỏ hoạt động theo các “nguyên tắc” nhất định và điều đó có sự tác động không nhỏ đến sự hình thành thái độ của cá nhân đối với điều cấm pháp lý hình sự. Do vậy, cần phải tiến hành các nghiên cứu để làm sáng tỏ các nhóm xã hội nhỏ tác động như thế nào đến việc cá nhân tuân thủ hay vi phạm điều cấm pháp lý hình sự.

Cơ chế tác động phòng ngừa cá nhân của pháp luật hình sự

Để hiểu được cơ chế tác động phòng ngừa cá nhân của pháp luật hình sự thông qua điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự cần phải làm sáng tỏ kiểu cá nhân xã hội. Khái niệm kiểu cá nhân xã hội thể hiện ở công thức $R = F(S, P)$, ở đó: R - là hành vi có ý nghĩa xã hội; F - là sự biểu thị của mối liên hệ chức năng; S - là thực trạng của môi trường xã hội; P - là kiểu cá nhân xã hội.

Khái niệm “kiểu cá nhân xã hội” có ý nghĩa phương pháp luận đối với xã hội học luật hình sự, thể hiện ở chỗ để giải thích vì sao trong các điều kiện xã hội giống nhau, một số người vi phạm các điều cấm pháp lý hình sự, còn những người khác tuân thủ các quy phạm pháp luật hình sự. Tội phạm là một loại hành vi có ý nghĩa về mặt xã hội, có thể được xem xét với tư cách là kết quả tương tác của hai biến số: thực trạng của môi trường xã hội và kiểu cá nhân xã hội. Khái niệm “cá nhân” là yếu tố cần thiết của việc phân tích xã hội học về hành vi, trong đó có hành vi phạm tội. Có tồn tại mối liên hệ hiện thực giữa xã hội, quy phạm pháp luật hình sự và cá nhân.

Học thuyết về cấu trúc của cá nhân có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội học luật hình sự. Tính liên tục của sự hình thành cá nhân về mặt lịch sử có thể được thể hiện dưới dạng sơ đồ theo các tầng sau đây: 1) con người với tư cách là cá thể; 2) con người với tư cách là chủ thể của lao động, nhận thức và giao tiếp; 3) con người với tư cách là cá nhân; 4) con người với tư cách là tính cá nhân⁴. Cái trục của sơ đồ theo các tầng nói trên là quá trình lịch sử hiện tại, còn các “tầng” được sắp xếp ở các tầng đó là các lớp thuộc tính phản ánh sự tồn tại của cá nhân với tư cách là cá thể, chủ thể của lao động, nhận thức và giao tiếp, cá nhân và tính cá nhân.

Ở tầng thứ nhất - ở mức độ con người với tư cách là cá thể - các

nguyên cứu bao quát các đặc điểm: lứa tuổi, giới tính, đặc điểm thể chất và các đặc điểm khác, trong đó có loại tổ chức cảm giác, cấu trúc các nhu cầu cơ thể, cấu trúc các chức năng tâm sinh lý... Việc nghiên cứu các đặc điểm đó có ý nghĩa quan trọng đối với việc hiểu biết về hình thành thái độ của cá nhân đối với điều cấm pháp luật hình sự.

Ở tầng thứ hai - ở mức độ con người với tư cách là chủ thể của lao động, nhận thức và giao tiếp - các nguyên cứu bao quát con người với tư cách là người có các loại và các phương thức hoạt động đặc trưng: nghề nghiệp, trình độ tay nghề, trình độ giáo dục chuyên môn, mức độ tích cực lao động, ngành nghề lao động, năng lực nhận thức, khả năng giao tiếp... Hiểu biết các dữ liệu đó có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định thái độ của cá nhân đối với đạo luật hình sự.

Ở tầng thứ ba - ở mức độ con người với tư cách là cá nhân - các nguyên cứu bao quát tổng thể tất cả các quan hệ xã hội tạo thành bản chất của cá nhân, tức là với tư cách là chủ thể và khách thể của quá trình lịch sử. Con người ở tầng này đã hoàn toàn có được các thuộc tính xã hội, là thành viên của xã hội. Đó là một quá trình khách quan. Các nguyên cứu ở đây bao quát ba nhóm vấn đề: vai trò, các năng lực của cá nhân; cơ cấu của những vị trí xã hội không giống nhau; các quy luật phân chia các cá nhân theo các giai cấp, theo các nhóm xã hội và theo các vị trí xã hội khác.

Ở tầng thứ tư - ở mức độ con người với tư cách là tính cá nhân - nghiên cứu các đặc điểm chung nhất, khái quát nhất của con người tồn tại dưới hình thức của xã hội.

Tính cá nhân là “chiều sâu” của cá nhân và của chủ thể hoạt động. Quá trình hình thành tính cá nhân thể hiện với tư cách là kết quả của ba lực lượng hoạt động bình đẳng với nhau: giáo dục và đào tạo; tự hoạt động; các năng khiếu tự nhiên và các thuộc tính của cá thể.

Đối với xã hội học luật hình sự, sự hiểu biết về các đặc điểm cá nhân của con người có ý nghĩa trước hết để trả lời cho câu hỏi vì sao con người nhất định nào đó thực hiện tội phạm này, còn người kia thực hiện tội phạm khác, người thứ ba không thực hiện tội phạm và từ đó có cơ sở để xây dựng các biện pháp tác động phòng ngừa phù hợp nhất định đến cá nhân.

Kết luận

Chức năng phòng ngừa tội phạm/tình hình tội phạm là một trong những chức năng của luật hình sự, thể hiện khái quát ở sự tác động phòng ngừa của pháp luật hình sự đến các quan hệ xã hội nói chung và hành vi của mỗi người cụ thể nói riêng. Cơ chế tác động phòng ngừa của pháp luật hình sự thể hiện tập trung nhất ở sự tác động của điều cấm pháp lý hình sự và chế tài hình sự, bao gồm ba cơ chế: 1) cơ chế tác động phòng ngừa xã hội; 2) cơ chế tác động phòng ngừa tâm - lý xã hội; 3) cơ chế tác động phòng ngừa cá nhân. Mỗi cơ chế đều có sự tác động phòng ngừa riêng của mình. Chức năng phòng ngừa tội phạm của pháp luật hình sự là một trong những vấn đề mới, khó, phức tạp của luật hình sự đòi hỏi phải được xã hội học luật hình sự tiếp tục nghiên cứu.

V.K.V - V.K.L

Tài liệu tham khảo

1. Võ Khánh Linh, *Xã hội học hình phạt*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, 2017.
2. Võ Khánh Vinh, *Xã hội học pháp luật: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2023.

⁴ Spiridonov L. I. Xã hội học luật hình sự, Mátxcova, 1986, Nxb Sách báo pháp lý, tr. 168-185 (bản tiếng Nga).

PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

TS LÊ NGỌC THẮNG*

Tóm tắt: Bài viết đánh giá tính khả thi và khả năng áp dụng trong thực tiễn khuôn khổ pháp luật phá sản tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, để hiện thực hóa quy định pháp luật phá sản tổ chức tín dụng trong thực tiễn cần sửa đổi quy định về kiểm soát đặc biệt, đồng thời thay đổi nhận thức phá sản không phải là sự kết thúc xấu mà là giải pháp cho việc lành mạnh hóa thị trường tiền tệ theo quy luật của kinh tế thị trường.

Từ khóa: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động ngân hàng, phá sản tổ chức tín dụng.

Abstract: The article evaluating the feasibility and the ability to apply in practice of law bankruptcy credit institutions framework in Vietnam. The research results show that, in order to realize the law bankruptcy of credit institutions in practice, it is necessary to amend the regulations on special control, and change the awareness of bankruptcy is not a bad end but a solution to the health of the currency market in accordance with the law of the market economy.

Keywords: State Bank of Vietnam, banking activities, bankruptcy credit institutions.

Đặt vấn đề

Phá sản tổ chức tín dụng luôn là vấn đề thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội do mức độ ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ của hoạt động ngân hàng đối với mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Khi đề cập đến vấn đề phá sản tổ chức tín dụng luôn được tiến hành trên quan điểm thận trọng nhằm tránh gây nên hiện tượng đổ vỡ mang tính dây chuyền. Luật Phá sản năm 2014 có quy định riêng cho phá sản tổ chức tín dụng là một bước tiến lớn vì những quy định này đã nhìn nhận tổ chức tín dụng là doanh nghiệp và do đó cũng phải áp dụng thủ tục phá sản. Thực tế cho thấy, việc tuyên bố phá sản một tổ chức tín dụng luôn là vấn đề cần được triển khai một cách thận trọng, đặc biệt đối với các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc khá nhiều vào nguồn vốn tín dụng. Bên cạnh đó, bảo đảm an toàn xã hội, quyền lợi người gửi tiền luôn là lý do chính đáng cản trở cho nỗ lực đưa pháp luật phá sản tổ chức tín dụng vào trong đời sống thực tế.

Quy định đặc thù để giải quyết phá sản tổ chức tín dụng

Trước khi được luật hóa trong Luật Phá sản năm 2014, vấn đề phá sản tổ chức tín dụng được quy định lần đầu tiên trong Luật phá sản năm 2004 theo hướng giao cho Chính phủ quy định cụ thể danh mục và việc áp dụng Luật này đối với doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm¹. Thực hiện nhiệm vụ do Luật Phá sản năm 2004 giao, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2010/NĐ-CP quy định về việc áp dụng Luật Phá sản đối với tổ chức tín dụng. Nghị định này đã quy định khá chi tiết các thủ tục về áp dụng Luật Phá sản đối với tổ chức tín dụng về điều kiện và việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; xác định nghĩa vụ về tài sản và các biện pháp bảo toàn tài sản trong thủ tục phá sản; điều kiện, thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh, thủ tục thanh lý tài sản và tuyên bố phá sản;

quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, của tổ chức tín dụng bị yêu cầu tuyên bố phá sản và của người tham gia giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản². Tuy nhiên, sự cụ thể hóa này chưa làm rõ những đặc thù về phá sản tổ chức tín dụng, điều này được thể hiện ở chỗ, nhiều quy định của Nghị định dẫn chiếu ngược trở lại Luật Phá sản 2004³. Ngoài ra, thủ tục phá sản tổ chức tín dụng - một doanh nghiệp đặc biệt trong nền kinh tế được điều chỉnh bằng một văn bản dưới luật cũng làm giảm đáng kể niềm tin của công chúng đối với thủ tục phá sản tổ chức tín dụng⁴. Để bảo đảm cho tính khả thi cũng như thúc đẩy việc áp dụng thủ tục phá sản tổ chức tín dụng như một biện pháp để xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng an toàn, lành mạnh đáp ứng các yêu cầu của thị trường thì việc luật hóa quy định về phá sản tổ chức tín dụng là cần thiết để vừa bảo đảm tính thống nhất của pháp luật, vừa bảo đảm thể

* Học viện Ngân hàng.

¹ Khoản 2 Điều 2 Luật Phá sản năm 2004.

² Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 05/2010/NĐ-CP ngày 18/01/2010 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Phá sản đối với các tổ chức tín dụng.

³ Viên Thế Giang, *Bắt cập trong các quy định pháp luật Việt Nam về phá sản tổ chức tín dụng*, Tạp chí Ngân hàng, số 7/2013, tr. 24-28.

⁴ Lê Thị Thu Thủy, *Hoàn thiện pháp luật về giải quyết phá sản ngân hàng thương mại và công ty chứng khoán*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 02-03(258-259)/2014, tr. 79-89.

chế hóa các đặc thù về phá sản tổ chức tín dụng trong Luật Phá sản⁵.

Luật Phá sản năm 2014 dành Chương VIII quy định về thủ tục phá sản tổ chức tín dụng⁶. Nghiên cứu nội dung về phá sản tổ chức tín dụng cho thấy:

- Hai căn cứ quan trọng để xác định thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng là: i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán; ii) tổ chức tín dụng vẫn mất khả năng thanh toán.

Có thể nhận thấy, Luật Phá sản năm 2014 đã cố gắng thể hiện những đặc thù về phá sản tổ chức tín dụng trong mối quan hệ với thủ tục chung về phá sản doanh nghiệp. Nói khác đi, việc luật hóa thủ tục phá sản tổ chức tín dụng là cơ sở để tiến hành thủ tục phá sản tổ chức tín dụng:

- Dấu hiệu xác định tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản: Luật Phá sản năm 2014 đã không còn dùng khái niệm doanh nghiệp “lâm vào tình trạng phá sản”, mà thay bằng khái niệm “mất khả năng thanh toán”. Theo đó, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán (khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản năm 2014). Việc xác định tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản được suy luận từ quy định gián tiếp như: quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Điều 98); thủ tục thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Điều 99). Theo đó, tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản là tổ chức tín dụng khi đã có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng

hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của Ngân hàng Nhà nước mà tổ chức tín dụng mà vẫn mất khả năng thanh toán. Như vậy, kể từ thời điểm này - thời điểm tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản, tòa án sẽ có nghĩa vụ thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng đó nếu đơn yêu cầu là hợp pháp.

- Thời điểm được quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng: Những người sau đây có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Điều 98): (i) chủ nợ (không có bảo đảm và bảo đảm một phần); (ii) người lao động của tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tín dụng nợ lương; (iii) cổ đông hoặc nhóm cổ đông đại diện cho tối thiểu nhất 20% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng; (iv) thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hợp tác xã mất khả năng thanh toán trong trường hợp tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Về phía chủ thể có nghĩa vụ nộp đơn, Luật quy định tổ chức tín dụng có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, trường hợp tổ chức tín dụng không nộp thì Ngân hàng Nhà nước nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng đó. Các chủ thể có quyền và nghĩa vụ nộp đơn kể trên, họ có quyền nộp đơn ngay sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt, hoặc văn bản chấm dứt áp dụng, hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn mất khả năng thanh toán, mà không cần phải đợi “sau 03 tháng” kể từ ngày doanh nghiệp “không thanh toán nợ”, “không trả được lương” hoặc “mất khả năng thanh toán” như đối với các doanh nghiệp thông thường khác. Đây được coi là quy định đặc

thù đối với điều kiện nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng.

- Không có thủ tục phục hồi trong quy trình phá sản tổ chức tín dụng không có nghĩa là tổ chức tín dụng không được hoặc không có cơ hội phục hồi, mà phải hiểu rằng việc phục hồi tổ chức tín dụng đã được thực hiện trước đó, trước khi tòa án vào cuộc đối với vụ phá sản đó. Thủ tục phục hồi tổ chức tín dụng bắt buộc phải có và đã tiến hành khi tổ chức tín dụng đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt và đã trải qua một giai đoạn hỗ trợ, phục hồi dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và ban kiểm soát đặc biệt. Ở giai đoạn này (02 năm), những việc mà tổ chức tín dụng phải làm (xây dựng phương án kiểm soát đặc biệt theo sự chỉ đạo của ban kiểm soát đặc biệt để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt) về bản chất chính là giai đoạn áp dụng thủ tục phục hồi đối với tổ chức tín dụng đó. Khi phương án phục hồi không hiệu quả, mục đích phục hồi không đạt được (Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn mất khả năng thanh toán) thì tổ chức tín dụng đó được xác định là “không thể cứu vãn”, lúc này việc “vào cuộc” của tòa án trên cơ sở đơn yêu cầu của các chủ thể có liên quan chỉ đơn thuần là thủ tục thanh lý tài sản còn lại đối với tổ chức tín dụng đó. Tuy nhiên, thủ tục phục hồi này khác với thủ tục phục hồi ở các doanh nghiệp thông thường khác ở chỗ: thủ tục phục hồi ở các doanh nghiệp khác (nếu có) bắt buộc phải nằm trong quy trình phá sản, là thủ tục tư pháp do tòa án tiến hành; còn thủ tục phục hồi đối với tổ chức tín dụng (bắt buộc phải có) lại nằm ngoài thủ tục phá sản, không phải là thủ tục tư

⁵ Dương Kim Thế Nguyên, *Cơ sở của các quy định riêng về phá sản các tổ chức tín dụng*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 05(261)/2014, tr. 23-31.

⁶ Xem cụ thể từ Điều 97 đến Điều 104 Luật Phá sản 2014.

pháp, không do tòa án tiến hành mà đã được thực hiện trước bằng một thủ tục hành chính do Ngân hàng Nhà nước (cơ quan quản lý nhà nước) quyết định và thực hiện.

Giải quyết thủ tục phá sản tổ chức tín dụng: Xác định thứ tự ưu tiên lợi ích cần bảo vệ

Từ bản chất pháp lý tổ chức tín dụng là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân thực hiện một, một số hoặc tất cả hoạt động ngân hàng nên cũng phải tuân theo những quy luật vốn có của nền kinh tế thị trường, trong đó có vấn đề cạnh tranh, phá sản, đã xuất hiện nhiều nghiên cứu để cụ thể hóa những đặc thù về phá sản tổ chức tín dụng và lộ trình cụ thể hóa những đặc thù phá sản tổ chức tín dụng trong các văn bản pháp luật⁷. Các lập luận để biện minh cho thủ tục phá sản tổ chức tín dụng thường được nhắc đến là: tổ chức tín dụng kinh doanh tiền tệ - một loại hàng hóa đặc biệt và do đó, có thể tác động đến nhiều biến số kinh tế có ý nghĩa đối với sự lành mạnh, ổn định và phát triển của một quốc gia như lãi suất, lạm phát và các chỉ số khác; biến động của giá trị tiền tệ có thể làm ảnh hưởng tới sự phồn thịnh hay suy vong của chính quyền quốc gia nên việc phá sản tổ chức tín dụng khó gặp nhiều lần so với phá sản doanh nghiệp thông thường⁸. Những lập luận này là cơ sở để hình thành nên đặc trưng của phá sản tổ chức tín dụng “có ảnh hưởng sâu rộng đến các mặt của đời sống xã hội, tác động trực tiếp đến an ninh kinh tế và sự ổn định của đời sống xã hội”⁹. Từ mức độ tác

động, ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội đã dẫn tới sự thận trọng, e dè, thậm chí là nói không với phá sản tổ chức tín dụng khi giải quyết những bất ổn trên thị trường ngân hàng ở nước ta thời gian qua¹⁰ nên có quan điểm cho rằng “không thể hoàn toàn áp dụng luật phá sản để giải quyết phá sản các ngân hàng thương mại. Do đặc tính của các ngân hàng thương mại là những tổ chức có tính đại chúng nên việc giải quyết phá sản các ngân hàng thương mại cần bảo đảm yêu cầu về sự thận trọng, hạn chế thấp nhất các tác động đến nền kinh tế, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, vì vậy việc phá sản ngân hàng thương mại cần có cơ chế đặc thù. Việc xây dựng cơ chế đặc thù không nhất thiết phải thể hiện dưới hình thức là một văn bản luật phá sản các ngân hàng thương mại hoàn toàn riêng biệt, mà có thể chỉ đơn giản là có các quy định riêng trong pháp luật về phá sản hoặc ngân hàng”¹¹.

Thực chất của những tranh luận hay biện minh về sự thận trọng trong việc áp dụng thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng là do khi áp dụng thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng có liên quan hay đụng chạm tới nhiều lợi ích khác nhau. Đó có thể là lợi ích quốc gia được thể hiện qua mục tiêu hoạt động của ngân hàng trung ương, sự ổn định của hệ thống tài chính trong bối cảnh ngân hàng giữ vai trò trung tâm như ở Việt Nam, lợi ích của tổ chức tín dụng, khả năng cung ứng nguồn vốn cho nền kinh tế cũng như lợi ích của người gửi tiền. Do đó, xác định đúng đắn các lợi ích

cần bảo vệ khi giải quyết thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng là cơ sở để giảm thiểu tối đa những tác động xấu hoặc có thể kiểm soát được những tác động tiêu cực của phá sản tổ chức tín dụng đối với sự ổn định của thị trường ngân hàng. Cụ thể:

Ưu tiên mục tiêu bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng

Sự ưu tiên này xuất phát từ chức năng là trung gian tài chính, việc bảo đảm sự thông suốt của việc cung ứng vốn cho nền kinh tế là yếu tố luôn được quan tâm để tránh những “đứt đoạn” trong quá trình này. Vì bất cứ tác động xấu nào đến việc cung ứng nguồn vốn cho nền kinh tế ngay lập tức cần phải được khắc phục nhanh chóng. Điều đó cũng có nghĩa, trong chừng mực nhất định, việc ưu tiên những lợi ích trong ngắn hạn cũng góp phần đáng kể vào việc bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, để tránh bị lạm dụng, việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém hoặc thực hiện tái cơ cấu thị trường ngân hàng cần phải giải quyết hài hòa lợi ích của tổ chức tín dụng và mục tiêu an toàn hệ thống. Những biện pháp tác động mang tính áp đặt từ phía cơ quan quản lý nhà nước sẽ có ý nghĩa. Song để bảo đảm sự ổn định bền vững, những biện pháp can thiệp, tác động của cơ quan quản lý nhà nước cũng cần cân nhắc tới lợi ích của người gửi tiền, của nền kinh tế hay mục tiêu của chính sách tiền tệ.

⁷ Xem cụ thể:

- Nguyễn Văn Vân, *Định hướng xây dựng pháp luật phá sản các tổ chức tín dụng*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 8(15)/2002, tr. 17-24.

- Viên Thế Giang, *Một số vấn đề về áp dụng Luật Phá sản đối với các tổ chức tín dụng*, Tạp chí Ngân hàng, số 02/2005.

- Viên Thế Giang, *Dấu hiệu xác định tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản*, Tạp chí Ngân hàng, số 12/2005.

- Cao Đăng Vinh, *Giải quyết phá sản tổ chức tín dụng kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 12 (213)/2009, tr. 17-27.

⁸ Nguyễn Văn Lương, *Các tổ chức tín dụng có cần một luật phá sản riêng*, Hoàn thiện luật ngân hàng - những đòi hỏi từ hội nhập quốc tế, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 224.

⁹ Viên Thế Giang, *Pháp luật về phá sản tổ chức tín dụng trong điều kiện cạnh tranh và thực thi cam kết quốc tế*, Hoàn thiện luật ngân hàng - những đòi hỏi từ hội nhập quốc tế, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 229.

¹⁰ Xem Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”.

¹¹ Dương Kim Thế Nguyên, *Pháp luật về phá sản ngân hàng thương mại*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 11 (296)/2016, tr. 39-42, 54.

Yêu cầu ổn định đồng tiền và kiểm soát lạm phát, tăng trưởng kinh tế

Trong điều kiện mô hình ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phải thực hiện nhiều yêu cầu từ phía Chính phủ để bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng và giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô. Việc quá chạy theo những mục tiêu ngắn hạn mang tính “nhiệm kỳ” này đã dẫn tới Ngân hàng Nhà nước quá trú trọng vào các mục tiêu ngắn hạn, nên có thể không hoàn thành tốt chức năng của ngân hàng trung ương. Để đạt được các mục tiêu ngắn hạn của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng thông qua chính sách, pháp luật và những can thiệp hành chính. Những can thiệp này vô hình trung đẩy không ít tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản.

Duy trì niềm tin của người gửi tiền vào hệ thống ngân hàng

Thị trường ngân hàng chịu tác động khá mạnh mẽ của yếu tố tâm lý. Sự “sợ hãi” khi có nguy cơ bị mất tiền gửi tiết kiệm có thể là nguyên nhân gây nên hiện tượng “đột biến rút tiền gửi” và hiện tượng này đe dọa ngay lập tức tới sự an nguy của tổ chức tín dụng do nguồn tiền gửi tiết kiệm là cấu phần vốn quan trọng của tổ chức tín dụng khi thực hiện nghiệp vụ cấp tín dụng. Do vậy, xây dựng được các thiết chế bảo vệ quyền lợi người gửi tiền tốt sẽ ngăn ngừa được hiện tượng đột biến rút tiền gửi cũng như bảo đảm cho việc ngăn ngừa những hậu quả xấu từ phá sản tổ chức tín dụng.

Giảm sự lệ thuộc về vốn của nền kinh tế vào nguồn vốn tín dụng thông qua việc huy động vốn trên thị trường chứng khoán

Đây là lợi ích mang tính lâu dài, thể hiện bước phát triển cao của thị trường tài chính. Nguồn vốn được cung ứng thông qua thị trường chứng khoán không bị áp lực thanh khoản như nguồn vốn tín dụng (đến hạn vay phải trả nợ). Đồng thời, thị



Hình minh họa.

trường chứng khoán cũng là nơi bảo đảm cho việc “rút lui” khỏi thị trường tiền tệ khi gặp vấn đề, từ đó góp phần bảo đảm sự ổn định của thị trường tài chính.

Một số kiến nghị để pháp luật phá sản tổ chức tín dụng đi vào thực tế và bảo đảm tính khả thi

Vấn đề hiện thực hóa quy định của Luật Phá sản đối với tổ chức tín dụng ở Việt Nam không phải là vấn đề mới mà nó đã được khá nhiều các nghiên cứu đề cập, nhất là sau những cuộc “cải cách” ngân hàng qua một thời gian phát triển. Vấn đề chính yếu để thực thi pháp luật phá sản tổ chức tín dụng ở nước ta hiện nay chính là các rào cản về tâm lý đối với những hậu quả do phá sản tổ chức tín dụng mang lại đối với xã hội. Tổ chức tín dụng là tổ chức kinh tế, là doanh nghiệp nên cũng có vòng đời, nghĩa là có thành lập thì cũng phải có giải thể, phá sản. Nguyên lý chung đó được ghi nhận trong Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Theo đó, tổ chức tín dụng phải làm đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá

sản sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản.

Để cho pháp luật về pháp sản tổ chức tín dụng không còn trên giấy, chúng tôi cho rằng:

Thứ nhất, cần xem xét lại hiệu quả của việc áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo hướng, không coi việc áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt là thủ tục bắt buộc để tiến hành thủ tục phá sản như pháp luật hiện hành. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét báo cáo của tổ chức tín dụng gặp khó khăn có nguy cơ mất khả năng thanh toán, khả năng chi trả, phá sản ngay mà không áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt. Chỉ áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng có khả năng phục hồi để tăng hiệu quả của việc áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt, ngăn ngừa từ sớm các nhân tố gây mất an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng, đồng thời bảo đảm quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

tổ chức tín dụng của các chủ thể có thẩm quyền.

Từ sự khác biệt giữa hoạt động ngân hàng với các lĩnh vực kinh doanh khác, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi năm 2017) trước đây quy định: Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục¹². Tuy nhiên, trong trường hợp này, đáng lẽ Ngân hàng Nhà nước phải là cơ quan có thẩm quyền quyết định ngay việc áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt hay thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng sau khi xem xét, đánh giá thực trạng tài chính, nguyên nhân và biện pháp đã áp dụng.

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định hai trường hợp có thể tuyên bố phá sản tổ chức tín dụng là:

Một là, phá sản tổ chức tín dụng bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt. Theo quy định này, một trong những trường hợp Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là “thâm phán chỉ định quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt”¹³. Phương án phá sản của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được xây dựng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

“a) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có phương án cơ cấu lại trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 169, khoản 1 Điều 176 của Luật này và không đủ điều kiện chuyển giao bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 179, khoản 1 Điều 180 của Luật này, không đủ điều kiện giải thể quy định tại khoản 1 Điều 187 của Luật này;

b) Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy định tại khoản 7



Hình minh họa.

Điều 179, khoản 5 Điều 180, khoản 9 Điều 183 của Luật này;

c) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 204 của Luật này;

d) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đề xuất phương án phá sản trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 7 Điều 167 hoặc khoản 5 Điều 172 hoặc khoản 6 Điều 178 của Luật này”¹⁴.

Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, đề xuất Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật Các tổ chức tín dụng 2024. Sau khi phương án phá sản được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền, tối

đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm tại tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ngân hàng hợp tác xã xây dựng phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt và đề xuất Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền, tối đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm tại quỹ tín dụng nhân dân. Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức bảo hiểm tiền gửi, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ngân hàng hợp tác xã hoàn thiện phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Với quy trình này, việc phá sản tổ chức tín dụng cũng rất khó thực hiện, do phải tuân thủ nhiều công đoạn, thủ tục.

¹² Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

¹³ Khoản 4 Điều 168 Luật Các tổ chức tín dụng 2024.

¹⁴ Khoản 1 Điều 188 Luật Các tổ chức tín dụng 2024.

Hai là, phá sản tổ chức tín dụng trong trạng thái “bình thường”. Theo quy định tại Điều 203 Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành thì “sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn mất khả năng thanh toán, tổ chức tín dụng phải nộp đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng, tòa án áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản. Sau khi thẩm phán chỉ định quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép của tổ chức tín dụng”. Quy định này cho thấy, quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng của các chủ thể: chủ nợ (không có bảo đảm và bảo đảm một phần); người lao động của tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tín dụng nợ lương; cổ đông hoặc nhóm cổ đông đại diện cho tối thiểu nhất 20% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng; (iv) thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hợp tác xã mất khả năng thanh toán trong trường hợp tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã bị vô hiệu hóa vì không biết thời điểm nào Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán. Đồng thời cũng chỉ duy nhất

tổ chức tín dụng bị kiểm soát đặc biệt biết được mình vẫn lâm vào tình trạng phá sản mà thôi.

Từ những phân tích trên, chúng tôi kiến nghị:

- Pháp luật về kiểm soát đặc biệt không phải áp dụng “đại trà” cho các tổ chức tín dụng khi có nguy cơ mất khả năng chi trả. Thủ tục kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng phải là căn cứ pháp lý để xác định, phân loại tổ chức tín dụng khi báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

- Ngân hàng Nhà nước được chủ động đánh giá, xem xét thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng gặp khó khăn và cho phép phá sản ngay tổ chức tín dụng không còn khả năng phục hồi. Việc áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được phép phá sản ngay thuộc thẩm quyền của các chủ nợ và các chủ nợ hoàn toàn chịu trách nhiệm về các quyết định của mình. Trong trường hợp này Ngân hàng Nhà nước cần làm tốt vai trò của cơ quan thanh tra, giám sát quá trình thực hiện thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh để tránh gây tổn hại cho thị trường, đối tác, người gửi tiền trong quá trình áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng trong thủ tục phá sản.

- Ngân hàng Nhà nước có toàn quyền quyết định áp dụng thủ tục kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng có khả năng phục hồi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, tránh tình trạng “núp bóng” thủ tục kiểm soát đặc biệt nhằm che giấu những khó khăn đe dọa an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, đồng thời làm tăng hiệu quả, tính khả thi của thủ tục kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng.

Thứ hai, cần nỗ lực vượt qua rào cản tâm lý và nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức tín dụng trong kinh doanh. Thực tiễn tình trạng nợ xấu, thua lỗ của các tổ chức tín dụng ở nước ta thời gian qua cho thấy, việc chưa có tổ chức tín dụng nào bị phá sản không phải từ khía cạnh hoạt động hiệu quả mà là hướng tiếp cận thận trọng của Việt Nam để bảo đảm an toàn hệ thống. Để pháp luật phá sản tổ chức tín dụng có thể đi vào cuộc sống, chúng tôi kiến nghị:

Một là, tư duy hoạt động ngân hàng là đặc biệt, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với đời sống xã hội, có thể gây ra nhiều hệ lụy xấu đối với đời sống kinh tế xã hội. Do vậy, trước hết, Ngân hàng Nhà nước cần làm tốt vai trò điều tiết hơn là vai trò của của “mẹ” đối với các “con” thông qua việc mua lại, cho sáp nhập, hợp nhất, xử lý theo các biện pháp hành chính nhằm “cứu” các ngân hàng bị thua lỗ. Chúng tôi đồng tình với hướng tiếp cận việc mua lại, cho sáp nhập, hợp nhất khi xử lý các ngân hàng thương mại yếu kém theo cơ chế thị trường¹⁵, thay vì các biện pháp can thiệp mang tính hành chính¹⁶.

Hai là, nâng cao hơn nữa quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng phải tự chịu trách nhiệm về những thất bại trong kinh doanh của họ, chấp nhận sự phá sản nếu hoạt động không hiệu quả. Việc cho phá sản ngân hàng có tính tích cực là các ngân hàng sẽ cân trọng hơn trong hoạt động của mình. Chúng tôi đồng tình với quan điểm nên áp dụng thủ tục phá sản khi xử lý ngân hàng thương mại yếu kém¹⁷.

L.N.T

¹⁵ Vien The Giang, Vo Thi My Huong, *Dealing with weak commercial banks in restructuring the system of credit institutions in Vietnam by means of consolidation, merger and acquisition: the change from administrative orders to market mechanisms*, WSEAS Transactions on Environment and Development, Vol.18/2022, pp. 1239-1251.

¹⁶ Viên Thế Giang, *Sự tham gia của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động sáp nhập tổ chức tín dụng ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21(325), kỳ 1, tháng 11/2016, tr. 45-50.

¹⁷ Vien The Giang, *Dealing with weak commercial banks in restructuring the system of credit institutions: bankruptcy proceedings should be preferred*, Lex Humana, Vol. 14, No.2/2022, pp. 346-364.

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH THEO NGHỊ ĐỊNH 70/2025/NĐ-CP

THỰC TRẠNG, KẼ HỎ PHÁP LÝ VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

TS.LS NGUYỄN QUANG ANH*

Tóm tắt: Nghị định 70/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/6/2025 đặt ra yêu cầu các hộ kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên phải sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Chính sách này nhằm minh bạch hóa doanh thu, chống thất thu thuế và tạo môi trường kinh doanh công bằng, hiện đại. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai tại Việt Nam, đã xuất hiện nhiều thủ đoạn gian lận tinh vi để né tránh nghĩa vụ thuế. Bài viết tổng hợp và phân tích 6 kẽ hở chính mà nhiều hộ kinh doanh đang lợi dụng để gian lận thuế. Trên cơ sở phân tích thực trạng và nguyên nhân của những kẽ hở này, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý thuế đối với hộ kinh doanh. Các kiến nghị nhấn mạnh sự cần thiết của việc hoàn thiện pháp luật, ứng dụng công nghệ, tăng cường quản lý và hỗ trợ, tuyên truyền nhằm bảo đảm Nghị định 70/2025/NĐ-CP được thực thi hiệu quả, đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước và công bằng trong kinh doanh.

Từ khóa: Hóa đơn điện tử, hộ kinh doanh, quản lý thuế, kẽ hở chính sách, gian lận thuế.

Abstract: Decree 70/2025/ND-CP takes effect from 01/06/2025, requires that business households have a revenue of 1 billion VND/year or more to use electronic invoices from the cash register connecting data with the tax authorities. This policy is aimed at transparent revenue, anti-tax loss and creating a fair and modern business environment. However, during the implementation process in Vietnam, many sophisticated frauds appeared to avoid tax obligations. The article summarizes and analyzes 6 main loopholes that many business households are taking advantage of to tax fraud. Based on the analysis of the situation and the causes of these loopholes, the author proposes solutions to improve tax administration policies for business households. The recommendations emphasize the necessity of the improvement of laws, technology application, strengthening management and support, propaganda to ensure Decree 70/2025/ND-CP effectively implemented, contributing positively to the state budget and fair in business.

Keywords: Electronic invoices, business households, tax administration, policy loopholes, tax fraud.

Mở đầu

Hộ kinh doanh cá thể là bộ phận kinh tế năng động nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro thất thu thuế do phương thức quản lý còn lỏng lẻo. Trước đây, nhiều hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán doanh thu ước tính, thiếu minh bạch và dễ dẫn đến việc khai man doanh thu thực tế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 123/2020/NĐ-CP yêu cầu triển khai hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc từ năm 2022, trước tiên áp dụng cho doanh nghiệp. Tiếp đó, Nghị định 70/2025/NĐ-CP được ban hành nhằm mở rộng đối tượng bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử sang khu vực hộ, cá nhân kinh doanh lớn. Cụ thể, từ ngày 01/6/2025, hộ kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên và thuộc các lĩnh vực bán lẻ, ăn uống, dịch vụ... phải xuất hóa đơn điện tử từ máy tính

tiền kết nối thời gian thực với cơ quan thuế. Việc này đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quản lý thuế đối với hộ cá thể, chuyển từ cơ chế thu thuế khoán sang kê khai theo doanh thu thực, góp phần nâng cao tính minh bạch và công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

Chính sách mới kỳ vọng sẽ giúp chống thất thu thuế và hiện đại hóa quản lý hộ kinh doanh. Theo Tổng cục Thuế, từ ngày 01/6/2025 sẽ có khoảng 270.000 hộ kinh doanh trên cả nước thuộc diện phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Việc tích hợp hộ kinh doanh vào hệ thống hóa đơn điện tử là xu thế tất yếu, phù hợp với chiến lược chuyển đổi số quốc gia và thông lệ quốc tế. Trên thế giới, nhiều nước đã triển khai các hệ thống hóa đơn điện tử và thiết bị tính tiền để kiểm soát doanh thu bán lẻ; theo một báo cáo của KPMG, có đến 55 quốc gia đã áp dụng hoặc đang xem

xét áp dụng chế độ hóa đơn điện tử bắt buộc nhằm tăng cường minh bạch thuế. Tại Việt Nam, Nghị định 70/2025/NĐ-CP (Nghị định 70) được đánh giá là bước tiến mạnh mẽ về pháp lý, hứa hẹn mang lại lợi ích lâu dài: Nhà nước tăng thu ngân sách, hộ kinh doanh được bảo vệ quyền lợi và thuận tiện tiếp cận tín dụng do có sổ sách rõ ràng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kỳ vọng, thực tiễn triển khai Nghị định 70/2025/NĐ-CP cũng đang bộc lộ nhiều kẽ hở và thách thức. Một bộ phận hộ kinh doanh tìm cách lách luật, áp dụng các thủ đoạn tinh vi nhằm trốn tránh nghĩa vụ thuế. Những hành vi này không chỉ gây thất thu cho ngân sách mà còn làm suy giảm hiệu lực của chính sách, tạo môi trường cạnh tranh không lành mạnh giữa các hộ tuân thủ tốt và các hộ gian lận. Do vậy, việc nhận diện các kẽ hở chính trong thực hiện Nghị định 70, phân tích

* Công ty luật TNHH Sao Việt.

nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục là hết sức cần thiết.

Bài viết tập trung làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của việc quản lý thuế hộ kinh doanh bằng hóa đơn điện tử, nhận diện tình hình thực tế và các kẽ hở chính sách phát sinh sau khi Nghị định 70 có hiệu lực, phân tích nguyên nhân gốc rễ của những hạn chế, và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện. Mục tiêu là góp phần giúp các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý thuế và nhà làm luật có cái nhìn toàn diện hơn về những vấn đề đang đặt ra, từ đó có giải pháp phù hợp nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hộ kinh doanh trong bối cảnh mới.

Cơ sở lý luận và pháp lý

Cơ sở lý luận

Quản lý thuế đối với khu vực kinh doanh nhỏ lẻ từ lâu là thách thức đối với nhiều quốc gia do đặc thù giao dịch tiền mặt, quy mô nhỏ và khó kiểm soát. Lý luận về tuân thủ thuế cho thấy việc minh bạch hóa doanh thu qua hóa đơn, chứng từ là biện pháp quan trọng để nâng cao tính tuân thủ và giảm thiểu gian lận thuế. Sử dụng hóa đơn điện tử kết hợp với thiết bị tính tiền kết nối trực tiếp đến cơ quan thuế giúp tạo ra dòng dữ liệu đồng bộ, kịp thời về doanh số bán lẻ, từ đó cơ quan thuế có thể giám sát và đối chiếu tốt hơn, thay vì phụ thuộc vào tờ khai trên cơ sở tự nguyện của người nộp thuế. Cách tiếp cận này thuộc nhóm giải pháp “kiểm soát giao dịch liên tục” (continuous transaction controls - CTC), tức là yêu cầu báo cáo dữ liệu hóa đơn theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực, được áp dụng ngày càng nhiều trên thế giới nhằm chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập. Khi mọi giao dịch bán hàng được ghi nhận và truyền về hệ thống thuế gần như đồng thời, người bán khó có cơ hội che giấu doanh thu, qua đó tăng tính tuân thủ pháp luật thuế.

Cơ sở pháp lý tại Việt Nam

Luật Quản lý thuế năm 2019 (số 38/2019/QH14) đã đặt nền móng pháp lý cho việc chuyển đổi sang hóa đơn điện tử, yêu cầu mọi doanh nghiệp và tổ chức kinh tế phải sử dụng hóa đơn điện tử theo lộ trình thống nhất trên toàn quốc. Thực hiện Luật này, Chính phủ ban hành Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết về hóa đơn, chứng từ, trong đó xác lập khung pháp lý cho việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử. Nghị định 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ 01/7/2022, đánh dấu mốc 100% doanh nghiệp chuyển sang hóa đơn điện tử. Tuy nhiên, khu vực hộ kinh doanh cá thể vẫn tạm thời chưa thuộc đối tượng bắt buộc theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP, do đặc thù số lượng rất lớn (hơn 5 triệu hộ) và thói quen kinh doanh nhỏ lẻ. Đến ngày 20/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị định 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 123/2020/NĐ-CP, chính thức mở rộng đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử sang hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đủ điều kiện. Cụ thể, Nghị định 70 quy định hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên và thuộc nhóm bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (như bán lẻ, ăn uống, khách sạn, vận tải hành khách...) phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, kết nối dữ liệu với cơ quan thuế từ ngày 01/6/2025. Như vậy, thay vì nộp thuế khoán cố định như trước, những hộ kinh doanh quy mô tương đối lớn này sẽ chuyển sang phương thức kê khai thuế dựa trên doanh thu thực tế ghi nhận qua hóa đơn điện tử.

Mục tiêu của Nghị định 70 là minh bạch doanh thu, chống thất thu thuế và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp. Chính sách này kỳ vọng sẽ đưa hàng trăm nghìn hộ kinh doanh vào diện quản lý thuế chặt chẽ hơn, giảm bớt khu vực phi chính thức trong nền kinh tế. Đồng thời, về lâu dài, việc hộ kinh doanh

có hóa đơn đầy đủ giúp họ thuận lợi hơn trong chứng minh thu nhập, tiếp cận tín dụng và mở rộng kinh doanh. Nghị định 70 cũng quán triệt định hướng chuyển đổi số trong quản lý tài chính - thuế, khi áp dụng triệt để công nghệ vào giám sát hoạt động kinh doanh hộ gia đình. Có thể nói, hành lang pháp lý cơ bản đã được thiết lập, tạo căn cứ để cơ quan thuế triển khai các biện pháp quản lý mới đối với hộ kinh doanh.

Tuy nhiên, về chế tài xử lý vi phạm, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn đang hoàn thiện. Luật Quản lý thuế và các văn bản dưới luật đã có quy định về xử phạt hành vi trốn thuế, sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, kinh doanh không phép... nhưng trước bối cảnh mới, cần cập nhật để bao quát các hành vi gian lận mới nảy sinh (như can thiệp phần mềm, chia nhỏ doanh nghiệp để trốn tránh nghĩa vụ). Nghị định 70 chủ yếu quy định về đối tượng và phương thức áp dụng hóa đơn, chưa quy định chi tiết về chế tài đối với các thủ đoạn gian lận cụ thể, do đó việc xử lý vẫn phải dựa vào các quy định chung (phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hoặc chế tài hình sự tội trốn thuế nếu đủ yếu tố cấu thành). Đây là khoảng trống cần lưu ý trong quá trình thực thi Nghị định 70.

Thực trạng và các kẽ hở chính sách

Mặc dù Nghị định 70/2025/NĐ-CP có hiệu lực chưa lâu, nhưng thực tế đã bộc lộ một số kẽ hở trong quản lý doanh thu hộ kinh doanh. Dưới đây là các thủ đoạn gian lận phổ biến mà một bộ phận hộ kinh doanh đang sử dụng nhằm trốn thuế hoặc giảm số thuế phải nộp:

Giấu doanh thu, không xuất hóa đơn đầy đủ

Đây là thủ đoạn đơn giản và phổ biến nhất. Hộ kinh doanh cố tình không xuất hóa đơn điện tử cho một phần giao dịch bán hàng, nhằm giấu bớt doanh thu thực tế. Ví dụ, trong ngày kinh doanh, chủ hộ chỉ in hóa đơn cho những khách yêu cầu hoặc thanh toán bằng thẻ, còn lại các giao

dịch tiền mặt nhỏ lẻ thì không xuất hóa đơn, giữ tiền ngoài sổ sách. Hành vi này vi phạm trực tiếp quy định của Nghị định 70 yêu cầu mọi giao dịch đều phải có hóa đơn. Hệ quả là một phần doanh thu bị bỏ lọt, dẫn đến thất thu thuế và dữ liệu bán hàng bị sai lệch nghiêm trọng. Cơ quan thuế sẽ gặp khó khăn trong giám sát vì hệ thống chỉ nhận được doanh thu một phần, không phản ánh đúng thực trạng kinh doanh. Nếu bị phát hiện, hộ kinh doanh có thể bị xử phạt vi phạm hành chính do không xuất hóa đơn theo quy định và bị truy thu thuế cho phần doanh thu giấu giếm. Trường hợp doanh thu giấu giếm lớn và có dấu hiệu cố ý, hành vi này có thể bị xem xét truy cứu hình sự về tội trốn thuế. Hiện tượng khách hàng không yêu cầu lấy hóa đơn cũng tạo điều kiện cho thủ đoạn này tiếp diễn, do đó nó khá khó kiểm soát nếu không có biện pháp khuyến khích và giám sát phù hợp.

Khai giảm giá trị trên hóa đơn (sửa giá trị hóa đơn)

Ở thủ đoạn này, hộ kinh doanh vẫn xuất hóa đơn điện tử cho mỗi giao dịch nhưng ghi giá trị thấp hơn thực tế nhằm giảm số thuế phải nộp. Cách thức bao gồm: ghi giá bán trên hóa đơn thấp hơn số tiền thực thu từ khách; hoặc ghi thêm khoản “chiết khấu, khuyến mãi” giả tạo để giảm doanh thu; hoặc thậm chí hủy hóa đơn đã lập rồi lập lại hóa đơn mới với giá trị nhỏ hơn. Ví dụ, một cửa hàng điện tử bán tivi 15 triệu đồng nhưng trên hóa đơn chỉ ghi 10 triệu đồng, phần chênh lệch 5 triệu đồng thu trực tiếp từ khách mà không đưa vào hóa đơn. Hoặc một nhà hàng thu của khách 2 triệu đồng nhưng xuất hóa đơn 1,5 triệu đồng, lấy lý do giảm giá khuyến mãi 25% để hợp thức hóa việc giảm doanh thu. Thậm chí, có trường hợp sau khi xuất hóa đơn giá trị lớn, hộ kinh doanh hủy hóa đơn với lý do khách trả hàng, rồi âm thầm bán hàng đó cho người khác và xuất hóa đơn mới giá thấp hơn. Những hành vi này làm sai lệch dữ liệu doanh thu trên

hệ thống hóa đơn điện tử, khiến cơ quan thuế tưởng như giao dịch đã ghi nhận đầy đủ nhưng thực chất giá trị bị giảm bớt. Việc phát hiện không dễ dàng nếu chỉ dựa trên dữ liệu hóa đơn, trừ khi cơ quan thuế tiến hành phân tích, so sánh giá bán với giá thị trường hoặc kiểm tra chéo chứng từ mua vào của hộ kinh doanh. Hộ vi phạm có thể bị xử phạt về hành vi lập hóa đơn sai nội dung, không trung thực và bị truy thu số thuế trốn. Nếu quy mô gian lận lớn, cố ý có hệ thống, người vi phạm có thể chịu trách nhiệm hình sự.

Chia nhỏ hộ kinh doanh để tránh ngưỡng doanh thu

Đây là thủ đoạn tinh vi và ngày càng phổ biến nhằm né tránh phạm vi điều chỉnh của Nghị định 70. Chủ cơ sở kinh doanh có doanh thu lớn không đăng ký một hộ kinh doanh duy nhất, mà cố tình tách ra thành nhiều hộ kinh doanh nhỏ trên giấy tờ, thường nhờ người thân đứng tên. Mục đích là để mỗi hộ khai doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm hầu tránh phải lắp máy tính tiền kết nối và hưởng thuế khoán thấp. Trên thực tế, các hộ này có thể cùng một chủ, hoạt động chung địa điểm và về bản chất là một doanh nghiệp thống nhất, nhưng về pháp lý lại tồn tại như những hộ riêng lẻ. Ví dụ điển hình: một chuỗi nhà hàng có doanh thu thực 5 tỷ đồng/năm nhưng chủ kinh doanh lập 5 giấy đăng ký hộ kinh doanh độc lập, mỗi hộ phụ trách một chi nhánh nhỏ (hoặc thậm chí chia theo từng khu vực trong cùng một nhà hàng). Mỗi hộ kê khai doanh thu khoảng 1 tỷ đồng/năm để nằm dưới ngưỡng phải dùng hóa đơn điện tử. Hoặc một cửa hàng bán lẻ lớn chia đôi thành hai hộ do hai người thân đứng tên, mỗi hộ khai một nửa doanh thu, nhờ đó cả hai đều thuộc diện hộ nhỏ nộp thuế khoán và không phải lắp máy tính tiền. Hành vi chia nhỏ này làm vô hiệu hóa mục tiêu chính sách, nhiều cơ sở kinh doanh lớn lại lọt khỏi diện giám sát doanh thu qua hóa đơn điện tử. Nhà

nước thất thu thuế vì doanh thu bị “xé lẻ” để áp thuế suất thấp hơn. Về quản lý, cơ quan thuế rất khó nhận biết các hộ tương như độc lập thực chất là cùng một chủ, nếu không có điều tra sâu. Pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định rõ để xử lý tình huống này, trừ khi chứng minh được các hộ có sự thông đồng trốn thuế có tổ chức - khi đó chủ cơ sở có thể bị xử lý về tội trốn thuế với tình tiết tăng nặng (phạm tội có tổ chức).

Gian lận kỹ thuật phần mềm (can thiệp vào máy tính tiền)

Đây là hình thức gian lận hiện đại và khó phát hiện hơn, dựa trên việc lợi dụng yếu tố kỹ thuật công nghệ nhằm qua mặt hệ thống kiểm soát. Hộ kinh doanh hoặc kỹ thuật viên có thể cài đặt chương trình “ẩn” (thường gọi là zapper) trên máy tính tiền hoặc phần mềm hóa đơn để tự động xóa, sửa dữ liệu một phần giao dịch trước khi gửi lên cơ quan thuế. Ngoài ra, có thủ đoạn cố ý ngắt kết nối internet hoặc chuyển sang chế độ ngoại tuyến trong giờ cao điểm bán hàng, để các giao dịch không được truyền lên hệ thống thuế kịp thời; sau đó kết nối lại và chỉ gửi dữ liệu chọn lọc. Một số trường hợp khác chỉnh sửa đồng hồ thời gian trên máy tính tiền để sai lệch thời điểm giao dịch, hoặc duy trì hai hệ cơ sở dữ liệu song song (một ghi thực tế đầy đủ, một đã lược bớt để báo cáo). Chẳng hạn, một cửa hàng cài phần mềm ẩn để tự động xóa 10% số giao dịch giá trị nhỏ mỗi ngày, nhờ đó giảm tương ứng doanh thu báo cáo. Hoặc chủ một quán bar cố tình rút dây mạng của máy POS vào buổi tối đông khách, sáng hôm sau cắm lại và báo cáo “mất kết nối” để không gửi nhiều hóa đơn đêm trước. Những mảnh khóc kỹ thuật này rất tinh vi, dữ liệu gửi về cơ quan thuế trông có vẻ bình thường nên khó bị phát hiện qua giám sát tự động. Thực tiễn này đặt ra thách thức lớn cho quản lý thuế, cơ quan thuế cần nâng lực công nghệ cao mới giám sát được, đòi hỏi đầu tư công cụ và nhân lực chuyên

sâu. Hành vi can thiệp phần mềm nếu bị phát hiện được coi là gian lận có tổ chức, cố ý, đối tượng vi phạm sẽ chịu chế tài rất nặng. Ngoài phạt tiền và truy thu thuế, cơ quan chức năng có thể tịch thu các thiết bị, phần mềm dùng để gian lận; cá nhân vi phạm có thể bị truy tố hình sự về tội trốn thuế và tội vi phạm về công nghệ thông tin.

Mua bán hóa đơn điện tử

Đây là thủ đoạn gian lận có tổ chức đã tồn tại từ thời hóa đơn giấy và nay biến tướng sang hóa đơn điện tử. Hộ kinh doanh hoặc các đối tượng xấu có thể lập khống hóa đơn điện tử - tức phát hành hóa đơn cho các giao dịch không có thật - rồi bán những hóa đơn này cho đơn vị khác để bên mua hợp thức hóa chi phí hoặc gian lận thuế giá trị gia tăng đầu vào. Ngược lại, một số hộ kinh doanh có doanh thu lớn cũng có thể mua hóa đơn đầu ra của nơi khác để ghi nhận doanh thu thấp đi, nhờ đó giảm thuế phải nộp. Mặc dù hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nên khó giả mạo hơn hóa đơn giấy, nhưng việc mua bán thông đồng giữa bên xuất và bên mua hóa đơn vẫn xảy ra, đặc biệt nếu cơ quan chức năng không giám sát chặt chẽ. Ví dụ, một hộ kinh doanh đăng ký bán hàng linh kiện nhưng thực tế không hoạt động gì nhiều, lại phát hành hàng loạt hóa đơn điện tử giá trị lớn cho các giao dịch “ma” rồi bán số hóa đơn này cho doanh nghiệp khác để doanh nghiệp kê chi phí khống. Hộ kinh doanh đó hưởng lợi tiền phần trăm bán hóa đơn, còn doanh nghiệp kia thì giảm được thuế phải nộp nhờ chi phí ảo. Hoặc một hộ kinh doanh có doanh thu cao tìm mua hóa đơn từ một hộ kinh doanh nhỏ (thuế suất thấp) để “chuyển” bớt phần doanh thu của mình sang hộ nhỏ kia, qua đó trốn một phần thuế. Hậu quả của việc mua bán hóa đơn là dữ liệu hóa đơn bị bóp méo nghiêm trọng, không phản ánh giao dịch thật, gây khó khăn cho công tác quản lý rủi ro thuế. Nhà nước có thể thất thu số

thuế lớn (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập) do các bên lợi dụng hóa đơn khống để qua mặt. Hành vi này rõ ràng vi phạm pháp luật: cả bên bán và bên mua hóa đơn đều phạm tội liên quan đến in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn chứng từ. Khi bị phát hiện, cơ quan thuế sẽ hủy các hóa đơn khống, truy thu toàn bộ số thuế đã trốn và phạt tiền rất nặng; các cá nhân liên quan có thể đối mặt án tù tùy mức độ vi phạm.

Kinh doanh không đăng ký (hoạt động “chui” ngoài hệ thống)

Một số cá nhân, cơ sở kinh doanh đã chọn cách tránh né hoàn toàn Nghị định 70 bằng việc không đăng ký kinh doanh dù có hoạt động thực tế. Thay vì lập hộ kinh doanh và chịu sự quản lý (phải xuất hóa đơn, nộp thuế), họ hoạt động bí mật, không khai báo, nhằm trốn mọi nghĩa vụ thuế. Nhóm này thường kinh doanh bằng tiền mặt, không có địa điểm cố định hoặc lợi dụng bán hàng online để khó bị kiểm soát. Ví dụ: một cá nhân bán hàng qua mạng (mỹ phẩm, quần áo...) doanh thu vài trăm triệu đồng/tháng nhưng không đăng ký hộ kinh doanh, không có mã số thuế, mọi giao dịch đều qua tài khoản cá nhân hoặc tiền mặt và không xuất bất kỳ hóa đơn nào. Hoặc một cơ sở dịch vụ ăn uống gia đình hoạt động nhiều năm tại nhà riêng nhưng chưa bao giờ xin giấy phép kinh doanh, nhờ vậy tránh phải lắp máy tính tiền và không bị cơ quan thuế kiểm tra. Những trường hợp này nằm hoàn toàn ngoài hệ thống quản lý, gây thất thu thuế 100%. Họ tạo sự bất công lớn đối với những hộ kinh doanh chấp hành tốt (phải nộp thuế đầy đủ trong khi người kinh doanh chui thì không). Từ góc độ quản lý, đây là thách thức rất nan giải bởi khó phát hiện hết các cá nhân kinh doanh không phép, nhất là trong thời đại kinh tế số và mô hình kinh doanh nhỏ, linh hoạt hiện nay. Về pháp lý, khi bị phát hiện, các đối tượng này sẽ bị xử phạt vì kinh doanh không đăng ký và hành vi trốn thuế tương

ứng với doanh thu bỏ ngoài sổ sách. Cơ quan thuế có quyền truy thu thuế dựa trên doanh thu ước tính cùng tiền phạt chậm nộp. Nếu quy mô kinh doanh “chui” lớn, người vi phạm có thể bị truy cứu hình sự về tội trốn thuế và kinh doanh trái phép. Song, do hoạt động hoàn toàn ngoài luồng nên việc răn đe và phát hiện nhóm này đòi hỏi nỗ lực liên ngành và công nghệ cao.

Những hành vi gian lận trên đã đe dọa làm suy giảm hiệu quả của chính sách, gây thất thu cho ngân sách nhà nước và ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường kinh doanh lành mạnh. Chúng cho thấy tính phức tạp của việc quản lý thuế hộ kinh doanh: chỉ ban hành quy định là chưa đủ, mà còn cần lường trước các phương thức né tránh và có giải pháp đối phó phù hợp.

Phân tích nguyên nhân

Những kẽ hở và hành vi gian lận trong thực hiện Nghị định 70/2025/NĐ-CP xuất phát từ nhiều nguyên nhân đan xen, bao gồm cả yếu tố chủ quan lẫn khách quan. Có thể khái quát một số nguyên nhân chính như sau:

Lỗ hổng trong quy định pháp luật hiện hành

Một số quy định pháp luật chưa đầy đủ hoặc chưa chặt chẽ tạo khoảng trống cho đối tượng lợi dụng. Chẳng hạn, ngưỡng doanh thu 1 tỷ đồng/năm vô hình trung tạo động cơ cho hành vi chia nhỏ hộ kinh doanh để né ngưỡng. Pháp luật thuế hiện chưa có tiêu chí nhận diện và gộp các hộ kinh doanh có liên quan (chung chủ, chung địa điểm...) thành một đối tượng nộp thuế, dẫn đến kẽ hở pháp lý cho phép “lách luật”. Tương tự, quy định về hủy, điều chỉnh hóa đơn còn tương đối linh hoạt (cho phép hủy hóa đơn nếu “sai sót” mà chưa có giới hạn chặt chẽ) khiến kẻ gian lợi dụng để chỉnh sửa doanh thu sau khi bán hàng. Chế tài xử phạt một số hành vi như không xuất hóa đơn, lập hóa đơn sai cũng có thể chưa đủ sức răn đe so với lợi ích trốn thuế

(mức phạt tiền hiện hành có trần, trong khi số thuế trốn có thể lớn hơn nhiều). Nhìn chung, khuôn khổ pháp luật chưa lường hết các tình huống gian lận mới, nên chưa có quy định đặc thù để ngăn chặn ngay từ đầu.

Hạn chế trong năng lực quản lý và thực thi

Việc triển khai một chính sách mới quy mô lớn như Nghị định 70 đòi hỏi cơ quan thuế phải có nguồn lực và công nghệ phù hợp. Hiện nay, năng lực giám sát dữ liệu thời gian thực và phân tích rủi ro của cơ quan thuế còn đang trong quá trình hoàn thiện. Điều này khiến một số thủ đoạn tinh vi (như can thiệp phần mềm, chỉnh sửa dữ liệu) chưa bị phát hiện kịp thời, tạo cơ hội “lọt lưới” cho đối tượng vi phạm. Bên cạnh đó, lực lượng quản lý thuế còn mỏng so với số lượng hàng triệu hộ kinh doanh, khó tổ chức kiểm tra thường xuyên mọi nơi. Sự phối hợp giữa cơ quan thuế với chính quyền địa phương, cơ quan công an kinh tế ở một số nơi chưa thật sự chặt chẽ, dẫn đến khoảng trống trong giám sát thực tế - nhiều hộ kinh doanh không phép tồn tại mà không bị xử lý kịp thời.

Yếu tố kỹ thuật và hạ tầng công nghệ

Việc áp dụng hóa đơn điện tử qua máy tính tiền đòi hỏi hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cả từ phía cơ quan thuế lẫn người nộp thuế. Trong giai đoạn đầu triển khai, hệ thống kỹ thuật có thể chưa tối ưu, một số lỗi hổng kỹ thuật (bug phần mềm, quy trình kết nối chưa chặt) có thể bị khai thác. Hộ kinh doanh sử dụng các phần mềm tính tiền đa dạng và không loại trừ có phần mềm bảo mật kém, dễ bị cài đặt chương trình gian lận. Ngoài ra, chưa có quy định bắt buộc về chứng nhận phần mềm khiến thị trường thiết bị tính tiền hơi khó kiểm soát, hộ kinh doanh có thể dùng phần mềm chưa được thẩm định và lợi dụng để chỉnh sửa dữ liệu. Hơn nữa, việc truyền dữ liệu hóa đơn phụ thuộc vào kết nối internet - nếu hệ thống chưa có cơ

chế xử lý khi mất kết nối (ví dụ chưa cảnh báo kịp thời khi thiết bị ngoại tuyến), đối tượng có thể lợi dụng như đã nêu.

Động cơ trốn thuế và lợi ích kinh tế

Ở góc độ hộ kinh doanh, lợi ích từ việc trốn thuế vẫn đủ lớn để thúc đẩy họ tìm cách gian lận. Nhiều hộ kinh doanh hoạt động trong môi trường cạnh tranh cao, lợi nhuận biên mỏng, nên việc giảm được thuế phải nộp sẽ giúp họ tăng thu nhập đáng kể. Văn hóa kinh doanh tiền mặt lâu năm cũng khiến không ít hộ coi nhẹ nghĩa vụ thuế, sẵn sàng mạo hiểm lách luật nếu có thể. Đặc biệt, đối với hành vi mua bán hóa đơn, lợi nhuận thu được từ việc bán hóa đơn khống (lấy phần trăm giá trị hóa đơn) rất hấp dẫn, hình thành “thị trường ngầm” tiếp tay cho gian lận. Bên cạnh đó, một số hộ kinh doanh đánh giá nguy cơ bị phát hiện là thấp (do cơ quan thuế khó kiểm tra hết) nên càng mạnh dạn vi phạm. Như vậy, lòng tham và tính toán kinh tế của người nộp thuế là nguyên nhân trực tiếp của các hành vi gian lận, đặc biệt khi họ nhận thấy khả năng chi phí bị phạt nhỏ hơn lợi ích trốn thuế.

Hạn chế về nhận thức và thói quen tuân thủ

Nhiều hộ kinh doanh cá thể có hiểu biết pháp luật hạn chế hoặc chưa có thói quen ghi chép, xuất hóa đơn. Đặc biệt, bộ phận chủ hộ lớn tuổi, buôn bán nhỏ lẻ lâu năm thường ngại thay đổi thói quen kinh doanh. Họ có thể không nhận thức hết tầm quan trọng của việc xuất hóa đơn đầy đủ, hoặc chưa quen sử dụng thiết bị điện tử nên tìm cách né tránh cho “đỡ phiền phức”. Tâm lý này dẫn tới tình trạng chậm thích ứng, thậm chí một số hộ chọn cách “bỏ trốn” khỏi hệ thống chính thức (kinh doanh ngầm) thay vì tuân thủ. Mặt khác, từ phía người mua hàng, văn hóa tiêu dùng chưa có thói quen đòi hỏi hóa đơn cũng góp phần tiếp tay cho hộ kinh doanh giấu doanh

thu. Tất cả cho thấy vấn đề nhận thức và văn hóa tuân thủ của cả người kinh doanh lẫn người tiêu dùng còn hạn chế, tạo mảnh đất cho các kẻ hờ tồn tại.

Yếu tố chi phí tuân thủ và hỗ trợ ban đầu

Việc trang bị máy tính tiền, máy in hóa đơn, kết nối internet... đòi hỏi hộ kinh doanh bỏ ra chi phí đầu tư ban đầu. Dù thiết bị tính tiền phổ biến có giá từ 1-2 triệu đồng/máy và có phần mềm miễn phí, nhưng với hộ nhỏ, đây vẫn là gánh nặng tài chính, nhất là trong bối cảnh kinh doanh khó khăn. Nhiều hộ phản ánh việc phải cập nhật doanh thu hàng ngày, hàng tuần lên hệ thống cũng làm tăng khối lượng công việc. Nếu thiếu sự hỗ trợ, một số hộ có thể chọn cách trốn tránh (như không đăng ký kinh doanh hoặc cố tình không thực hiện đầy đủ) để khỏi tốn chi phí và công sức. Ngoài ra, công tác hướng dẫn, tập huấn ban đầu ở một số nơi chưa đến được tất cả hộ kinh doanh, dẫn tới tình trạng lúng túng, ngại thực hiện. Khi không được hỗ trợ đầy đủ, hộ kinh doanh dễ sinh tâm lý chán nản và tìm cách đối phó cho xong.

Tóm lại, các nguyên nhân dẫn đến kẻ hờ chính sách rất đa chiều: từ hạn chế của luật pháp, năng lực quản lý, hạ tầng công nghệ cho đến động cơ kinh tế và ý thức tuân thủ của người nộp thuế. Hiểu rõ những nguyên nhân này giúp chúng ta đề ra được những giải pháp phù hợp và toàn diện hơn.

Kiến nghị hoàn thiện chính sách

Để bịt các kẻ hờ nêu trên và bảo đảm Nghị định 70/2025/NĐ-CP đạt được mục tiêu đề ra, cần một hệ thống giải pháp đồng bộ trên nhiều phương diện. Dưới đây là các kiến nghị trọng tâm nhằm hoàn thiện chính sách quản lý thuế đối với hộ kinh doanh:

Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật

Trước tiên, cần bổ sung và sửa đổi các quy định pháp luật để lấp đầy những khoảng trống đã bộc lộ. Cụ thể, xem xét ban hành quy định chống chia nhỏ hộ kinh doanh một cách giả tạo: nếu nhiều hộ có quan hệ gia đình, cùng địa điểm và kinh doanh cùng loại hàng hóa/dịch vụ, cơ quan thuế có thể xác định họ là một đối tượng nộp thuế hợp nhất để chống trốn thuế. Quy định này sẽ ngăn chặn hành vi tách hộ để né ngưỡng ngay từ đầu. Tiếp đó, cần siết chặt các quy định về lập, hủy và điều chỉnh hóa đơn. Chẳng hạn, giới hạn rõ ràng các trường hợp được phép hủy hoặc sửa hóa đơn và trong khoảng thời gian ngắn sau khi lập; mọi trường hợp điều chỉnh phải có lý do chính đáng và báo cáo cơ quan thuế. Đồng thời, tăng nặng chế tài xử phạt đối với hành vi không xuất hóa đơn, lập hóa đơn sai nội dung, sử dụng hóa đơn khống... Mức phạt tiền nên đủ sức răn đe, tương xứng với số thuế trốn (thậm chí phạt theo % doanh thu giấu). Đối với các hành vi nguy hiểm như mua bán hóa đơn điện tử, can thiệp phần mềm để gian lận, cần quy định rõ đây là hành vi gian lận thuế nghiêm trọng để làm cơ sở truy cứu hình sự khi vượt ngưỡng nhất định. Ngoài ra, cần bổ sung quy định yêu cầu chứng nhận phần mềm máy tính tiền: chỉ cho phép hộ kinh doanh sử dụng các phần mềm thiết bị tính tiền đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đạt chuẩn (bảo đảm lưu trữ dữ liệu, chống sửa/xóa).

Tăng cường ứng dụng công nghệ và cải tiến hệ thống quản lý

Cơ quan thuế cần đầu tư xây dựng các công cụ kỹ thuật thông minh để giám sát và phân tích dữ liệu hóa đơn điện tử hiệu quả hơn. Trước hết, hệ thống quản lý hóa đơn nên tích hợp chức năng theo dõi và cảnh báo: ví dụ, tự động gửi cảnh báo đến cán bộ thuế nếu phát hiện một hộ kinh doanh có tỷ lệ hủy/sửa hóa đơn bất thường hoặc doanh thu báo cáo giảm đột ngột so với trước.

Hệ thống cũng nên giám sát trạng thái kết nối của thiết bị tính tiền: nếu máy của hộ nào báo ngoại tuyến quá thường xuyên hoặc vào giờ cao điểm, cần đánh dấu để kiểm tra. Bên cạnh đó, áp dụng các giải pháp phân tích dữ liệu lớn (Big Data): xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông giữa cơ quan thuế với ngân hàng, sàn thương mại điện tử, đơn vị cung cấp thiết bị... để đối chiếu chéo thông tin. Ví dụ, đối chiếu số lượng hóa đơn phát hành với dữ liệu doanh thu qua máy quét thẻ ngân hàng, hoặc so sánh doanh thu giữa các hộ cùng ngành để phát hiện hộ nào báo doanh thu thấp bất thường. Một biện pháp quan trọng là triển khai mã định danh và chữ ký số cho dữ liệu hóa đơn ngay tại thời điểm phát sinh; mỗi hóa đơn khi lập cần gắn mã/chữ ký số chống chối bỏ, việc này sẽ ngăn ngừa việc chỉnh sửa dữ liệu hóa đơn sau khi giao dịch đã xảy ra. Đồng thời, cơ quan thuế nên hợp tác với các chuyên gia công nghệ phát triển thuật toán phát hiện chuỗi giao dịch đáng ngờ - chẳng hạn nhận biết nếu có mô hình “mua bán hóa đơn” giữa một nhóm hộ kinh doanh và doanh nghiệp (thông qua phân tích mạng lưới các bên lập hóa đơn cho nhau bất thường). Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ sẽ giúp “đi trước một bước” so với kẻ gian, giảm tính ỷ lại vào kiểm tra thủ công.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và thanh tra thuế

Song song với giải pháp công nghệ, cần tổ chức lại và tăng cường năng lực bộ máy quản lý thuế đối với hộ kinh doanh. Cơ quan thuế nên thành lập các đội thanh tra, kiểm tra chuyên đề về hóa đơn điện tử cho hộ kinh doanh, trong đó có nhóm chuyên trách về kiểm tra kỹ thuật công nghệ thông tin. Những đội này sẽ thực hiện kiểm tra đột xuất tại các hộ kinh doanh có dấu hiệu nghi ngờ (do hệ thống cảnh báo hoặc do tố giác). Đặc biệt, với thủ đoạn công nghệ cao, có thể phối hợp giữa cơ quan thuế với công an

kinh tế, lực lượng an ninh mạng để điều tra, truy vết các phần mềm gian lận và xử lý người cung cấp nếu có đường dây. Về quản lý địa bàn, cần phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở (phường/xã, quận/huyện) để rà soát các hộ kinh doanh chưa đăng ký, kịp thời phát hiện hoạt động “chui”. Có thể định kỳ tổ chức các đợt ra quân kiểm tra tại chợ, tuyến phố, khu dân cư... nhằm phát hiện và nhắc nhở những hộ chưa tuân thủ việc lắp thiết bị tính tiền hoặc không đăng ký kinh doanh. Ngoài ra, cơ quan thuế cần đào tạo, tập huấn cho cán bộ về những phương thức gian lận mới, kỹ năng phân tích dữ liệu và sử dụng công nghệ giám sát hiện đại. Khi đội ngũ cán bộ hiểu rõ các dấu hiệu rủi ro (ví dụ tỷ lệ lợi nhuận bất thường thấp, tần suất hủy hóa đơn cao...), họ sẽ chủ động hơn trong việc thanh tra kịp thời. Một khía cạnh khác là điều chỉnh quy trình nghiệp vụ: nên có hướng dẫn nội bộ về việc xử lý các tình huống như nghi ngờ hộ kinh doanh liên kết trốn thuế, nghi ngờ can thiệp phần mềm... để bảo đảm thống nhất và nhanh chóng trong toàn ngành thuế.

Hỗ trợ và khuyến khích người nộp thuế tuân thủ

Cùng với biện pháp “phạt gây” cứng rắn, chính sách cũng cần có “cù cà rốt” hỗ trợ hộ kinh doanh thực thi. Trước hết, Nhà nước có thể xem xét hỗ trợ tài chính ban đầu cho hộ kinh doanh trong việc chuyển đổi: như miễn, giảm thuế trong 1-2 quý đầu triển khai hóa đơn điện tử, hoặc trợ cấp một phần chi phí mua thiết bị tính tiền. Điều này giúp giảm áp lực chi phí, tạo thiện chí cho hộ kinh doanh hợp tác. Tiếp theo, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn. Cơ quan thuế nên phối hợp với các tổ chức (như hội doanh nghiệp nhỏ, các hãng cung cấp phần mềm) tổ chức các khóa tập huấn miễn phí, hướng dẫn trực tiếp cho hộ kinh doanh về cách sử dụng thiết bị, phần mềm, cách lập hóa đơn điện tử.... Việc tập huấn

cần linh hoạt về thời gian, địa điểm (tại chợ, khu phố) và nội dung dễ hiểu, thực hành cụ thể để ngay cả người ít hiểu biết công nghệ cũng có thể làm được. Mặt khác, tăng cường tuyên truyền qua truyền thông đại chúng về lợi ích của hóa đơn điện tử và nghĩa vụ của hộ kinh doanh. Đặc biệt nhấn mạnh rằng tuân thủ sẽ giúp hộ kinh doanh quản lý tốt hơn và tránh rủi ro pháp lý nặng nề. Song song, cần nâng cao nhận thức của người tiêu dùng: khuyến khích người mua hàng đòi hóa đơn để bảo vệ quyền lợi (đổi trả hàng, bảo hành...) và góp phần chống gian lận thuế. Có thể triển khai chương trình khuyến khích lấy hóa đơn như quay số trúng thưởng dựa trên mã số hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh. Mô hình “hóa đơn may mắn” này đã áp dụng hiệu quả với hóa đơn doanh nghiệp, giờ mở rộng sang hộ kinh doanh sẽ tạo động lực cho người dân yêu cầu hóa đơn, khiến hộ kinh doanh khó giấu doanh thu hơn.

Phát huy vai trò của cộng đồng và giám sát xã hội

Cuối cùng, cần tạo dựng một môi trường tuân thủ chung và cơ chế giám sát nhiều tầng. Có thể thiết lập đường dây nóng hoặc cổng thông tin để người dân phản ánh những trường hợp hộ kinh doanh có dấu hiệu gian lận (không xuất hóa đơn, bán hàng không đăng ký...). Cơ quan thuế cần phản hồi và xử lý kịp thời các tin báo này để tạo niềm tin cho xã hội. Mặt khác, có thể khen thưởng những hộ kinh doanh tuân thủ tốt, làm gương cho cộng đồng. Các hiệp hội ngành nghề, tổ chức xã hội cũng nên tham gia vận động hội viên thực hiện đúng quy định, coi đó là tiêu chí đánh giá uy tín kinh doanh. Khi hình thành được văn hóa tuân thủ tự giác trong cộng đồng hộ kinh doanh, hiệu quả chính sách sẽ bền vững hơn rất nhiều.

Tổng hợp các giải pháp trên, có thể thấy cần sự kết hợp chặt chẽ giữa hoàn thiện pháp luật, nâng cấp

công nghệ, tăng cường quản lý thực tiễn và hỗ trợ tuyên truyền. Chỉ khi đồng bộ trên tất cả các phương diện này thì những kẻ hở nêu ra mới được thu hẹp tối đa, giảm thiểu cơ hội cho hành vi gian lận.

Kết luận

Nghị định 70/2025/NĐ-CP ra đời thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc hiện đại hóa và minh bạch hóa công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh - một lĩnh vực từ trước tới nay khó kiểm soát. Chính sách mới mang lại kỳ vọng lớn về tăng thu ngân sách, tạo sự công bằng giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy chuyển đổi số trong kinh doanh hộ cá thể. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai đã cho thấy không ít thử thách, khi một bộ phận người nộp thuế tìm cách vượt qua hệ thống bằng những thủ đoạn tinh vi. Những kẻ hở như giấu doanh thu, khai man hóa đơn, chia nhỏ hộ, gian lận phần mềm, mua bán hóa đơn

hay hoạt động “chui” đòi hỏi cơ quan quản lý phải phản ứng kịp thời và có giải pháp hiệu quả.

Để Nghị định 70 thực sự phát huy tác dụng, việc hoàn thiện chính sách và tổ chức thực thi là yếu tố quyết định. Như phân tích, cần một chiến lược toàn diện kết hợp pháp luật nghiêm minh, công nghệ hiện đại và quản lý chủ động. Pháp luật chặt chẽ sẽ làm hạn chế “khe hở” để gian lận; công nghệ thông minh giúp phát hiện nhanh các dấu hiệu bất thường; quản lý chủ động, phối hợp liên ngành bảo đảm xử lý nghiêm các vi phạm. Cùng với đó, nâng cao nhận thức và hỗ trợ người nộp thuế đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng văn hóa tuân thủ. Khi hộ kinh doanh hiểu rõ lợi ích của việc xuất hóa đơn, người tiêu dùng quen đòi hóa đơn và xã hội lên án hành vi trốn thuế, thì chính sách sẽ đi vào đời sống một cách bền vững.

N.Q.A

Tài liệu tham khảo

1. Bellon, M., Chang, J., Dabla-Norris, E., et al. (2019). *Digitalization to Improve Tax Compliance: Evidence from VAT e-Invoicing in Peru*. IMF Working Paper WP/19/231, <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2019/11/01/Digitalization-to-Improve-Tax-Compliance-Evidence-from-VAT-e-Invoicing-in-Peru-48672>
2. Việt Dũng (2022), *Triển khai thành công hóa đơn điện tử: Bước đột phá ngành Thuế*, <https://tapchitaichinh.vn/trien-khai-thanh-cong-hoa-don-dien-tu-buoc-dot-phanganh-thue.html>
3. Hương Giang, *Nghị định 70/2025/NĐ-CP về hóa đơn điện tử: Vì sao các hộ kinh doanh lúng túng?*, <https://diendandoanhnghiep.vn/ngphi-dinh-70-2025-nd-cp-ve-hoa-don-dien-tu-vi-sao-cac-ho-kinh-doanh-lung-tung-10155047.html> ngày 28/5/2025.
4. OECD (2022), *Tax Administration 3.0 and Electronic Invoicing: Initial Findings*. OECD Forum on Tax Administration report, https://www.oecd.org/en/publications/tax-administration-3-0-and-electronic-invoicing_2ffc88ed-en.html
5. Minh Thi, *Thực hiện Nghị định 70/2025/NĐ-CP: Hướng tới minh bạch hóa, số hóa quản lý hộ kinh doanh*, <https://baochinhphu.vn/thuc-hien-ngphi-dinh-70-2025-nd-cp-huong-toi-minh-bach-hoa-so-hoa-quan-ly-ho-kinh-doanh-102250529211550033.htm>, ngày 30/05/2025.
6. Tổng cục Thuế (2017), *Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về áp dụng hóa đơn điện tử*.
7. Tổng cục Thuế (2023), *Báo cáo công tác triển khai hóa đơn điện tử năm 2022 và kế hoạch mở rộng cho hộ kinh doanh năm 2025 (tài liệu nội bộ)*.
8. *Những kẻ hở gian lận trong thực hiện Nghị định 70/2025/NĐ-CP và kiến nghị biện pháp quản lý hiệu quả*, <https://saovietlaw.com/nghien-cuu-binh-luan-phap-luat/nhung-ke-ho-gian-lan-trong-thuc-hien-ngphi-dinh-70-2025-nd-cp-va-kien-nghi-bien-phap-quan-ly-hieu-qua-/>, ngày 29/5/2025.

BÀN THÊM VỀ “ĐIỀU KIỆN” TRONG HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN CÓ ĐIỀU KIỆN

ĐÀO TẤN ANH*

Tóm tắt: Hợp đồng tặng cho có điều kiện được xem là một loại hợp đồng thông dụng được quy định Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS) và các điều luật khác có liên quan. Điểm khác biệt tạo nên đặc trưng của loại giao dịch này chính là “điều kiện” - một nội dung đi kèm trong giao dịch dân sự này. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến một số vấn đề có liên quan về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện.

Từ khóa: Hợp đồng, tặng cho tài sản, điều kiện.

Abstract: The contract of conditional property donation is the type popular contract regulated at Article 462 of the Civil Code 2015 and other relevant laws. The difference that makes this type of transaction is the “condition” - a content included in this civil transaction. In this article, the author mentions a number of related issues on conditions in the contract of conditional property donation.

Keywords: Contract, property donation, condition.

Một số vấn đề về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện

Về nguyên tắc chung, các loại hợp đồng thông dụng sẽ được điều chỉnh bởi BLDS năm 2015 và khi có luật chuyên ngành điều chỉnh sẽ ưu tiên áp dụng luật đó. Hợp đồng tặng cho có điều kiện được quy định tại Điều 462 BLDS, với nội dung “Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho”, và hợp đồng tặng cho tài sản được hiểu là “sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận” (Điều 457). Từ những cơ sở pháp lý trên, có thể thấy, hiện nay BLDS không quy định về cách hiểu của “điều kiện” trong hợp đồng tặng cho tài sản. Tuy nhiên, với những cơ sở pháp lý được viện dẫn và nguyên tắc chung trong xác lập giao dịch dân sự, có thể nhận thấy, điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản có những đặc điểm riêng biệt sau:

(1) Nội dung được xem là điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện theo BLDS là sự thỏa thuận, tức là có sự đề nghị của bên tặng cho, và sự đồng ý của bên nhận tặng cho trong giai đoạn giao kết hợp đồng. Điều 457 BLDS quy định “... bên được tặng cho đồng ý nhận”. Vậy về nguyên tắc, trong quá trình giao kết hợp đồng, bên tặng cho bày tỏ ý chí rõ ràng về những nội dung liên quan đến hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, bởi lẽ, điều kiện này thực chất cũng là một trong những nội dung cấu thành nên/và có thể xác định được là loại hợp đồng thông dụng này. Với nội dung tại Điều 457 BLDS có thể giúp chúng ta khẳng định rằng, bên nhận tặng cho biết, và đồng ý xác lập như nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng mà bên tặng cho đã đưa ra. Điều này được tác giả Nguyễn Ngọc Điện khẳng định rằng “để tặng cho được xác lập, lời đề nghị của người tặng cho không đủ, cần phải có sự chấp nhận của người được tặng cho. Vậy tặng cho là một hợp đồng”¹. Khẳng định và suy luận trên là hợp lý, bởi lẽ, ý chí tặng cho tài sản của một bên không thể được thực

hiện trên thực tế, nếu như bên còn lại không tiếp nhận tài sản tặng cho (hay còn gọi là xác lập ý chí nhận tài sản được tặng cho). Một điều cần lưu ý chính là, trong giai đoạn giao kết hợp đồng này, bên nhận tặng cho chỉ có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận lời đề nghị này, sẽ không xảy ra trường hợp sửa đổi đề nghị do bên đề nghị đề xuất tại Điều 392 BLDS. Bởi lẽ, hậu quả khi xảy ra trường hợp tại Điều 392 BLDS chính là việc thay đổi tư cách của các bên trong quan hệ này, điều này được tác giả Nguyễn Ngọc Điện khẳng định “nếu người được đề nghị chỉ chấp nhận một phần đề nghị, thì sự chấp nhận đó có giá trị như lời đề nghị mới”². Và khi là lời đề nghị mới thì sẽ không còn là trường hợp hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện xuất phát từ đối tượng được tặng cho là tài sản thuộc quyền sở hữu của người đề nghị giao kết hợp đồng.

(2) Về nguyên tắc, nội dung là điều kiện của hợp đồng tặng cho tài sản phải được minh thị bởi bên tặng cho. Đặc điểm này là hợp lý khi xem xét đến quy định của BLDS. Chúng ta có thể khảo cứu thông

* Học viện Tư pháp.

¹ Nguyễn Ngọc Điện, Một số suy nghĩ về thừa kế trong luật dân sự, Nxb Trẻ, 1999, tr. 160.

qua “tiến trình” xác lập hợp đồng và bao gồm cả hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, có thể nhận thấy tiến trình này bắt đầu từ thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng của một bên và giai đoạn chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng³. BLDS quy định về thông tin trong giao kết hợp đồng tại Điều 387, theo đó, trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết. Quy định này có thể hiểu rằng, nếu có thông tin làm ảnh hưởng đến sự ra quyết định chấp nhận toàn bộ/một phần hoặc không chấp nhận lời đề nghị sẽ phải được thông báo trong giai đoạn đề nghị giao kết hợp đồng. Như vậy, bên tặng cho tài sản có điều kiện phải có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến “điều kiện” khi bên nhận tặng cho tài sản phải đáp ứng. Thực tế vẫn có một số tranh chấp diễn ra, mặc dù không thể hiện minh thị trong hợp đồng nhưng tòa án vẫn căn cứ vào một số chứng cứ, thể hiện được rằng nội dung về điều kiện đã được bên nhận tặng cho biết và buộc bên nhận tặng cho phải thực hiện nghĩa vụ xuất phát từ điều kiện này. Đơn cử như tại Bản án số 101/2019/DS-PT ngày 19/9/2019 về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thể hiện “Ngày 17/8/2006 cụ Phạm C lập “Giấy cho đất và nhà” cho con là ông Phạm Văn L với điều kiện là ông L phải: “Nuôi cha và lo thuốc thang khi cha đau ốm; khi cha chết thì phải

phối hợp với anh, chị, em lo ma chay và mồ mã cho cha mình, hàng năm phải lo giỗ chạp ông bà gồm: giỗ mẹ, giỗ bà nội, giỗ ông nội, giỗ bác hai, tế xuân và các đại lễ của Phật... Ngày 01/10/2014 tại Phòng công chứng số 3 cụ C ký Hợp đồng tặng cho diện tích đất 607,2 m². Ông L thừa nhận mình có ký vào “Giấy cho đất và nhà ở” ngày 17/8/2006 và thỏa thuận cam kết thực hiện nghĩa vụ ghi trong giấy này là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, mặc dù hợp đồng tặng cho diện tích đất 607,2m² ngày 01/10/2014 ký tại Văn phòng công chứng số 3 không ghi điều kiện nhưng tại văn bản “Giấy cho đất và nhà ở” cụ Phạm C lập ngày 17/8/2006 có thỏa thuận về điều kiện tặng cho...”.⁴ Đặc điểm phân tích này có thể tạo nên sự trùng lặp với quan điểm “điều kiện tặng cho phải được xác định”⁵. Có quan điểm cho rằng “tính xác định là một yêu cầu không thể thiếu đối với điều kiện tặng cho, bởi lẽ, nếu điều kiện tặng cho không được xác định cụ thể thì bên được tặng cho không có đủ cơ sở để hoàn thành điều kiện mà bên tặng cho đưa ra”⁶, tuy nhiên quan điểm này chưa thực sự chuẩn xác khi xem xét dưới góc độ lý luận của giao kết hợp đồng, và “tính xác định” nên được xem là một dạng hỗ trợ khi giải quyết tranh chấp nếu tính minh thị chưa được đáp ứng.

Liệu rằng, hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện có “làm mất đi thuộc tính” không có đền bù của hợp đồng tặng cho tài sản? Chúng ta biết rằng “việc phân loại hợp

đồng tùy thuộc vào mục đích học thuật, xây dựng pháp luật hoặc thực tiễn pháp lý hay kinh doanh”⁷, tuy nhiên cần khẳng định rằng bên cạnh việc phân loại dựa vào những mục đích trên, tác giả cho rằng cần nhìn nhận một trong những lợi ích của việc phân loại chính là nhận dạng được điểm đặc trưng và “không những phải tuân thủ các nguyên tắc chung áp dụng cho các hợp đồng mà còn phải tuân thủ các quy tắc riêng biệt khác nhau cho mỗi loại”⁸.

Nhiều nghiên cứu hiện nay đều khẳng định hợp đồng tặng cho tài sản có không có tính chất đền bù. Tác giả Nguyễn Ngọc Điện khẳng định “tặng cho được xem là ví dụ điển hình của hợp đồng không có đền bù”⁹ và luận giải rằng “gọi là không có đền bù hợp đồng theo đó, một bên chuyển một quyền thực hiện hoặc không thực hiện một việc vì lợi ích của bên kia mà không nhận lại một lợi ích nào có tính cách hoàn trả”¹⁰. Có thể suy luận từ quan điểm này chính là việc hợp đồng được xem là đền bù khi một bên nhận lại một lợi ích mà lợi ích này phải là có tính cách hoàn trả cho việc chuyển một quyền lợi của người chuyển quyền lợi đó. Tuy nhiên, như thế nào là “có tính cách hoàn trả”, thì tác giả này chưa làm rõ. Cùng là góc độ lợi ích, giáo trình Luật Dân sự của Đại học Luật Hà Nội khẳng định “hợp đồng có đền bù là loại hợp đồng mà trong đó mỗi bên chủ thể sau khi đã thực hiện cho bên kia một lợi ích sẽ nhận được từ bên kia lợi ích tương ứng. Nhưng do nhu cầu đa dạng, các bên thỏa thuận

² Nguyễn Ngọc Điện, *Giáo trình Luật Dân sự tập 2*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2018, tr. 57.

³ Có thể tham khảo trình tự giao kết hợp đồng tại: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam, Tập 2*, Nxb Công an nhân dân, 2019, tr. 128.

⁴ Bản án số 101/2019/DS-PT ngày 19/9/2019 về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, <https://congboanan.toaan.gov.vn/3ta355346t1cvn/>, ngày 25/10/2024.

⁵ Lê Thị Giang, *Các yêu cầu pháp lý về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản*, <https://danchuphapluat.vn/cac-yeu-cau-phap-ly-ve-dieu-kien-trong-hop-dong-tng-cho-tai-san>, ngày 26/10/2024.

⁶ Lê Thị Giang, *tlđđ*.

⁷ Ngô Huy Cương, *Giáo trình Luật Hợp đồng: Phần Chung*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr. 165.

⁸ Nguyễn Mạnh Bách, *Luật Dân sự Việt Nam lược giải - các hợp đồng dân sự thông dụng*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 07.

⁹ Nguyễn Ngọc Điện, *tlđđ*, tr. 30.

¹⁰ Nguyễn Ngọc Điện, *tlđđ*, tr. 30.

¹¹ Trường Đại học Luật Hà Nội, *sđđ*, tr. 122.

một bên hưởng lợi ích vật chất nhưng bên kia lại hưởng một lợi ích thuộc về nhu cầu tinh thần¹¹. Như vậy, những người theo quan điểm này thể hiện rõ hơn, cũng như tác giả Nguyễn Ngọc Điện, hợp đồng có tính chất đền bù phải có tính chất hoàn trả nhưng tính chất này có thể cân bằng hoặc không cân bằng về giá trị tài sản, bởi lẽ, hoàn trả lợi ích mang tính chất tinh thần thì khó có thể xác định chính xác được giá trị.

Người viết cho rằng những luận giải trên đã đủ để làm cơ sở để khẳng định hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện là hợp đồng không có tính chất đền bù. Bởi lẽ, hợp đồng có đền bù là hợp đồng không sở hữu thuộc tính như hợp đồng không có tính chất đền bù, hay nói rõ hơn chính là không có tính cách hoàn trả giá trị (dù vật chất hay tinh thần). Đơn cử, như hợp đồng mua bán, hợp đồng trao đổi tài sản, những hợp đồng này luôn có tính cách hoàn trả giá trị¹² và là hợp đồng có tính chất đền bù. Đó cũng là lý do lý giải nguyên nhân tác giả Nguyễn Mạnh Bách cho rằng “giá cả là một thành tố thuộc đối tượng của việc mua bán: đối tượng của người mua là vật bán còn đối tượng của người bán là giá tiền”¹³.

Trong xã hội Việt Nam từ trước đến nay, những tranh chấp, những giao kết hợp đồng liên quan đến hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện phần lớn xuất phát từ mối quan hệ “đặc biệt” hay còn gọi là mối quan hệ xuất phát từ “hôn

nhân và gia đình”, mà phần lớn sẽ là việc tặng cho tài sản có kèm điều kiện của cha, mẹ, ông, bà và người nhận là con hoặc cháu. Những nghĩa vụ là điều kiện đi kèm thực chất cũng chỉ là nghĩa vụ đạo đức, luân lý trong đời sống hàng ngày. Điều này được tác giả Nguyễn Mạnh Bách khẳng định rằng “theo phong tục tập quán tại Việt Nam, thì cha mẹ khi già yếu thường hay đem chia của cả cho các con và chỉ giữ lại một phần nhỏ để dưỡng lão. Tập quán này được thể hiện trong cổ luật và các bộ luật cũ”¹⁴ và “người thụ tặng phải trả nợ của người chủ tặng, hoặc phải cấp dưỡng cho người chủ tặng chỉ định...”¹⁵. Như bản án số 101/2019 đã viện dẫn, điều kiện được đặt ra chính là ông L phải nuôi cha và lo thuốc thang khi cha đau ốm; khi cha chết thì phải phối hợp với anh, chị, em lo ma chay và mồ mả cho cha mình, hàng năm phải lo giỗ chạp ông bà... hoặc bản án khác thể hiện “Tại đơn xin tặng cho đất của cụ L ngày 24/8/2011 lưu trong hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất, có nội dung: Sau khi nhận quyền cho tặng đất và tài sản trên đất nói ở trên, anh Đàm Anh T3 và vợ là Nguyễn Thị Minh L1 có trách nhiệm chăm nom chúng tôi lúc tuổi già và khi đau yếu... Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự cũng đều thừa nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản của cụ L cho ông T3, bà L1 với

điều kiện ông T3, bà L1 có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cụ L, cụ T... là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện là có căn cứ”¹⁶.

Thực tế, mặc dù BLDS không đề cập đến bản chất của điều kiện này, tuy nhiên, xét từ các khía cạnh, thông thường những điều kiện và cũng là nghĩa vụ của bên nhận tặng cho thực chất là nghĩa vụ đạo đức, được “luật hóa” tại Luật Hôn nhân và gia đình¹⁷. Điều này được các tác giả khẳng định khi cho rằng “đây là những hợp đồng chịu sự chi phối của quy luật giá trị mà thường mang tính chất tình cảm, tương trợ”¹⁸. Với truyền thống xã hội của người Việt Nam ta, rất hiếm trường hợp cha mẹ bán chính tài sản của mình cho con, cháu vì mục đích thu lại lợi ích vật chất tương ứng, ngoại trừ những trường hợp như nhằm trốn tránh nghĩa vụ, thi hành án¹⁹... Bởi lẽ, nếu các bên muốn xác lập giao dịch dân sự nhằm chuyển quyền đối với một tài sản nào đó từ chủ sở hữu tài sản đó cho chủ thể khác, nếu không là hợp đồng tặng cho tài sản thì phần lớn sẽ lựa chọn hợp đồng mua bán tài sản, vì khi chuyển nhượng một quyền, nếu không có mối quan hệ tình cảm, hôn nhân và gia đình thì đương nhiên giá trị nhận lại khi chuyển nhượng một quyền phải là tương xứng và thể hiện qua yếu tố giá cả theo quy định của BLDS.

¹² Về nguyên tắc, giá trị trong hợp đồng này được nhìn nhận là giá trị tương xứng với đối tượng là hợp đồng mua bán tài sản đó dựa vào nguyên tắc giá trị thị trường, giá trị tài sản, nhu cầu của các bên trong hợp đồng.

¹³ Nguyễn Mạnh Bách, *sđđ*, tr. 23.

¹⁴ Nguyễn Mạnh Bách, *sđđ*, tr. 93.

¹⁵ Nguyễn Mạnh Bách, *sđđ*, tr. 101.

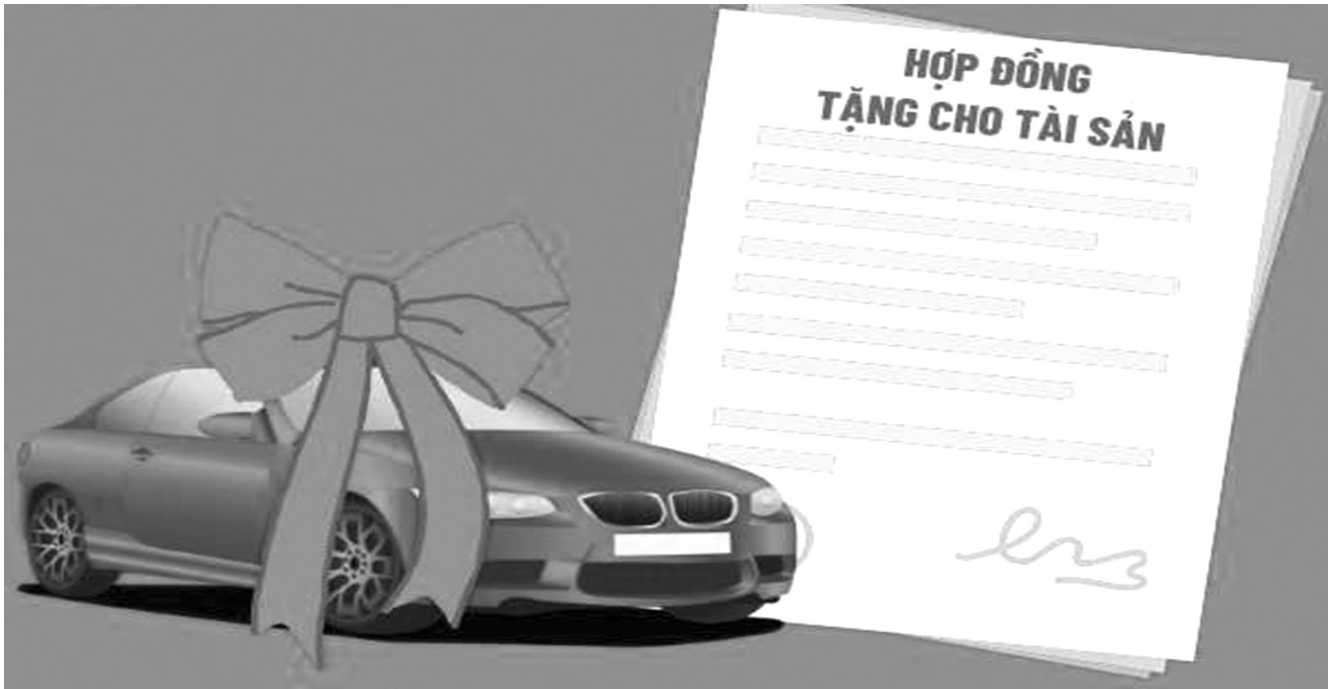
¹⁶ Bản án số 14/2023/DS-PT ngày 11/4/2024 về tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, <https://thuvienphapluat.vn/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-tang-cho-tai-san-so-142023dspt-297222>, ngày 25/10/2024.

¹⁷ Xem thêm Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các điều luật có liên quan.

¹⁸ Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Tái bản lần thứ 1, có sửa đổi và bổ sung)*, Nxb. Hồng Đức, 2017, tr. 126.

¹⁹ Đây cũng chính là nguyên nhân, dưới góc độ kiểm sát giải quyết vụ án dân sự, viện kiểm sát cho rằng có nhiều căn cứ khác nhau để xác định hợp đồng tặng cho tài sản là giả tạo, nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả có 03 vấn đề quan trọng nhất, gồm: đối tượng được đem tặng cho có phải là tài sản duy nhất hay không; trình trạng nợ và khả năng trả nợ của người lập hợp đồng tặng cho tài sản; có việc chuyển giao tài sản khi hợp đồng tặng cho tài sản có hiệu lực hay không.

Xem: Phòng 9 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Kinh nghiệm trong kiểm sát giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tặng cho, <https://vksndbinhthuan.gov.vn/bai-viet/kinh-nghiem-trong-kiem-sat-giai-quyet-vu-an-dan-du-ve-tranh-chap-hop-dong-tang-cho-7782.html>, ngày 25/10/2024.



Hình minh họa.

(3) Vấn đề nội dung về “điều kiện” không được thể hiện minh thị, tuy nhiên vẫn có thể xác định được. Như đã đề cập, nội dung là điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện cần phải được minh thị, thể hiện trong giai đoạn giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy xuất phát vì nhiều lý do, như bối cảnh thực tế/hay còn gọi là điều kiện kinh tế, đời sống cá nhân của bên tặng cho tài sản, đơn cử có bản án khẳng định “Tuy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/5/2007 không có quy định về điều kiện của bên tặng cho đối với bên được tặng cho, nhưng thực tế thì cụ H, cụ X ngoài nhà đất đã tặng cho chị V thì hai cụ không còn nhà đất nào khác...”²⁰, hoặc xuất phát từ mối quan hệ “đặc biệt” trong quan hệ hôn nhân và gia đình như đã từng có tranh chấp có

chi tiết “Bà T tặng cho vợ chồng chị Hồ Thị T quyền sử dụng đất với điều kiện chị T phụng dưỡng bà T suốt đời, nhưng là mẹ con nên không thiết lập thỏa thuận bằng văn bản...”²¹ và còn nhiều trường hợp khác. Từ thực tế này có thể thấy, BLDS và một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đặt ra trách nhiệm của các bên trong quá trình giao kết hợp đồng như đã đề cập, tuy nhiên vẫn còn thực tiễn tranh chấp thể hiện các chủ thể có liên quan không thực hiện đầy đủ quy định như pháp luật đặt ra với nhiều yếu tố tác động khác nhau. Điều này dẫn đến trong một số công trình nghiên cứu xác định những vụ tranh chấp trên là tranh chấp về hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện liên quan đến nội dung về điều kiện và được xem là “điều kiện ẩn”²². Mặc

dù BLDS không phân loại các điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, nhưng dưới góc độ giải quyết tranh chấp, có thể xác định nội dung về điều kiện được phân loại thành một số loại dưới đây và tác giả sẽ đề cập đến một số tranh chấp sau:

(i) Tòa án căn cứ vào các loại chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định có “tồn tại” nội dung thỏa thuận về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã khẳng định trong một tranh chấp, cụ thể: “Tuy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/5/2007 không có quy định về điều kiện của bên tặng cho đối với bên được tặng cho, nhưng thực tế thì cụ H, cụ X ngoài nhà đất đã tặng cho chị V thì hai cụ không còn nhà đất nào khác, nên

²⁰ Xem thêm nội dung bản án tại: Nguyễn Đình Sơn, *Bản về việc tặng cho tài sản có điều kiện và đề xuất phát triển án lệ*, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/ShowProperty?nodeId=/UCMServer/TAND096498>, ngày 27/10/2024.

²¹ Bản án số 149/2021/DS-PT ngày 11/11/2021 về tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, tr. 04, https://congbobanan.toaan.gov.vn/5ta809633t1cvn/BA_Tu_Trang.pdf.

²² Lê Thị Diễm Phương, *Công nhận sự tồn tại của điều kiện ngầm định trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11(490), năm 2024, tr. 20



Hình minh họa.

lời khai của cụ H, cụ X về điều kiện hai cụ đặt ra khi cho chị V nhà đất là chị V phải có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng, hiếu kính với cụ X, cụ H là có cơ sở và cũng phù hợp với tập quán đạo đức xã hội. Mặt khác, cụ X, cụ H và vợ chồng, con cái chị V vẫn chung một hộ tịch và do cụ X là chủ hộ; nên theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 3 Luật Người cao tuổi năm 2009 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2010); khoản 2 Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình thì hai cụ có quyền được đảm bảo về chỗ ở, có quyền quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà ngoại...”²³. Với nội dung này có thể nhận thấy, mặc dù các bên không ghi nhận nội dung về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản, tuy nhiên tòa án đã áp dụng những cơ sở sau:

Một là, tài sản được tặng cho là tài sản duy nhất của người tặng cho tài sản. Điều này được thể hiện

thông qua chi tiết “Tuy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/5/2007 không có quy định về điều kiện của bên tặng cho đối với bên được tặng cho, nhưng thực tế thì cụ H, cụ X ngoài nhà đất đã tặng cho chị V thì hai cụ không còn nhà đất nào khác...”. Cách hiểu này sẽ được hiểu lồng ghép trong hoàn cảnh của tặng cho tài sản bởi lẽ chỉ xem xét là tài sản duy nhất khi người có quyền tiến hành chuyển quyền sở hữu cho người khác mà không nhận lại được giá trị nào hay còn gọi là được đền bù giá trị gì như đã đề cập ở trên.

Hai là, tòa án xem xét đến góc độ nghĩa vụ theo luật định và dưới góc độ đạo đức. Điều này được minh thị khi tòa án viện dẫn quy định tại Luật Người cao tuổi, Luật Hôn nhân và gia đình để xác định nghĩa vụ của người được tặng cho tài sản, thực chất những nghĩa vụ đó cũng chính là nghĩa vụ đạo đức của người Việt Nam.

Có thể kết luận rằng, trong trường hợp nội dung về “điều

kiện” không được thể hiện minh thị tại hợp đồng tặng cho tài sản, tuy nhiên vẫn có thể xác định được thông qua một số yếu tố như mục đích của người tặng cho chính là “Trong quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng, các bên trong quan hệ tặng cho đã có quá trình chăm sóc, giúp đỡ và sinh sống cùng nhau, tài sản tặng cho là tài sản duy nhất của bên tặng cho và việc tặng cho với mục đích cần sự nương tựa, giúp đỡ lẫn nhau giữa bên tặng cho và bên được tặng cho, đặc biệt là giữa ông bà, cha mẹ với con cái hoặc những người thân trong họ hàng mà giữa họ đã có quá trình sinh sống, gắn bó và nuôi dưỡng, chăm sóc lẫn nhau”²⁴. Như đã nói ở trên, trong hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, người viết cho rằng cần thiết phải đáp ứng “tính minh thị”, tuy nhiên nếu “tính minh thị” không được đáp ứng, nhưng có cơ sở khác để xác định được và gián tiếp khẳng định “tính minh thị” thì vẫn nên được chấp nhận. Đó cũng

²³ Nguyễn Đình Sơn, *tlđđ*.

²⁴ Lê Thị Diễm Phương, *tlđđ*, tr. 20.

là lý giải vì sao người viết khẳng định “tính xác định được” chỉ là bộ phận hỗ trợ cho tính minh thị.

Đồng tình với quan điểm của tác giả Lê Thị Diễm Phương trong bài nghiên cứu về việc tòa án xác định hoàn cảnh, những cơ sở để xác định sự tồn tại nội dung về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản, người viết cho rằng cần thiết “bổ sung thêm quy định về loại điều kiện tặng cho. Những thỏa thuận về điều kiện tặng cho có thể tồn tại điều kiện rõ ràng hoặc ngầm định. Trong hợp đồng tặng cho, điều kiện ngầm định không được đề cập rõ ràng trong hợp đồng nhưng được pháp luật quy định từ bản chất của giao dịch hoặc từ hành vi của các bên”²⁵. Tuy nhiên, quan điểm đề xuất này là không cần thiết. Mặc dù thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Hoa Kỳ thể hiện tòa án nước này xác định có hai loại điều kiện liên quan đến hợp đồng này. Điều đáng chú ý là “Luật ở các nước này dựa chủ yếu vào các quy tắc được rút ra từ quá trình xét xử các vụ án”²⁶, vậy chính tòa án đã vận dụng những nguyên tắc chung và giải thích để tìm ra được giải pháp hợp lý.

Hiện nay, đồng tình với quan điểm của tác giả Lê Thị Diễm Phương khi khẳng định rằng BLDS chưa có quy định về các loại điều kiện, tuy nhiên điều này không đồng nghĩa với việc là không có giải pháp nào để giải quyết các tranh chấp có liên quan. Thực tiễn cho thấy các tòa án vẫn vận dụng và xác định dựa trên “tính xác định được” nếu hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện không đáp ứng “tính minh thị”.

Người viết cho rằng vẫn có nhiều phương pháp vận dụng quy định pháp luật khác để giải quyết trong trường hợp này. Đơn cử như việc tòa án có thể áp dụng quy định về giải thích hợp đồng tại Điều 404 BLDS và các quy định có liên quan về vấn đề này để giải quyết. Điều 404 BLDS đưa ra các trường hợp để có thể giải thích hợp đồng. Tuy nhiên dưới góc độ nghiên cứu, có thể nhận thấy điểm chung của hầu hết các học giả hiện nay khi đề cập đến vai trò và nội hàm của giải thích hợp đồng, cho rằng “giải thích hợp đồng là xác định nội dung của hợp đồng và việc xác định nội dung chính xác của hợp đồng thông qua giải thích thường tiến hành ở Việt Nam để giải quyết vấn đề giao kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng để biết quyền và nghĩa vụ của các bên”²⁷; “giải thích hợp đồng là (1) Làm rõ nghĩa của một sự diễn đạt nào đó của hợp đồng; (2) Bổ sung các thiếu sót của hợp đồng”²⁸. Tựu trung lại, có thể hiểu, việc xác lập hợp đồng nói chung được bắt đầu từ thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng cho đến khi chấm dứt hợp đồng trong trường hợp đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của các bên. Vì thế, việc giải thích hợp đồng không thể nào bỏ qua các giai đoạn như giai đoạn đề nghị giao kết hợp đồng... Cùng với đó, tại Điều 7 BLDS đã minh thị về chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự chính là “Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp... và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc

cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam”, chưa kể đến các văn bản pháp luật khác ngoài BLDS cũng có quy định về các nghĩa vụ đạo đức. Điều đáng lưu tâm chính là vấn đề xác định rõ các tiêu chí về điều kiện “ngầm định” bao gồm như: (i) quan hệ hôn nhân và gia đình; (ii) tình trạng kinh tế của bên tặng cho (thực tế là xác định tài sản duy nhất); (iii) các phong tục, tập quán phù hợp với pháp luật. Điều này giúp tòa án có cơ sở nhất quán để giải thích hợp đồng khi điều kiện không được minh thị, hạn chế các phán quyết thiếu đồng bộ và chủ quan

Kết luận

Đặc trưng của hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện so với các loại hợp đồng thông dụng khác, thậm chí so với hợp đồng tặng cho tài sản chính là điều kiện. Thực tế nếu phát sinh tranh chấp về xác định tồn tại điều kiện trong hợp đồng này, không cần thiết phải sửa đổi, bổ sung pháp luật, thay vào đó, chúng ta cần vận dụng linh hoạt các quy định pháp luật hiện có. Vận dụng linh hoạt trong trường hợp này không trái với các quy định pháp luật hiện có và thẩm quyền áp dụng pháp luật trong hoạt động giải quyết tranh chấp của tòa án. Trong lĩnh vực luật tư, quy phạm pháp luật hiện có không bao giờ là đủ rộng, đủ bao quát để điều chỉnh hết thảy các quan hệ xã hội, thay vì kiến nghị điều chỉnh pháp luật, chúng ta nên tìm cách áp dụng quy định pháp luật hiện có, trường hợp không thể có giải pháp nào để áp dụng thì mới nghĩ đến vấn đề học tập kinh nghiệm pháp luật nước ngoài²⁹.

Đ.T.A

²⁵ Lê Thị Diễm Phương, *tlđđ*, tr. 20.

²⁶ Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ, Nguyễn Ngọc Điện (Chủ biên), *Giáo trình Luật So sánh*, 2006, tr. 05.

²⁷ Đỗ Văn Đại, *Luật Hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2020, tr. 334.

²⁸ Ngô Huy Cương, *sđđ*, tr. 380.

²⁹ Trong phạm vi bài viết tác giả chỉ đề cập đến nội dung này, tuy nhiên thực tiễn pháp luật nước ngoài và các quy định trong cổ luật có đề cập đến vấn đề “mặc nhiên hủy bỏ hợp đồng tặng cho”, tương đối khác với điều khoản hủy bỏ hợp đồng tại BLDS năm 2015. Tuy nhiên vì giới hạn phạm vi dung lượng, nếu có điều kiện tác giả sẽ triển khai bản luận về điều kiện trong hợp đồng tặng cho tài sản dưới góc độ mặc nhiên hủy bỏ hợp đồng này.

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ Ở VIỆT NAM

THS.NCS TRẦN THẾ HỆ*

Tóm tắt: Với việc nghiên cứu quy định pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số ở Việt Nam, tác giả mong muốn có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về vấn đề này. Đồng thời qua đây cũng chỉ ra một số hạn chế, bất cập của pháp luật và đề xuất những giải pháp phù hợp xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Xử lý vi phạm pháp luật, bảo mật thông tin, ngân hàng số.

Abstract: With the study the regulation of law on handling law violations on security of customer information using digital banking services in Vietnam, the author wants to have a comprehensive and profound view of this issue. At the same time, also show some limitations and inadequacies of the law and proposing comprehensive and appropriate solutions to handle violations of the law on security of customer information using digital banking services in Vietnam in the near future.

Keywords: Handling law violations, information security, digital banking.

Đặt vấn đề

Trong thời đại số, với sự ra đời và phát triển mạnh của các ngân hàng số (NHS), làm dấy lên yêu cầu phải bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ này. Thực tiễn cho thấy, các hành vi vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng nói chung và dịch vụ NHS nói riêng như hành vi đánh cắp dữ liệu cá nhân, lừa đảo qua mạng hay rò rỉ thông tin tài khoản khách hàng đã và đang diễn ra liên tục. Trong khi đó, pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS vẫn còn một số hạn chế, bất cập và chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn như chưa có các chế tài xử lý vi phạm pháp luật cụ thể cho các hành vi xâm phạm bảo mật thông tin khách hàng; các quy định về chế tài xử lý bảo mật thông tin khách hàng mang tính chất chung chung, rất khó cho việc áp dụng hay chưa có các quy định về cơ chế tự bảo vệ thông tin của khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS... Bài viết phân tích các quy định pháp luật về xử lý vi phạm

pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS, qua đó chỉ ra một số hạn chế, bất cập, đồng thời đề xuất các giải pháp phù hợp.

Ngân hàng số và pháp luật xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng số

Tương tự như các ngân hàng truyền thống, NHS thực hiện các hoạt động ngân hàng, đó chính là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản¹. Tuy nhiên, khác với ngân hàng truyền thống thực hiện các giao dịch ngân hàng chủ yếu dựa trên các điểm giao dịch vật lý thì NHS lại cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trên nền tảng công nghệ số, thông qua internet, điện thoại di động thông minh, máy tính bảng và có thể cả mạng xã hội². Nói cách khác, NHS được hiểu là mô hình ngân hàng dựa trên nền tảng số hóa tích hợp tất cả các hoạt động và dịch vụ ngân hàng truyền thống,

nhằm bảo đảm sự liên mạch trong mọi hoạt động của ngân hàng như gửi tiền tiết kiệm, dịch vụ thanh toán, cho vay, kết nối và tư vấn cho khách hàng...

Ngân hàng số tích hợp số hóa đối với toàn bộ quy trình và mọi hoạt động của ngân hàng, so với ngân hàng điện tử (ebanking) và ngân hàng trực tuyến (online banking) thì NHS có phạm vi rộng và toàn diện hơn. Ngân hàng điện tử và ngân hàng trực tuyến chỉ phản ánh một phần khía cạnh của việc ứng dụng số hóa trong lĩnh vực ngân hàng. NHS có tất cả tính năng của một ngân hàng đích thực như đăng ký online, thanh toán, chuyển khoản, quản lý tài khoản... trong khi ngân hàng điện tử chủ yếu bổ sung thêm tính năng cho các dịch vụ truyền thống như chuyển tiền, thanh toán, tra cứu số dư tài khoản. Ngân hàng trực tuyến thông qua kết nối internet tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng mọi lúc, mọi nơi, mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng³.

* Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

¹ Khoản 12 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

² Thiếu Quang Hiệp, *Phát triển ngân hàng số ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất*, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 6/2020.

³ Phan Thị Cúc, Vũ Cẩm Nhung, Phan Minh Xuân, *Phát triển ngân hàng số tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học và công nghệ - Trường Đại học Bình Dương, quyn 5, số 4/2022, tr. 63.

Ở Việt Nam, thông tin khách hàng trong hoạt động ngân hàng hiện nay chưa được quy định cụ thể trong Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, nhưng Nghị định số 117/2018/NĐ-CP về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã đưa ra quy định về thông tin khách hàng⁴. Theo đó, cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân chỉ được yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng theo đúng mục đích, nội dung, phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc khi được sự chấp thuận của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về việc yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân phải giữ bí mật thông tin khách hàng, sử dụng thông tin khách hàng đúng mục đích khi yêu cầu cung cấp thông tin và không được cung cấp cho bên thứ ba mà không có sự chấp thuận của khách hàng, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lưu trữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu đối với thông tin khách hàng, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng, việc giao nhận thông tin khách hàng⁵.

Bảo mật thông tin khách hàng là một tập hợp các biện pháp nhằm bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng khỏi bị truy cập trái phép, sử dụng, tiết lộ, sửa đổi, xóa hoặc tiêu hủy. Dữ liệu cá nhân của khách hàng có thể bao gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, email, thông tin tài chính, giao dịch, dịch vụ thanh toán ngân hàng, hóa đơn⁶. Bảo mật thông tin khách hàng trong hoạt động ngân hàng là việc tổ chức tín

dụng và các tổ chức chuỗi cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực ngân hàng phải bảo đảm bí mật đối với những thông tin do khách hàng cung cấp, thông tin phát sinh trong quá trình khách hàng đề nghị hoặc được tổ chức tín dụng cung cấp khi khách hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bao gồm thông tin định danh khách hàng, thông tin tiền gửi, thông tin thanh toán... Đồng thời không được tự ý cung cấp thông tin của khách hàng trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS là một yêu cầu quan trọng nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng, bảo đảm tính minh bạch trong hoạt động tài chính và duy trì lòng tin vào hệ thống ngân hàng. Các hành vi vi phạm như tiết lộ, mua bán, làm rò rỉ thông tin khách hàng hoặc lạm dụng dữ liệu cá nhân đều có thể bị xử lý bằng việc áp dụng các biện pháp hành chính, dân sự hoặc hình sự đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo mật thông tin khách hàng.

Pháp luật xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS là tập hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể trong việc bảo vệ thông tin khách hàng, cũng như các biện pháp chế tài đối với hành vi vi phạm. Hệ thống pháp luật này bao gồm các quy định về nghĩa vụ, hành vi vi phạm, cơ chế xử lý đối với các hành vi vi phạm, bao gồm xử lý hành chính, dân sự và hình sự; thẩm quyền xử lý vi phạm của các cơ

quan có thẩm quyền như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan thanh tra, cơ quan công an, tòa án...

Thực trạng pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số

Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền được bảo đảm bí mật thông tin như là quyền con người theo đó: "Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác". Các quy định xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng được đề cập tại các văn bản như Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, Luật Công nghệ thông tin năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2023), Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật An toàn thông tin an ninh mạng năm 2015... Đây được coi là những văn bản điều chỉnh các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, trong đó có các quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS với các nhóm quy định sau:

Thứ nhất, chủ thể có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng.

Khi xảy ra vi phạm liên quan đến bảo mật thông tin khách hàng, tùy theo từng lĩnh vực và mức độ vi phạm, pháp luật quy định cơ quan có thẩm quyền xử lý như: Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) chịu trách nhiệm quản lý liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin và báo chí⁷;

⁴Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 117/2018/NĐ-CP về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là thông tin khách hàng) là thông tin do khách hàng cung cấp, thông tin phát sinh trong quá trình khách hàng đề nghị hoặc được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng các nghiệp vụ ngân hàng, sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động được phép, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các thông tin có liên quan khác.

⁵ Điều 4 Nghị định số 117/2018/NĐ-CP.

⁶ <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/mau-cam-ket-bao-mat-thong-tin-khach-hang-nhu-the-nao-lam-lo-thong-tin-khach-hang-doanh-nghiep-kinh-425777-154055.html>

⁷ Điều 33 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền xử lý các vi phạm về bảo mật thông tin khách hàng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước có thể thanh tra, giám sát và yêu cầu các tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp bảo vệ thông tin khách hàng⁸; cơ quan công an như Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có trách nhiệm điều tra, xử lý các hành vi vi phạm nghiêm trọng liên quan đến lộ lọt thông tin, đánh cắp thông tin cá nhân, vi phạm an ninh mạng⁹.

Thứ hai, về quyền được bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS.

Bảo mật thông tin được coi là một bộ phận của quyền riêng tư (mở rộng ra là quyền con người), quyền được bảo mật thông tin khách hàng được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, với bản chất là một nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng cũng chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực ngân hàng như Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 và Nghị định số 117/2018/NĐ-CP quy định về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài¹⁰.

Thứ ba, về biện pháp bảo mật thông tin khách hàng.

Pháp luật ngân hàng hiện hành đưa ra ba biện pháp chủ yếu để bảo mật thông tin khách hàng: (i) biện pháp mang tính chất khuyến khích ngân hàng ban hành các quy định nội bộ, (ii) biện pháp mang tính chất ngăn ngừa tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm và áp dụng cơ chế kiểm soát nội bộ và (iii) biện pháp mang tính chất kỹ thuật - nghiệp vụ. Các biện pháp này được quy định trong Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010 và

Thông tư số 50/2024/TT-NHNN quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng.

Thứ tư, các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS.

Xử lý vi phạm bằng pháp luật dân sự

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015¹¹, nếu khách hàng phát hiện thông tin cá nhân của mình bị tổ chức tín dụng sử dụng bất hợp pháp thì họ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình, buộc chấm dứt hành vi xâm phạm, buộc xin lỗi, cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ, buộc bồi thường thiệt hại.

Nếu coi thông tin khách hàng trong hoạt động NHS là một loại tài sản, giữa NHS và khách hàng tồn tại một hợp đồng tài sản hoặc khách hàng trực tiếp sử dụng các dịch vụ, sản phẩm ngân hàng cung cấp, thì theo Điều 557 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ của bên giữ tài sản gồm bảo quản tài sản theo đúng thỏa thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ và phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản gìn giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.

Bên cạnh đó, Điều 13 Nghị định số 117/2018/NĐ-CP cũng quy định khách hàng còn có quyền khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp, sử dụng thông tin khách hàng không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, các NHS có thể phải đối mặt với nguy cơ bị khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu để lộ các bí mật thông tin khách hàng.

Xử lý vi phạm bằng pháp luật hành chính

Nghị định số 88/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 143/2021/NĐ-CP là văn bản quy định về xử lý vi phạm hành chính về bảo mật thông tin khách hàng. Điều 3 Nghị định này quy định các vi phạm hành chính liên quan đến bảo mật thông tin khách hàng bị áp dụng các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo và phạt tiền. Ngoài ra còn các hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn, đình chỉ có thời hạn việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả¹².

Xử lý vi phạm bằng pháp luật hình sự

Bộ luật Hình sự năm 2015 không trực tiếp quy định về tội tiết lộ thông tin của khách hàng trong hoạt động ngân hàng, mà liên quan đến các loại tội phạm được quy định từ Điều 159, 288, 289, 290, 291 như: tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác; tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông hay tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác...

Qua phân tích pháp luật xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS ở Việt Nam cho thấy còn tồn tại một số hạn chế, bất cập sau đây:

Một là, hệ thống pháp luật chưa đồng bộ. Hiện nay các quy định về bảo mật thông tin khách hàng được quy định trong nhiều văn bản pháp

⁸ Điều 55 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

⁹ Khoản 7 Điều 33 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

¹⁰ Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 117/2018/NĐ-CP quy định về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹¹ Điều 11 Bộ luật Dân sự năm 2015.

¹² Điều 20, 21 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

luật khác nhau và thực tế cho thấy có sự chồng chéo và thiếu thống nhất giữa các quy định pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS, gây khó khăn cho việc áp dụng và thực thi.

Hai là, chưa có quy định pháp luật cụ thể về các chế tài xử lý vi phạm bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS. Các văn bản pháp luật mới chỉ đưa ra quy định khá chung và mang tính nguyên tắc như Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 và Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 đều ghi nhận nghĩa vụ giữ bí mật thông tin về khách hàng và các chế tài mà các tổ chức tín dụng sẽ gánh chịu tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm: bị xử lý kỷ luật, phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, phải bồi thường thiệt hại. Trong khi đó, các văn bản pháp luật liên quan còn thiếu những quy định cụ thể về các hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng cũng như chế tài xử lý. Điều này đã khiến cho việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng còn khá nhẹ so với thông lệ của nhiều quốc gia trên thế giới và cũng chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Việc quy định cơ chế trách nhiệm đối với những hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng chưa được quy định rõ ràng. Các quy định còn chung chung, hầu như chỉ dẫn chiếu “theo quy định của pháp luật” mà khi áp dụng lại không tìm ra được quy phạm pháp luật phù hợp. Cùng với đó là trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ NHS đối với việc bảo mật thông tin của khách hàng chưa tốt. Sử dụng các giao dịch trực tuyến, NHS cũng chưa có quy định rõ ràng vì khách hàng sẽ phải kê khai thông tin cá nhân của mình.

Ba là, chưa thống nhất các quy định pháp luật xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS giữa các văn bản pháp luật có liên quan. Các quy định về bảo mật cũng như xử lý các hành vi vi phạm nằm rải rác ở các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Nội dung của các quy định được xây dựng cũng chỉ để giải quyết và điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan, mà chưa hướng đến mục đích chung là định hình, cung cấp quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan đến bí mật thông tin khách hàng và xác định các hành vi rõ ràng. Hiện nay, các văn bản pháp luật sử dụng một số thuật ngữ, khái niệm khác nhau (khoảng gần 10 thuật ngữ) với những cách diễn giải khác nhau. Ví dụ: “thông tin cá nhân”, “thông tin riêng”, “thông tin riêng tư”, “thông tin cá nhân trên môi trường mạng”, “thông tin bí mật đời tư”, “thông tin về đời sống riêng tư”, “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin của người tiêu dùng”... Khó có thể xác định được thuật ngữ “bảo mật thông tin khách hàng”, do đó chưa thể xây dựng và thống nhất cụ thể giữa các văn bản pháp luật liên quan, nên rất nan giải cho việc áp dụng, chấp hành và thi hành các quy định pháp luật.

Bốn là, pháp luật chưa quy định rõ ràng cơ chế để khách hàng tự bảo vệ quyền của mình nếu có vi phạm xảy ra. Đây là nội dung quan trọng bởi nếu pháp luật chỉ ghi nhận quyền được bảo mật thông tin khách hàng, nhưng khách hàng không biết phải làm thế nào trong trường hợp quyền của mình bị xâm phạm thì đó cũng chỉ là một quy định mang tính chất nửa vời. Chưa quy định về cơ chế xác minh, trình tự, thủ tục để khách hàng có thể thực hiện quyền của mình khi bị các chủ thể nắm giữ thông tin vi phạm. Trong nhiều trường hợp, khách hàng nhận thấy rằng quyền được bảo mật thông tin của mình đang bị xâm phạm nhưng không thể xác định chính xác chủ thể vi phạm

quyền bí mật thông tin của mình là ai (chẳng hạn như việc trao đổi thông tin trong hệ thống ngân hàng thông qua trung tâm thông tin tín dụng quốc gia (CIC), giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán với các công ty công nghệ tài chính-fintech)... Bên cạnh đó, để yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền về bảo mật thông tin của mình, khách hàng phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, tuy nhiên họ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc cung cấp các chứng cứ vì khách hàng là bên thụ động và yếu thế trong quan hệ với tổ chức cung ứng dịch vụ NHS.

Giải pháp hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, cần rà soát và hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS, qua đó phát hiện và sửa đổi những quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn và không phù hợp. Cần thống nhất và xác định rõ nội hàm khái niệm: “bảo mật thông tin khách hàng”; quy định rõ các hành vi vi phạm về bảo mật thông tin khách hàng để thuận lợi cho việc xử lý khi có hành vi vi phạm xảy ra trong thực tế. Cùng với đó, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về NHS, hoạt động của NHS, chia sẻ thông tin, dữ liệu của khách hàng với bên thứ ba, đây chính là điều kiện tiên quyết để có thể thực hiện tốt công cuộc chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng. Đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến bảo mật thông tin khách hàng được quy định trong Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...

Thứ hai, bổ sung các quy định về hành vi vi phạm thông tin khách hàng để dễ dàng xác định hành vi, hậu quả và tăng mức phạt, bởi các hành vi vi phạm liên quan đến lĩnh vực này thường rất tinh vi và gây ra hậu quả lớn. Tiếp đó, xây dựng cơ chế bảo vệ quyền lợi của khách hàng



Hình minh họa.

khi thông tin của họ bị lọt ra ngoài. Tăng chế tài khi xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng. Pháp luật cần đưa ra những quy định cụ thể xác định rõ ràng hơn hành vi vi phạm nào thì phải áp dụng chế tài xử phạt vi phạm hành chính, hành vi vi phạm nào thì nào phải truy cứu trách nhiệm hình sự. Thông qua việc xác định rõ chế tài tương đương với những hành vi vi phạm sẽ có thể phân định rõ trách nhiệm cụ thể thuộc về cơ quan nào, từ đó tạo điều kiện giúp cho khách hàng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại, khởi kiện, tránh xảy ra trường hợp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, đồng thời giúp cho việc giải quyết những vi phạm được triển khai dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả.

Thứ ba, Ngân hàng nhà nước Việt Nam với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn trong lĩnh vực ngân hàng cần ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp và phát huy vai trò quản lý thông qua hoạt động thanh tra,

giám sát. Đồng thời, cần có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, đặc biệt là Bộ Công an để giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS để đáp ứng sự kịp thời và minh bạch.

Thứ tư, quy định cụ thể cơ chế bảo vệ quyền lợi của khách hàng khi thông tin của họ bị xâm phạm trái luật; quy định cụ thể trình tự, thủ tục cũng như thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng; bảo đảm việc thực thi pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng. Để làm được những yêu cầu trên, trước tiên bản thân các NHS phải xây dựng quy định nội bộ về bảo mật thông tin khách hàng và công khai cho khách hàng biết. Cùng với đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần giám sát chặt quá trình xử lý vi phạm bảo mật thông tin khách hàng sử dụng dịch vụ NHS tại các tổ chức cung cấp dịch vụ NHS.

Kết luận

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập và phát triển, dịch vụ NHS của các tổ chức cung ứng ngân hàng ngày càng mạnh và đa dạng. Tuy nhiên, lĩnh vực này cũng mang lại nhiều thách thức cho các cơ quan quản lý, đặc biệt vấn đề bảo mật thông tin khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHS. Vì vậy, xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ và hoàn thiện nhằm bảo vệ quyền và xác định trách nhiệm của các chủ thể là điều hết sức cần thiết. Pháp luật Việt Nam cần xác định việc xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin khách hàng là một yêu cầu cấp thiết, khi thực tiễn các sai phạm ngày càng tăng lên về số lượng và mức độ tinh vi thì cần có các chế tài xử lý đầy đủ và nghiêm minh mới đáp ứng cho hoạt động NHS hiện nay.

T.T.H

DÒNG BÁO CHÍ NỮ VIỆT NAM

THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ*

TS. LS LIÊU CHÍ TRUNG**

Tóm tắt: Sự phát triển của công nghệ và xã hội số đang đặt ra cơ hội và cả những thách thức đối với báo chí, trong đó có báo chí nữ. Bài viết phân tích vai trò của dòng báo nữ trong kỷ nguyên số, với trọng tâm là các thách thức và cơ hội mà dòng báo chí nữ đang phải đối mặt trong bối cảnh chuyển đổi số. Bài viết đồng thời đề cập đến sự thay đổi trong phương thức hoạt động của dòng báo chí nữ và đưa ra các giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao vai trò và sự phát triển bền vững của dòng báo chí nữ trong kỷ nguyên số ở Việt Nam.

Từ khóa: Dòng báo chí nữ, kỷ nguyên số, vai trò của báo chí.

Abstract: The development of digital technology and society is giving opportunities and challenges for the press, including female press. The article analyzes the role of the female press line in the digital era, with the focus of challenges and opportunities that the female press line is facing in the context of digital transformation. The article also refers to the change in the mode of operation of the female press line and offer solutions and recommendations to enhance the role and sustainable development of the female press line in the digital era in Vietnam.

Keywords: Female press line, digital era, the role of the press.

Đặt vấn đề

Tùy theo quan niệm, phương diện tiếp cận mà báo chí nữ được hiểu và xem xét ở nhiều cách thức, cấp độ khác nhau. Đó có thể là báo chí phản ánh, bảo vệ, bênh vực quyền lợi phụ nữ; báo chí của phụ nữ, do phụ nữ thực hiện; vai trò, ảnh hưởng của phụ nữ với báo chí; quan điểm, chủ trương, chính sách về báo chí nữ hay độc giả/khán giả/thính giả về báo chí nữ... Bài viết sẽ tập trung đề cập đến các khía cạnh mang tính phổ biến nhất liên quan trực tiếp đến báo chí nữ, đó là dòng báo chí của phụ nữ, dành cho phụ nữ, được gọi chung là dòng báo nữ.

Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và kỷ nguyên số, ngành báo chí đang phải đối mặt với không ít thách thức, trong đó có dòng báo nữ. Trong suốt chiều dài lịch sử báo chí Việt Nam, dòng báo nữ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát huy quyền lợi phụ nữ. Tuy nhiên, sự chuyển đổi mạnh mẽ của công nghệ số đang đặt ra yêu cầu mới về cách thức hoạt động và phát triển của dòng báo này. Đặt trong bối cảnh kỷ nguyên số, việc nhận diện những thách thức và cơ hội đối với dòng báo nữ là hết sức cần thiết. Điều này

không chỉ giúp định hình lại vai trò của báo chí nữ trong xã hội hiện đại, mà còn đóng góp vào việc thúc đẩy sự bình đẳng giới, nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề liên quan đến phụ nữ. Đặc biệt, trong khi các tờ báo truyền thống đang phải tìm cách thích nghi với công nghệ số, dòng báo nữ lại càng cần phải đổi mới với thách thức kép: vừa duy trì tính truyền thống của báo chí, vừa ứng dụng hiệu quả công nghệ để phục vụ độc giả nữ trong thời đại số. Bài viết này sẽ phân tích vai trò của dòng báo nữ trong kỷ nguyên số, đồng thời đưa ra các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của báo chí nữ trong môi trường số tại Việt Nam.

Vai trò của dòng báo nữ ở Việt Nam

Trong suốt tiến trình phát triển của nhân loại nói chung và ở Việt Nam nói riêng, người phụ nữ đóng vai trò hết sức quan trọng trong xã hội. Họ không chỉ là “nội tướng” trong việc gìn giữ, phát huy những giá trị truyền thống cốt lõi của mỗi gia đình, mà còn tích cực học tập, lao động, sản xuất, tham gia có trách nhiệm vào các hoạt động xã hội. Tuy nhiên, ở Việt Nam, do ảnh hưởng

nặng nề của tư tưởng Nho giáo nên dưới chế độ phong kiến, địa vị của người phụ nữ trong xã hội không được đề cao, coi trọng. Từ khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chịu ảnh hưởng từ các tư tưởng phương Tây, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, do những biến chuyển của xã hội và bằng nhiều chủ trương, chính sách tiến bộ nên vị thế của người phụ nữ đã thay đổi. Phụ nữ Việt Nam ngày nay đang tiếp tục nâng tầm năng lực và phẩm chất, đoàn kết, phát huy tiềm năng, sức sáng tạo trong lao động sản xuất, công tác và học tập và có thể đáp ứng yêu cầu của hội nhập, phát triển.

Lịch sử báo chí ở Việt Nam được biết đến kể từ năm 1862 với sự xuất hiện của tờ *Xã thôn công báo* (in chữ Pháp) và tờ báo chữ quốc ngữ đầu tiên là *Gia Định báo* phát hành số 1 ngày 15/4/1865. Nhưng phải đến năm 1907, lần đầu tiên phụ nữ nước ta mới có một chuyên mục riêng đăng trên báo, tạp chí. Đó là mục “Nhời đàn bà” của tờ *Đăng cổ tùng báo*. Để rồi phải đến ngày 01/12/1918, một tờ báo riêng của nữ giới Việt Nam mới chính thức ra đời, đó là tờ *Nữ giới chung*. Theo thống kê, tính đến Cách mạng tháng

* Tham luận tại Hội thảo khoa học Quốc gia “Phụ nữ với 100 năm Báo chí Cách mạng Việt Nam” do Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam phối hợp với Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức ngày 11/6/2025 tại Hà Nội.

** Phó Tổng biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam.

Tám năm 1945, trong số hàng trăm tờ báo thuộc các thể loại đã và đang xuất bản tại Việt Nam, chỉ có hơn 10 tờ báo phụ nữ. Hầu hết các tờ báo phụ nữ này đều có thời gian tồn tại ngắn, đa số chỉ ra được khoảng 10 số báo, như: *Nữ giới chung* (tuần báo, xuất bản từ 02/1918-7/1918), *Phụ nữ thời đàm* (Hà Nội, 1930-1934), *Phụ nữ tân tiến* (Huế, 1932-1934), *Tân nữ lưu* (Hà Nội, 1935-1936), *Việt nữ* (Hà Nội, 1937), *Phụ nữ Hà Nội* (1938-1939). *Phụ nữ tân văn* ra đời năm 1929 tại Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh) là tờ báo thuộc dòng báo nữ có thời gian hoạt động lâu nhất. Tờ báo được phát hành rộng rãi cả nước và thu hút lượng lớn độc giả từ năm 1929 đến tháng 4/1935.

Nếu chuyên mục “Nhời đàn bà” trên *Đăng cổ tùng báo* mới chỉ xoay quanh các các hủ tục trong ma chay cưới hỏi, tục đa thê hay việc bình đẳng giáo dục thì đến năm 1913, mục “Nhời đàn bà” trên *Đông Dương tạp chí* đã mở rộng thêm việc truyền bá khoa học, văn minh và yếu tố nữ quyền. Mặt khác, nếu ở các chuyên mục này người ký bút hiệu Đào Thị Loan là nhà báo nổi tiếng Nguyễn Văn Vĩnh thì sau đó dòng báo chí nữ đề cập đến những vấn đề liên quan đến phụ nữ phong phú hơn. *Nữ giới chung* đưa ra những quan điểm, lý giải, lập luận nhằm làm rõ khái niệm, nội dung nữ quyền, nam - nữ bình đẳng; về vai trò của người phụ nữ; phụ nữ chức nghiệp; vấn đề phổ biến kiến thức khoa học cho phụ nữ... Tờ báo chỉ tồn tại được 5 tháng 19 ngày, ra được 22 số. Tuy vậy vẫn có thể nói rằng đây là lần đầu tiên trên báo chí Việt Nam, vấn đề nữ quyền được đưa ra thảo luận một cách trực tiếp, và do chính phụ nữ nhận thức và lên tiếng. Giai đoạn 1930-1945, tình hình xã hội, tư tưởng Việt Nam có những thay đổi quan trọng. Vấn đề nữ quyền, giải phóng phụ nữ, phụ nữ tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã trở thành các chủ đề thu hút sự quan tâm của xã hội.

Hàng loạt tờ báo phụ nữ được xuất bản ở 3 miền Bắc-Trung-Nam ra đời. Nội dung cũng phong phú, đa dạng hơn. Các báo đăng nhiều bài viết cổ động phong trào giáo dục cho phụ nữ, vận động cho phong trào phụ nữ tạo dựng nghề nghiệp để tự lập, nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời tham gia vào việc sản xuất của cải cho xã hội; về tinh thần tương thân tương ái giữa các chị em phụ nữ; đưa ra nhiều tấm gương phụ nữ ở các nước đã thay đổi địa vị trong gia đình và xã hội khi họ được học hành, có nghề nghiệp, để phụ nữ Việt Nam soi vào; phê phán những nguyên tắc đạo đức phong kiến, kêu gọi phụ nữ thoát khỏi những ràng buộc lễ giáo lạc hậu; ủng hộ tự do kết hôn vì tình yêu; vận động phong trào phụ nữ với thể thao, quyền bầu cử và ứng cử; phổ biến những kiến thức khoa học, pháp luật, vệ sinh, nữ công...

Cách mạng tháng Tám thành công, từ năm 1946 Ban liên lạc phụ nữ Bắc bộ đã có tờ báo *Tiếng gọi phụ nữ* (tiền thân của *Báo Phụ nữ Việt Nam*). Đây là cơ quan tuyên truyền, vận động, tập hợp phụ nữ vào Đoàn Phụ nữ cứu quốc trong mặt trận Việt Minh, để làm hậu thuẫn cho chính quyền. Đến năm 1948 tờ báo *Phụ nữ Việt Nam* ra đời tại Việt Bắc. *Phụ nữ Việt Nam* là cơ quan ngôn luận của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam từ khi ra đời đến nay. Ngày 06/3/1998, Chủ tịch nước ký quyết định số 187-KT/CT tặng thưởng Huân chương độc lập hạng Nhất cho *Báo Phụ nữ Việt Nam*. Từ năm 1975 tới nay, dòng báo nữ Việt Nam tiếp tục phát triển cả về số lượng đầu báo cũng như số lượng người làm báo là phụ nữ. Số lượng các nhà báo nữ không chỉ tập trung ở các cơ quan báo chí thuộc dòng báo nữ mà còn ở những cơ quan thông tấn, báo chí khác của cả nước. Hiện nay, cùng với sự thay đổi của đất nước, báo chí phụ nữ đã có những bước phát triển mới, mạnh về số lượng, đa dạng, phong phú về loại hình,

sinh động về nội dung. Đặc biệt, từ sau năm 1945, bên cạnh những tờ báo dành riêng cho phụ nữ còn có các báo, tạp chí, đài (phát thanh, truyền hình) với các mục chuyên biệt về phụ nữ hay nội dung đề cập đến phụ nữ cũng ngày một nhiều, toàn diện, sâu sắc hơn.

Cùng với dòng báo chí nữ thì còn phải kể đến lực lượng những người làm báo là phụ nữ. Nếu như trước đây phụ nữ làm báo (trong vai trò phóng viên, biên tập viên) khá ít, thậm chí ở giai đoạn đầu chỉ có mấy người, thì ngày nay đã khác. Lực lượng những người làm báo là phụ nữ chiếm tỷ lệ khá cao. Nhiều phụ nữ không chỉ thể hiện tố chất, tài năng, bản lĩnh ở vị trí phóng viên, biên tập, phát thanh, phát hành... mà còn trong vai trò quản lý, lãnh đạo cơ quan báo chí. Họ đảm nhận nhiều vai trò, vị trí khác nhau và thể hiện hiệu quả ở nhiều lĩnh vực thuộc các loại hình báo chí. Theo số liệu thống kê của Hội Nhà báo Việt Nam, ở thời điểm giữa năm 2023 cả nước có hơn 21.200 hội viên, trong đó nữ giới chiếm trên 40%¹. Thực tế chứng minh, những phóng viên, người làm báo nữ tác nghiệp không chỉ bó hẹp trong những vấn đề về phụ nữ như phản ánh về đời sống, đấu tranh cho bình đẳng giới, chống bạo lực, bạo hành phụ nữ, trẻ em mà đã có rất nhiều cây bút sắc sảo có tiếng nói trong những lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, dùng tài năng của mình để làm nên những kỳ tích, tiến bộ cho cộng đồng.

Sự ra đời và phát triển của dòng báo chí nữ có vai trò hết sức quan trọng trong xã hội. Đó không chỉ là việc hình thành nên một trong những “kênh” thông tin đề cập đến phụ nữ, cung cấp nguồn tri thức đa dạng, phù hợp dành cho phụ nữ, giúp cho phụ nữ bày tỏ quan điểm, chính kiến, thể hiện của mình, mà còn tạo nên sự cân bằng hơn về điều kiện, quyền tiếp cận thông tin đối với nữ giới, thực hiện quyền bình đẳng giới trong xã hội.

¹ <https://nguoi lambao.vn/binh-dang-gioi-trong-nganh-bao-chi-o-viet-nam-hien-nay>.

Xu hướng phát triển và những vấn đề đặt ra đối với dòng báo nữ trong kỷ nguyên số

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, báo chí nói chung và dòng báo nữ nói riêng đang đứng trước những thay đổi căn bản về tư duy, phương thức tổ chức, quy trình xuất bản và mô hình tiếp cận công chúng. Độc giả ngày nay không chỉ đọc mà còn tương tác, chia sẻ, tạo nội dung và phản hồi đa chiều trên nhiều nền tảng khác nhau. Điều này buộc dòng báo nữ phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ: giữ gìn bản sắc - đổi mới nội dung, hiện đại hóa công nghệ để không bị tụt hậu giữa bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ mạng xã hội, các nền tảng nội dung số và xu hướng cá nhân hóa thông tin.

Theo thống kê, năm 2024 tỷ lệ người Việt Nam dùng internet để tiếp cận với các nội dung của báo chí đạt 83,3%, sụt giảm 4,3% so với năm 2023. Trong khi đó, mức sử dụng các hoạt động cho nội dung khác đạt khá cao, với 96,1% người dùng tham gia mạng xã hội và 84% người dùng sử dụng internet để xem các nội dung trực tuyến. Về mặt thời gian, trung bình mỗi ngày người Việt Nam dành cho đọc thông tin báo trực tuyến là 1 giờ 47 phút (giảm 15 phút so với năm 2023) và trung bình sử dụng các nền tảng mạng xã hội đạt 2 giờ 25 phút². Đây là những con số cụ thể cho thấy, các kênh truyền thông xã hội và sử dụng nền tảng số đang thu hút lớn sự quan tâm của người dân. Trong kỷ nguyên số, việc chuyển đổi số là xu hướng tất yếu đối với các cơ quan báo chí. Ở đó, trước hết là sự thay đổi về nhận thức, chuẩn bị về nhân lực, đầu tư đổi mới mô hình quản trị, quy trình xuất bản, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động chuyên môn, cách tiếp cận công chúng, khai thác kinh tế số... Người làm báo lúc này, bên cạnh những đòi hỏi về sức khỏe thể chất, tinh thần, sự đam mê, điều kiện làm việc, còn phải hội tụ các

yếu tố về kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật và công nghệ để có thể tận dụng được lợi thế về kinh nghiệm, công nghệ thông tin. Tuy nhiên, những vấn đề này đến nay không phải tất cả các cơ quan báo chí đều đã sẵn sàng và có đủ điều kiện để áp dụng triển khai ngay. Đặc biệt, trong bối cảnh nhiều cơ quan báo chí từ chỗ vốn đã quen với phương thức hoạt động báo chí truyền thống, nay phải chuyển sang tự chủ kinh tế nhưng vẫn phải thực hiện các nhiệm vụ thông tin tuyên truyền theo yêu cầu sẽ không khỏi lúng túng, khó khăn.

Đối với dòng báo chí nữ ở Việt Nam, tuy đã khẳng định được vị trí, thế đứng của mình, nhưng bên cạnh những cơ hội còn phải đối mặt với không ít thách thức trong kỷ nguyên số. Bởi thực tế, do nhiều nguyên nhân nên dấu hệ thống các cơ quan báo chí ở nước ta được xem là đã có sự phát triển mạnh mẽ, phụ nữ đã có những cơ quan báo chí của mình với các loại hình báo chí khác nhau như Báo Phụ nữ Việt Nam, Báo Phụ nữ Thủ đô, Báo Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh... song không phải báo của phụ nữ chỉ dành cho phụ nữ và tất cả thông tin của báo chí đều được phụ nữ đón nhận. Thực tiễn cho thấy, điều phụ nữ quan tâm, tiếp nhận đa phần là những gì có ích, thiết thân, những gì liên quan đến đời sống hàng ngày, như: tình yêu, hôn nhân, gia đình, học tập, công việc, sức khỏe, giải trí... Những vấn đề, như: chính trị, nghiên cứu, khoa học, quan hệ quốc tế, thể thao... chỉ thu hút được một bộ phận nữ giới. Nói vậy không có nghĩa là phụ nữ không chú ý hoặc không có khả năng tham gia vào những lĩnh vực này, mà bởi điều kiện, nhu cầu thực tế khiến họ ít hoặc không chú trọng đến nó một cách chuyên sâu, thường xuyên. Chính vậy nên việc báo chí thể hiện ra sao để hấp dẫn, mang lại giá trị cho phụ nữ là việc không dễ. Thậm chí phụ nữ có thể đảm nhận thực

hiện được tất cả các vị trí, phần việc giống như nam giới, nhưng không phải sản phẩm nào của họ cũng để dành cho phụ nữ và đều được phụ nữ quan tâm, chờ đợi.

Phụ nữ làm báo, nhất là báo về phụ nữ có nhiều lợi thế. Đó không chỉ là sự tận tụy, khéo léo, thấu hiểu, sáng tạo trong nghề nghiệp, mà còn ở sự kiên nhẫn, mềm dẻo trong công việc, cách thể hiện trong quá trình tác nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những thế mạnh đó thì khi nữ giới làm báo cũng có những khó khăn, hạn chế nhất định, trong đó có thể kể đến như:

- Quan niệm, nhận thức về phụ nữ nói chung chưa phải ở đâu và lúc nào cũng đầy đủ. Đôi khi là định kiến, việc đánh giá thiếu khách quan về vai trò của phụ nữ trong xã hội nói chung, thậm chí ít nhiều vẫn còn có sự phân biệt, thiếu tôn trọng về nữ giới, chưa tạo điều kiện để phụ nữ phát huy vai trò của mình trong công tác xã hội cũng như trong hoạt động nghề nghiệp.

- Lao động báo chí khá vất vả, luôn chịu nhiều áp lực, đòi hỏi phải có thời gian, sức khỏe và bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng. Trong khi phụ nữ còn phải thực hiện các vấn đề thuộc về thiên chức, là “nội tướng” trong gia đình nên ít nhiều vẫn chịu thiệt thòi hơn so với nam giới.

- Thế mạnh của phụ nữ hiện đại khi làm báo là dễ cảm thông, chia sẻ yêu thương và ngày càng thể hiện được sự tự tin, độc lập, nhưng đôi khi vẫn mang yếu tố cảm tính hoặc chịu tác động bởi điều kiện hoàn cảnh nên ít nhiều còn bị chi phối trong công việc.

- Người làm báo phải chịu sức ép ngày càng lớn do những yêu cầu mới đặt ra về kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật và công nghệ. Để có điều kiện học tập nâng cao trình độ, năng lực và tập trung làm báo với cường độ cao đòi hỏi phải có sự đầu tư về thời gian, công sức, tiền bạc.

Trong thời kỳ chuyển đổi số, không thể phủ nhận những cơ hội lớn đang mở ra cho dòng báo nữ.

² Trọng Đạt, Vân Anh, Báo chí trước sức ép chuyển mình thành công ty công nghệ, <https://vietnamnet.vn/bao-chi-truoc-suc-ep-chuyen-minh-thanh-cong-ty-cong-nghe-2349180.html>.



Hình minh họa.

Tuy nhiên, để thực sự bút phá, dòng báo này cần chủ động tái định vị mình như một dòng báo mang sứ mệnh gắn kết, lan tỏa và dẫn dắt cộng đồng nữ giới trong một thế giới đang vận động nhanh, đa chiều và số hóa mạnh mẽ.

Một số giải pháp nâng cao vai trò của dòng báo chí nữ và phụ nữ làm báo trong kỷ nguyên số

Trong bối cảnh báo chí toàn cầu đang bước vào giai đoạn chuyển đổi số sâu rộng, dòng báo nữ tại Việt Nam không chỉ đứng trước những thách thức về công nghệ, thị trường và mô hình vận hành, mà còn phải khẳng định bản sắc riêng biệt của mình trong việc truyền tải tiếng nói của phụ nữ và vì phụ nữ. Để dòng báo nữ phát triển bền vững, phát huy hiệu quả vai trò xã hội và phù hợp với đặc thù giới trong thời đại số, cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ, toàn diện và thực tiễn trên nhiều phương diện.

Thứ nhất, cần tiếp tục nâng cao và đẩy mạnh tuyên truyền, nhận thức về vai trò, vị trí của phụ nữ trong xã hội nói chung và báo chí nữ nói riêng. Mặc dù, thời gian qua vấn đề bình đẳng giới và bảo đảm nữ quyền luôn được Đảng, Nhà nước ta coi trọng, nhưng đâu đó vẫn còn tồn tại những khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định cũng như trong thực tế đời sống. Để có sự đánh giá đầy đủ, khách quan về vai trò của phụ nữ trong xã hội, cần loại bỏ tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, định kiến về năng lực làm việc của nữ giới, phân biệt đối xử giữa nam và nữ trong công việc cũng như các yếu tố liên quan đến vị trí việc làm, năng lực công tác, điều kiện làm việc, khả năng thụ hưởng.

Thứ hai, cần có chính sách bảo đảm quyền lợi và cơ hội bình đẳng giới một cách thực chất, đầy đủ. Cụ thể, Nhà nước và các tổ chức, cơ quan quản lý cần có chủ trương,

chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, tạo điều kiện để báo chí nữ và phụ nữ làm báo phát huy trong hoàn cảnh mới. Bởi, phụ nữ không những là một nửa thế giới; họ luôn phải thực hiện thiên chức của người làm mẹ, làm vợ, duy trì cho sự tồn tại, phát triển của mỗi gia đình; họ có những khó khăn, hạn chế nhất định khi so sánh về điều kiện, khả năng làm việc với nam giới trong một số trường hợp nhất định... Do đó, rất cần có những cơ chế, quy định và giải pháp cụ thể, đồng thời phải được thực hiện nghiêm túc ở nhiều phương diện trên thực tế nhằm tạo điều kiện, khuyến khích, phát huy vai trò của nữ giới khi tham gia vào công tác.

Thứ ba, đối với các cơ quan chủ quản báo chí, cần tăng cường hơn nữa việc quan tâm chỉ đạo, định hướng và tạo điều kiện, hỗ trợ để duy trì, phát huy hoạt động của các cơ quan báo chí của phụ nữ, nội dung hoạt động liên quan đến nữ giới cũng như vai trò của phụ nữ

làm báo. Đó không chỉ là những định hướng chung chung, mà cần tạo điều kiện về cơ sở vật chất, hỗ trợ đào tạo và chia sẻ những khó khăn thực tế đối với các cơ quan báo chí. Trong kỷ nguyên số, các cơ quan chủ quản báo chí cần đề cơ quan báo chí chủ động trong việc lựa chọn xây dựng mô hình tòa soạn, phương thức hoạt động, sắp xếp nhân sự, không nên cứng nhắc, tạo ra những sức ép quá lớn trong các yêu cầu về tổ chức, cách thức tuyên truyền. Đối với các cơ quan báo chí của phụ nữ, tuyên truyền về phụ nữ, song song với hoạt động nghề nghiệp chuyên môn, tiếp cận với độc giả, họ còn có nhiệm vụ lớn đó là góp phần thông tin, truyền truyền, định hướng cho đối tượng cần được quan tâm là nữ giới với những yếu tố mang tính đặc thù để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

Thứ tư, đối với các cơ quan báo chí của phụ nữ và báo chí về phụ nữ cần bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, cơ quan chủ quản, nghiên cứu để có chiến lược phát triển phù hợp trong giai đoạn mới. Ở đó, một mặt cần căn cứ vào xu thế phát triển chung của thế giới và Việt Nam, tôn chỉ mục đích hoạt động và năng lực, điều kiện của đơn vị, mặt khác cần chú trọng đổi phương thức hoạt động, tiến hành chuyển đổi số; kịp thời nắm bắt nhu cầu, thị hiếu độc giả, nhất là đối tượng nữ để có cách tiếp cận, cung cấp sản phẩm đa dạng, phù hợp, hấp dẫn, hiệu quả. Mỗi cơ quan báo chí của phụ nữ và báo chí về phụ nữ cũng cần xác định nhóm đối tượng

độc giả chính của mình, cũng như cần linh hoạt và tạo điều kiện để phát huy khả năng sáng tạo của nữ giới, người tham gia làm báo liên quan đến phụ nữ. Ngày nay xu hướng báo mạng (báo điện tử) đang phát triển mạnh do tích hợp nhiều lợi thế, nhu cầu tìm kiếm thông tin đã có thay đổi, nghiên cứu để chuyển từ hình thức thông tin sang dữ liệu (tư liệu); tích hợp nhiều loại hình truyền thông khác nhau, nâng cao khả năng tương tác với bạn đọc cũng như kết hợp giới thiệu tuyên truyền trên các nền tảng số; chủ động khai thác, làm kinh tế báo chí, hướng đến thu phí bạn đọc báo điện tử... Trên cơ sở đó, các cơ quan báo chí cần sớm có định hướng xây dựng mô hình tòa soạn, phương thức hoạt động phù hợp với điều kiện thực tế và xu hướng phát triển.

Thứ năm, đối với phụ nữ làm báo và người làm báo về phụ nữ. Trong kỷ nguyên số, phụ nữ làm báo và người làm báo về phụ nữ cần xác định rõ vai trò, trách nhiệm của mình đối với cộng đồng xã hội để có tư tưởng, định hướng nghề nghiệp rõ ràng. Bên cạnh đó, cần trang bị những yếu tố cần thiết về tâm lý, kiến thức, kỹ năng để đảm nhận tốt vai trò của mình trước những yêu cầu về chuyên môn cũng như những áp lực có thể xuất hiện bất cứ lúc nào từ phía dư luận, bạn đọc hay mạng xã hội. Người làm báo bên cạnh niềm đam mê nghề nghiệp, cần làm chủ được báo chí đa phương tiện, công nghệ, hiểu chuyên sâu về một lĩnh vực. Riêng đối với phụ nữ làm báo, nhất là làm

báo của phụ nữ, cần có sự sắp xếp, điều chỉnh để hài hòa giữa quan hệ gia đình, xã hội, công việc, bên cạnh đó cần tránh tự ti, cảm tính thái quá hay mang theo định kiến rồi tự làm khó mình và cơ quan báo chí.

Ngoài ra, để dòng báo chí nữ có cơ hội phát triển và thể hiện hiệu quả vai trò của mình, trong kỷ nguyên số còn rất cần có sự tham gia, đồng hành của các cơ quan, tổ chức, những người làm báo và bạn đọc. Đó là sự thấu hiểu, có cơ chế phù hợp, định hướng, tạo điều kiện của các cơ quan quản lý đối với báo chí nữ trong hoàn cảnh mới.

Tóm lại, để giải quyết tốt câu chuyện về tương lai phát triển của báo chí nói chung và dòng báo chí nữ nói riêng trong kỷ nguyên số cần có sự tham gia vào cuộc của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nhau. Ở đó bao gồm cả việc tăng cường nhận thức, kèm theo các cơ chế chính sách phù hợp nhằm tạo điều kiện cho báo chí phát triển, song trước hết vẫn là sự chủ động đổi mới tư duy, định hướng đầu tư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động báo chí trong môi trường số của chính cơ quan báo chí và những người làm báo. Tương lai phát triển của dòng báo nữ trong kỷ nguyên số không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực nội tại của các cơ quan báo chí và nữ nhà báo, mà còn cần sự chung tay của toàn xã hội - từ chính sách, công nghệ, đào tạo đến độc giả. Trên hết, đó là sự chủ động đổi mới tư duy, làm báo vì cộng đồng, làm báo để dẫn dắt và kiến tạo giá trị trong một thế giới số đang vận động không ngừng.

L.C.T

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS Nguyễn Thị Trường Giang, *Bình đẳng giới trong ngành báo chí ở Việt nam hiện nay*, <https://nguoiambient.vn/binh-dang-gioi-trong-nganh-bao-chi-o-viet-nam-hien-nay>.
2. TS Nguyễn Đình Hậu, *Phát triển hệ sinh thái nội dung đa nền tảng báo chí trong kỷ nguyên số*, <https://lyluanchinhtri.vn/phan-trien-he-sinh-thai-noi-dung-da-nen-tang-bao-chi-trong-ky-nguyen-so-6662.html>.
3. Bông Mai, Trà My, Báo chí dữ liệu: *Định hình tương lai của báo chí trong kỷ nguyên số*, <https://nhandan.vn/dinh-hinh-tuong-lai-cua-bao-chi-trong-ky-nguyen-so-post815096.html>.
4. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, *Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam (tập 1)*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017.
5. Liêu Chí Trung, *Từ điển báo chí Việt Nam* (bản thảo sách).
6. PV, *Dòng báo nữ trong tiến trình phát triển của báo chí Việt Nam*, *Báo Phụ nữ Việt Nam*, <https://phunuvietnam.vn/dong-bao-nu-trong-tien-trinh-phat-trien-cua-bao-chi-viet-nam-2020061911382335.htm>.

Ô NHIỄM LITHIUM TẠI MỘT SỐ THÀNH PHỐ Ở TRUNG QUỐC

BÀI HỌC VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA VIỆT NAM

THS NGUYỄN PHÚ QUANG*

Tóm tắt: Ngày 24/02/2025, Tạp chí American Chemical Society (ACS) đã công bố một nghiên cứu về vấn đề “Nồng độ lithium trong máu cuống rốn thai nhi từ hai thành phố ở Trung Quốc: Chỉ ra nguồn phơi nhiễm chưa xác định của con người”. Theo nghiên cứu công bố, nồng độ lithium trong máu của thai phụ và trẻ sơ sinh ở Bắc Kinh gấp 45 lần so với ở Hồ Nam. Có thể nói đây là một thảm họa đang xảy ra do tác động của ô nhiễm môi trường. Kết quả nghiên cứu này cũng là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc sử dụng, khai thác loại tài nguyên được gọi là “vàng trắng” này cũng như trong việc sản xuất, sử dụng và tái chế, xử lý vứt bỏ những sản phẩm được ứng dụng từ lithium.

Từ khóa: Lithium, ô nhiễm môi trường, tài nguyên và môi trường.

Abstract: On 24/02/2025, American Chemical Society (ACS) has published a research on the issue of “Lithium Levels in Umbilical Cord Blood from Two Cities in China: Indicating Unidentified Sources of Human Exposure”. According to the published research, lithium levels in the blood of pregnant women and babies in Beijing is 45 times higher than in Hunan. It can be said that this is a disaster that is happening due to the impact of environmental pollution. This research result is also a lesson for Vietnam in using and exploiting this type of resource called “white gold” as well as in the production, use and recycling, handling and discarding products applied from lithium.

Keywords: Lithium, environmental pollution, resources and environment.

Lithium trong kỷ nguyên số

Lithium có vai trò vô cùng quan trọng trong kỷ nguyên số, đặc biệt khi thế giới đang chuyển mạnh sang năng lượng sạch, công nghệ di động, và hệ thống lưu trữ năng lượng. Lithium được ứng dụng trong sản xuất pin lithium-ion (pin li-ion) - năng lượng cho kỷ nguyên số, là một trong những công nghệ lưu trữ năng lượng phổ biến nhất hiện nay và đang được dùng trong điện thoại thông minh (smartphone), laptop, xe điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời... Có thể nói, từ khi pin lithium được phát minh vào năm 1970 đến nay, công nghệ pin li-ion đã trở thành nền tảng không thể thiếu cho kỷ nguyên công nghệ số, đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp năng lượng cho các thiết bị di động, xe điện và hệ thống lưu trữ năng lượng tái tạo, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh và phát triển bền vững toàn cầu.

Theo Asia Times, nhu cầu về

lithium - một trong những nhân tố then chốt trong lĩnh vực sản xuất năng lượng cho xe điện (EV) đã tăng vọt trong 3 năm qua¹. Trên thế giới, chỉ có một số ít nước có nguồn tài nguyên quặng lithium, đứng đầu là Bolivia, Chile, Argentina, Trung Quốc, Australia, Việt Nam... Theo số liệu năm 2021 của Cơ quan Khảo sát địa chất Mỹ (USGS), trữ lượng lithium trên toàn thế giới là 89 triệu tấn, trong đó Bolivia 21 triệu tấn, Argentina 19 triệu tấn và Chile 9,8 triệu tấn. Ba quốc gia châu Mỹ này nắm giữ một nửa trữ lượng lithium toàn cầu². Tại Việt Nam, kết quả khảo sát và đánh giá của Liên đoàn Địa chất Trung Bộ từ năm 2005-2009 đã phát hiện tài nguyên quặng lithium tại vùng mỏ La Vi, tỉnh Quảng Ngãi, với trữ lượng khoảng 1,0 triệu tấn quặng hay khoảng 10.000 tấn Li₂O³.

Lithium đóng vai trò vô cùng quan trọng trong thời đại kỷ nguyên số, đặc biệt trong các lĩnh vực công

nghệ cao và phát triển bền vững. Dưới đây là một số ứng dụng chủ yếu của Lithium:

Pin Lithium-ion (Li-ion)

Sử dụng trong các thiết bị di động và điện tử: Pin lithium-ion là nguồn năng lượng chính cho các thiết bị điện tử như điện thoại di động, laptop, máy tính bảng và các thiết bị công nghệ cá nhân khác. Chúng có mật độ năng lượng cao, tuổi thọ dài và khả năng sạc lại nhanh chóng.

Pin lithium-ion cũng là lựa chọn chính trong các phương tiện điện như ô tô điện (EV). Các công ty như Tesla, Nissan và nhiều hãng xe khác đang sử dụng pin lithium-ion để tăng cường khả năng di chuyển, giảm thời gian sạc và kéo dài tuổi thọ của xe điện.

Lưu trữ năng lượng tái tạo

Lithium còn được sử dụng trong các hệ thống lưu trữ năng lượng tái tạo, đặc biệt là trong các hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời và gió.

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

¹ Marina Yue Zhang, *The highly charged geopolitics of lithium*, Asia Times, 01/3/2023.

² Lithium: Data in metric tons of contained lithium unless otherwise noted, U.S. Geological Survey, Mineral Commodity Summaries, January 2023.

³ Đào Duy Anh, *Nghiên cứu công nghệ tuyển và chế biến quặng الليتيوم vùng La Vi, tỉnh Quảng Ngãi*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam, 02/7/2015.

Pin lithium giúp lưu trữ năng lượng điện từ các nguồn tái tạo khi sản lượng vượt quá nhu cầu và có thể cung cấp năng lượng vào những thời điểm không có ánh sáng mặt trời hoặc gió.

Công nghệ truyền thông và điện tử

Lithium được sử dụng trong các thiết bị truyền thông như máy chủ, bộ phát sóng và các thiết bị mạng. Các bộ lưu trữ năng lượng sử dụng lithium giúp duy trì hoạt động của các thiết bị trong các khu vực cần năng lượng ổn định và lâu dài.

Sử dụng trong xe tự lái và các công nghệ AI

Các phương tiện tự lái, sử dụng công nghệ AI (trí tuệ nhân tạo), yêu cầu năng lượng mạnh mẽ và bền bỉ để vận hành các hệ thống cảm biến và tính toán. Lithium, nhờ vào đặc tính của pin lithium-ion, là nguồn năng lượng lý tưởng cho các hệ thống này.

Ứng dụng trong y học

Lithium cũng được sử dụng trong điều trị bệnh lý tâm thần như trầm cảm và rối loạn lưỡng cực. Lithium muối là một trong những phương pháp điều trị hiệu quả nhất trong việc kiểm soát những rối loạn này.

Ứng dụng trong các công nghệ không gian

Lithium cũng được sử dụng trong các hệ thống năng lượng của các vệ tinh và tàu vũ trụ, nơi mà yêu cầu về năng lượng ổn định và hiệu quả rất cao. Các pin lithium-ion thường được sử dụng trong các hệ thống năng lượng dự phòng trong không gian.

Ứng dụng trong công nghệ khử carbon

Lithium góp phần vào các nỗ lực khử carbon, đặc biệt là trong các hệ thống năng lượng tái tạo và xe điện, qua đó giúp giảm lượng khí nhà kính và tăng cường bền vững môi trường.

Lithium, được mệnh danh là “vàng trắng” của kỷ nguyên số. Tuy nhiên, quá trình khai thác và xử lý lithium đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với môi trường và xã hội.

Nghiên cứu năm 2025 tại Bắc Kinh phát hiện nồng độ lithium trong máu cuống rốn của phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh cao bất thường, gợi ý nguy cơ sức khỏe từ ô nhiễm môi trường chưa rõ nguồn gốc. Tại tỉnh Hồ Nam, hơn 95% lượng lithium hòa tan trong nước sông được xác định là bắt nguồn từ hoạt động khai thác, gây ảnh hưởng đáng kể đến hệ sinh thái thủy sinh và sức khỏe cộng đồng⁴.

Quá trình khai thác lithium tiêu tốn lượng nước khổng lồ - khoảng 1,9 triệu lít cho mỗi tấn lithium, gây cạn kiệt nguồn nước ngọt, đặc biệt ở các khu vực khô hạn. Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất như axit sulfuric và natri hydroxit trong khai thác có thể thấm vào đất và nước, đầu độc hệ sinh thái và đe dọa đa dạng sinh học.

Những tác động này không chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà còn gây ra các vấn đề xã hội như xung đột đất đai, ảnh hưởng đến quyền lợi của cộng đồng bản địa và đe dọa sinh kế truyền thống. Trường hợp ô nhiễm tại Bắc Kinh và Hồ Nam là lời cảnh báo cho Việt Nam trong việc phát triển ngành công nghiệp lithium một cách bền vững, cần có chiến lược quản lý tài nguyên và môi trường chặt chẽ để tránh lặp lại những sai lầm tương tự.

Thực trạng ô nhiễm Lithium tại Bắc Kinh và Hồ Nam, Trung Quốc

Trung Quốc - cường quốc Lithium

Theo một báo cáo có tiêu đề “Tibet, a New Frontline of White Gold Rush in Global Race for Renewable Energy” công bố vào tháng 10 năm 2023 bởi Tạp chí Turquoise Roof, các

nhà địa chất Trung Quốc đã công nhận rằng miền đông Tây Tạng có ít nhất 85% tổng trữ lượng lithium ở Trung Quốc. Một điểm đáng lưu ý khác là khu vực cao nguyên Tây Tạng - nơi được mệnh danh là “nóc nhà thế giới” đang trở thành trung tâm chiến lược trong chuỗi cung ứng lithium toàn cầu. Theo các ước tính gần đây, Tây Tạng chiếm khoảng 3,655 triệu tấn trong tổng số 4,047 triệu tấn trữ lượng lithium của Trung Quốc, tương đương hơn 90% nguồn cung nội địa. Loại quặng chủ yếu được khai thác ở đây là spodumene - một dạng lithium đá cứng có giá trị kinh tế cao. Với sự bùng nổ nhu cầu toàn cầu đối với xe điện và các hệ thống lưu trữ năng lượng, nhiều nhà sản xuất lớn như Tesla (Mỹ) và BYD (Trung Quốc) đang phụ thuộc sâu sắc vào nguồn cung lithium từ Tây Tạng. Để đáp ứng nhu cầu này, các nhà máy mới đã được xây dựng và các cơ sở hiện hữu đều đẩy mạnh sản lượng, thậm chí có nơi tăng gấp đôi công suất trong vòng chưa đầy ba năm⁵.

Trung Quốc hiện là một trong những quốc gia dẫn đầu thế giới về sản xuất và tiêu thụ lithium. Theo báo cáo mới nhất từ Cơ quan Khảo sát địa chất Hoa Kỳ (USGS) năm 2025, Trung Quốc hiện sở hữu khoảng 6,8 triệu tấn tài nguyên lithium, về trữ lượng lithium có thể khai thác kinh tế (reserves), Trung Quốc hiện có khoảng 3 triệu tấn, xếp sau Chile (9,3 triệu tấn), Australia (6,2 triệu tấn) và Argentina (2,7 triệu tấn). Tuy nhiên, điều đặc biệt khiến Trung Quốc trở thành “cường quốc lithium” không chỉ nằm ở tài nguyên nội địa, mà còn ở năng lực kiểm soát chuỗi cung ứng toàn cầu - từ khai thác, chế biến đến sản xuất pin lithium-ion⁶.

Cao nguyên Tây Tạng là khu vực trọng yếu trong chiến lược

⁴ Yu Li, Xianglian Peng, Nian Liu, Hua Guo, Yurong Jia, Yong Liang, Maoyong Song, Ligang Hu, Guibin Jiang: *Lithium Levels in Umbilical Cord Blood from Two Cities in China: Indicating Unidentified Sources of Human Exposure*, American Chemical Society publications, Vol 59/Issue 9.

⁵ Gabriel Lafitte, *Tibet: A new frontline of “white gold rush” in global race for renewable energy*, Turquoise Roof, 10/2023.

⁶ U.S. Geological Survey, *Mineral Commodity Summaries 2025*, ISSN: 0076-8952, 03/2025.

khai thác của Trung Quốc, với hơn 3,655 triệu tấn lithium, chiếm khoảng 90% trữ lượng cả nước. Đây là nơi tập trung nhiều mỏ spodumene - dạng quặng lithium đá cứng có giá trị cao. Các tập đoàn công nghệ lớn như CATL, BYD hay Ganfeng Lithium đã đầu tư mạnh mẽ vào khai thác và chế biến tại đây, đồng thời cung ứng trực tiếp cho các nhà sản xuất xe điện như Tesla và chính họ. Các nhà máy mới được xây dựng ồ ạt, trong khi các cơ sở cũ cũng tăng gấp đôi sản lượng chỉ trong vài năm gần đây. Tính đến đầu năm 2025, Trung Quốc đã vươn lên trở thành quốc gia sở hữu trữ lượng lithium lớn thứ hai thế giới, chiếm khoảng 16,5% tổng trữ lượng toàn cầu, tăng mạnh so với mức 6% trước đó. Sự gia tăng này chủ yếu nhờ vào các phát hiện mới tại khu vực Tây Tạng và Tân Cương.

Hoạt động khai thác liên tục trong khu vực đã gây ra tác động tàn phá đến hệ sinh thái của cao nguyên Tây Tạng, làm tăng mức độ ô nhiễm. Nó không chỉ làm ô nhiễm các con sông và suối mà trong một số trường hợp, thậm chí còn làm chuyển hướng dòng chảy của chúng. Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thực vật và động vật trong khu vực. Các con sông bị ảnh hưởng nhiều nhất và chúng còn lâu mới có thể phục hồi. Cao nguyên Tây Tạng là nơi khởi nguồn của những con sông hùng vĩ như Mekong và Yarlung Tsangpo (được gọi là Brahmaputra ở tiểu lục địa Ấn Độ). Những con sông này là nguồn sống của hàng triệu người dân ở Đông Nam Á và Nam Á.

Các cuộc điều tra của chuyên gia y tế ở Trung Quốc đã phát hiện ra rằng việc sản xuất pin ô tô điện có thể gây ra tiếng ồn và mức bụi cao, đồng thời thải ra độc tố hóa học, tia laser và các yếu tố gây hại khác. Đặc biệt là tại các trung tâm sản xuất pin ở thủ phủ tỉnh Hồ Nam và thành phố Bắc Kinh, đã phát hiện rằng quá

trình sản xuất pin ô tô điện không chỉ tạo ra mức độ bụi mịn (PM2.5 và PM10) cao vượt ngưỡng an toàn, mà còn đi kèm với tiếng ồn công nghiệp, phát tán hóa chất độc hại (như dung môi hữu cơ, hydrofluoric acid) và tia laser công suất lớn gây nguy hiểm cho sức khỏe cộng đồng. Báo cáo cũng chỉ ra rằng trong nhiều khu vực lân cận nhà máy sản xuất pin, tỷ lệ mắc các bệnh về hô hấp và da liễu đã tăng 15-20% so với trước khi nhà máy đi vào hoạt động. Những phát hiện này làm dấy lên mối lo ngại lớn về tác động môi trường và sức khỏe lâu dài đối với cư dân địa phương, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu cấp bách về việc quản lý nghiêm ngặt hơn đối với chuỗi sản xuất lithium trong bối cảnh bùng nổ xe điện toàn cầu.

Theo kết quả nghiên cứu được công bố trên Tạp chí *Độc chất sinh thái và Sức khỏe cộng đồng* ngày 24/02/2025, nồng độ lithium trong máu của các thai phụ ở Bắc Kinh trung bình là 13,05 microgam trên lít (mcg/l) vào năm 2019 và 11,23mcg/l vào năm 2021 - vượt xa ngưỡng an toàn thông thường là 10mcg/l cho phép.

Tác hại nặng nề của ô nhiễm lithium

Ngộ độc lithium có thể gây ra hàng loạt tổn thương nghiêm trọng đối với sức khỏe con người, ảnh hưởng đến cả hệ thần kinh trung ương, tim mạch, thận và đường tiêu hóa. Theo nghiên cứu của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 2024), ngộ độc lithium cấp tính có thể dẫn đến buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, run tay, lú lẫn, co giật và trong những trường hợp nặng, hôn mê và tử vong. Tỷ lệ tử vong trong ngộ độc lithium nặng có thể lên tới 15-20% nếu không được điều trị kịp thời.

Về lâu dài, tiếp xúc với hàm lượng lithium cao trong môi trường có thể gây suy giảm chức năng thận, rối loạn tuyến giáp và suy giảm nhận thức. Một khảo sát của Viện Sức khỏe quốc gia Hoa Kỳ (NIH, 2023) tại các khu vực khai thác

lithium quy mô lớn cho thấy tỷ lệ mắc bệnh thận mãn tính cao hơn 2,4 lần so với các khu vực không có hoạt động khai thác. Đặc biệt, trẻ em và phụ nữ mang thai tiếp xúc với nồng độ lithium cao trong nước uống hoặc không khí ô nhiễm dễ bị ảnh hưởng nặng nề hơn, bao gồm dị tật bẩm sinh và rối loạn phát triển thần kinh. Những dữ liệu này cho thấy ngộ độc lithium không chỉ là mối nguy cá nhân mà còn tiềm ẩn nguy cơ sức khỏe cộng đồng, nhất là tại các khu vực khai thác và sản xuất pin quy mô lớn như Bắc Kinh hay Hồ Nam ở Trung Quốc - những nơi đã ghi nhận mức ô nhiễm lithium vượt chuẩn cho phép nhiều lần trong các cuộc khảo sát gần đây⁷.

Việc khai thác và xử lý lithium đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường tự nhiên. Theo báo cáo của Liên hợp quốc (UNEP, 2024), quá trình khai thác lithium - đặc biệt là khai thác từ nước muối ở các sa mạc cao như Atacama (Chile) hoặc khai thác đá cứng như ở Trung Quốc - đòi hỏi lượng nước khổng lồ, trung bình tới 500.000 lít nước để sản xuất chỉ 1 tấn lithium. Điều này dẫn tới suy kiệt nguồn nước ngọt, sụt giảm mực nước ngầm và sa mạc hóa tại nhiều khu vực.

Ngoài ra, khai thác lithium còn dẫn tới nhiễm độc kim loại nặng vào đất và nước, ảnh hưởng đến cả hệ sinh thái và nông nghiệp địa phương. Một nghiên cứu tại Trung tâm Khoa học môi trường Đại học Bắc Kinh (2023) cho thấy, trong các khu vực khai thác lithium ở Tây Tạng, nồng độ kim loại nặng trong nước mặt tăng gấp 2-3 lần so với giới hạn an toàn của WHO. Việc thải bụi chứa lithium và các hợp chất hóa học ra không khí cũng góp phần ô nhiễm không khí, làm tăng tỷ lệ các bệnh về hô hấp trong cộng đồng dân cư.

Không chỉ ảnh hưởng cục bộ, ô nhiễm lithium còn gây ra mất cân

⁷ Mihaela Golic1, Harald Aiff, Per-Ola Attman, Bernd Ramsauer, Staffan Schön, Steinn Steingrímsson, Jan Svedlund, *Lifetime risk of severe kidney disease in lithium-treated patients: a retrospective study*, International Journal of Bipolar Disorders, 09/12/2023.

bằng hệ sinh thái khi chất thải khai thác phá hủy đất canh tác, đầu độc động vật hoang dã và làm suy giảm đa dạng sinh học. Tại thủ phủ của tỉnh Hồ Nam và thành phố Bắc Kinh, việc mở rộng các nhà máy sản xuất pin đã đi kèm với việc giảm 12-15% diện tích đất canh tác chỉ trong vòng 5 năm qua.

Nghiên cứu này do Hiệp hội hóa học Hoa Kỳ công bố và được đăng trên Tạp chí Độc chất sinh thái và an toàn môi trường (Ecotoxichology and Environmental Safety). Nhà nghiên cứu chính là Giáo sư Hồ Lập Cương, một nhà hóa học môi trường tại Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc. Nhóm nghiên cứu của Giáo sư Hồ trong giai đoạn 2019-2023 đã chọn 96 thai phụ ở Bắc Kinh và 297 thai phụ ở thủ phủ tỉnh Hồ Nam để làm đối tượng nghiên cứu. Họ thu thập mẫu máu tĩnh mạch của thai phụ và mẫu máu dây rốn của trẻ sơ sinh sau khi sinh để so sánh và phân tích theo dõi nồng độ lithium trong máu của người mẹ và dây rốn⁸.

Nguyên nhân của khủng hoảng ô nhiễm Lithium

Cuộc khủng hoảng môi trường liên quan đến khai thác và sản xuất lithium tại Trung Quốc bắt nguồn từ sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế quá nóng và sự kém hiệu quả trong công tác giám sát môi trường. Trong bối cảnh bùng nổ của ngành công nghiệp xe điện và thiết bị lưu trữ năng lượng toàn cầu, nhu cầu lithium tăng đột biến. Theo Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA, 2024), chỉ riêng năm 2023, nhu cầu lithium toàn cầu đã tăng trên 35% so với năm trước, dẫn đến một “cuộc đua” khai thác tài nguyên tại nhiều khu vực, đặc biệt là Tây Tạng, Hồ Nam và các tỉnh phía Bắc Trung Quốc⁹.

Tại Trung Quốc, chính quyền địa phương vì mục tiêu tăng trưởng GDP đã ưu tiên cấp phép cho hàng loạt dự án khai thác và nhà máy chế

biến lithium mà thiếu các quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường. Nghiên cứu của tổ chức Greenpeace East Asia (2024) chỉ ra rằng, trong giai đoạn 2020-2023, hơn 60% các mỏ lithium mới tại Trung Quốc không thực hiện đầy đủ đánh giá tác động môi trường (EIA) trước khi được phê duyệt hoạt động. Công tác giám sát sau cấp phép cũng lỏng lẻo, với tình trạng báo cáo gian dối, che giấu sự cố rò rỉ hóa chất, xả thải vượt chuẩn diễn ra khá phổ biến.

Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn kỹ thuật trong khai thác và chế biến lithium của nhiều doanh nghiệp Trung Quốc còn lạc hậu, sử dụng công nghệ tiêu tốn nước, phát thải bụi và chất thải nguy hại mà không có biện pháp xử lý thích hợp. Ví dụ, tại khu vực khai thác lithium ở Yajiang, Tây Tạng, các nhà máy chiết xuất nước muối lithium đã làm mực nước ngầm giảm tới 30% chỉ trong vòng 4 năm, đồng thời gây ra hiện tượng xói mòn đất nghiêm trọng.

Chính sự phát triển nóng, cộng với giám sát yếu và thiếu chiến lược phát triển bền vững, đã khiến Trung Quốc phải trả giá bằng những hệ lụy môi trường nặng nề: ô nhiễm đất đai, suy thoái nguồn nước, tổn thất đa dạng sinh học và các tác động tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng. Những bài học đắt giá này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia như Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị lithium toàn cầu: không thể đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế ngắn hạn.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong khai thác, quản lý và sử dụng lithium phục vụ phát triển đất nước

Từ mỏ La Vi đến chiến lược năng lượng xanh

Ở Việt Nam, kết quả điều tra, đánh giá của Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ từ năm 2005 đến năm 2009 phát hiện tài nguyên

quặng lithium vùng La Vi, Quảng Ngãi gồm 40 thân quặng, thân khoáng hóa, chủ yếu là loại hình mạch pegmatit chứa kim loại lithium và thiếc. Kết quả thăm dò tìm kiếm và đánh giá đã xác định, trữ lượng quặng lithium của vùng mỏ La Vi, tỉnh Quảng Ngãi là khoảng 1,0 triệu tấn quặng hay khoảng 10.000 tấn Li₂O. Mỏ lithium La Vi tại Quảng Ngãi vẫn chưa được khai thác thương mại, tuy nhiên đã có những bước tiến quan trọng trong nghiên cứu công nghệ và chính sách quản lý nhằm chuẩn bị cho việc khai thác hiệu quả và bền vững trong tương lai¹⁰. Điều này tạo ra cơ hội lớn nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ: Làm sao để khai thác được tài nguyên lithium một cách hiệu quả, bền vững, đồng thời tránh lặp lại các hệ lụy môi trường nghiêm trọng như tại Bắc Kinh, Hồ Nam hay Tây Tạng của Trung Quốc?

Quặng lithium ngày càng được coi là công nghệ “đổi đời” đối với một số ngành công nghiệp. Các chuyên gia xác định pin li-ion là “đầu tàu thị trường trong các thiết bị điện tử cầm tay”. Có thể nói, bên cạnh những loại tài nguyên năng lượng như dầu mỏ, khí đốt, than đá..., lithium là loại tài nguyên hàng đầu trong thời đại công nghệ số.

Trong giai đoạn 2020-2025, Việt Nam đã ban hành và điều chỉnh nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng hiệu quả tài nguyên trong nước:

i) Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phê duyệt tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg. Chiến lược này đặt mục tiêu tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng quốc gia, thúc đẩy phát triển các nguồn năng lượng mới và sạch.

ii) Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ban hành các cơ chế khuyến khích phát

⁸ Marina Yue Zhang, *tlđđ*.

⁹ International energy agency, *Global Critical Minerals Outlook 2024*, page 124-135.

¹⁰ Đào Duy Anh, *tlđđ*.

triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời và các nguồn năng lượng mới như hydrogen xanh. Nghị định này cũng hỗ trợ tài chính và thuế cho các dự án năng lượng mới, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ năng lượng trong nước.

iii) Diễn đàn Năng lượng Việt Nam 2025: Là nơi cập nhật các định hướng mới, điều chỉnh về cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp năng lượng, giúp các bên quan tâm nắm bắt thông tin và đề xuất giải pháp thực thi hiệu quả.

iv) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP về ưu đãi đầu tư, bao gồm lĩnh vực chế biến khoáng sản gắn với công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên.

v) Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT bổ sung danh mục lĩnh vực đầu tư ưu tiên liên quan đến vật liệu mới và năng lượng sạch (bao gồm lithium).

vi) Luật Bảo vệ môi trường 2020 (có hiệu lực từ 2022) quy định chặt chẽ hơn đối với khai thác khoáng sản độc hại, có nguy cơ gây ô nhiễm cao (như lithium).

vii) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định cụ thể nội dung đánh giá tác động môi trường đối với dự án khai thác lithium: yêu cầu đánh giá độc tố kim loại nặng, khả năng rò rỉ vào nước ngầm, phương án phục hồi sau khai thác.

Giải pháp quản lý tài nguyên và môi trường của Việt Nam

Từ thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng lithium nói trên, tác giả đề xuất một số giải pháp cơ bản trong hoạt động khai thác, sử dụng những ứng dụng của quặng lithium cũng như phòng ngừa tác hại ô nhiễm môi trường của nó đối với đời sống, xã hội:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và chính sách quản lý khoáng sản chiến lược

Bổ sung lithium vào danh mục khoáng sản đặc biệt, cần kiểm soát chặt chẽ về điều tra, thăm dò, khai thác và sử dụng.

Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật riêng cho hoạt động khai thác - chế biến



Sản xuất pin lithium cho ô tô điện tại Trung Quốc.

Ảnh: AFP

lithium, tương tự như các tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ như Global Industry Standard on Tailings Management).

Rà soát và cập nhật định mức thuế tài nguyên, phí môi trường và các khoản thu khác để tạo động lực đầu tư công nghệ sạch.

Thứ hai, ứng dụng công nghệ khai thác và chế biến sạch

Không khai thác bằng công nghệ lạc hậu, gây bụi, phát tán hóa chất độc hại (axit, kiềm mạnh) ảnh hưởng đến đất và nước ngầm.

Khuyến khích đầu tư vào các mô hình: tái chế nước tuần hoàn trong chế biến quặng; xử lý bùn thải và khí thải bằng hệ thống kín; ứng dụng AI/IoT để giám sát liên tục chất lượng không khí, nước và đất khu vực mỏ.

Thứ ba, thắt chặt đánh giá tác động môi trường và giám sát độc lập

Tăng cường yêu cầu trong đánh giá tác động môi trường đối với dự án lithium: bắt buộc khảo sát vùng ảnh hưởng cách ly nguồn nước, sinh hoạt dân cư; có phương án chi tiết phục hồi sinh thái, cây trồng thay thế sau khai thác.

Thiết lập cơ chế giám sát độc lập với sự tham gia của các nhà khoa học, cộng đồng dân cư và tổ chức xã hội dân sự.

Thứ tư, liên kết khai thác với chuỗi sản xuất trong nước và tái chế

Gắn khai thác lithium với chiến lược phát triển công nghiệp sản xuất pin, năng lượng tái tạo, xe điện - tránh xuất khẩu thô.

Xây dựng cơ sở tái chế pin lithium nhằm giảm áp lực tài nguyên và ô nhiễm rác thải điện tử (theo mô hình EU và Hàn Quốc).

Ưu tiên doanh nghiệp có chuỗi giá trị khép kín, từ khai thác đến tiêu dùng và thu hồi tái chế.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học

Đầu tư cho đào tạo kỹ sư, chuyên gia về khoáng sản hiếm: kỹ thuật môi trường, công nghệ tái chế pin.

Hỗ trợ các đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng môi trường từ khai thác lithium, công nghệ thay thế vật liệu pin ít độc hại, mô hình kinh tế tuần hoàn trong ngành pin...

Thứ sáu, tăng cường minh bạch, trách nhiệm doanh nghiệp và sự tham gia cộng đồng

Phát triển cơ chế bồi thường, tái định cư minh bạch nếu xảy ra ảnh hưởng tới cộng đồng dân cư gần khu vực mỏ.

Tăng cường truyền thông, giáo dục cộng đồng địa phương về quyền giám sát và bảo vệ môi trường.

N.P.Q

BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

THS.NCS NGUYỄN THỊ VÂN ANH*

Tóm tắt: Cùng với sự tăng trưởng kinh tế thời gian qua, kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đã nảy sinh một số vấn đề về chất lượng hoạt động tư vấn cho khách hàng, cũng như dịch vụ chăm sóc khách hàng và cả việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm. Để kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phát triển lành mạnh và bền vững, tăng cường tính minh bạch, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (người tham gia bảo hiểm) cần các giải pháp đồng bộ từ phía cơ quan quản lý, sự chung tay vào cuộc của cả doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

Từ khóa: Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, kinh doanh, bảo hiểm nhân thọ.

Abstract: Along with the economic growth in recent times, life insurance business has raised some issues regarding the quality of customer consulting activities, as well as customer care services and insurance benefits settlement. In order for life insurance business to develop healthily and sustainably, increase transparency, and protect consumer rights (insurance participants), it requires synchronous solutions from the management agency, and the joint participation of both insurance companies and insurance participants.

Keywords: Protecting consumer rights, business, life insurance.

Đặt vấn đề

Bảo hiểm thực chất là việc con người phải dành ra một phần thu nhập trong kết quả lao động hàng ngày của mình để lập ra quỹ dự trữ đủ lớn bằng vật hoặc bằng tiền nhằm hỗ trợ tài chính cho việc đề phòng và hạn chế tổn thất khi hiểm họa chưa hoặc đang xảy ra và bù đắp, bồi thường kịp thời những thiệt hại và tổn thất về người, tài sản khi có hiểm họa xảy ra.

Trong các loại hình bảo hiểm thì bảo hiểm nhân thọ chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm tỷ lệ 73% tổng doanh thu phí bảo hiểm (thống kê năm 2021). Bảo hiểm nhân thọ vừa là một hình thức chuyển giao rủi ro, vừa là một hình thức đầu tư tài chính. Mục tiêu của bảo hiểm nhân thọ là bảo đảm khả năng chi trả các chi phí tài chính của người thụ hưởng khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra đối với người được bảo hiểm. Trong quan hệ bảo hiểm nhân thọ, do hạn chế về trình độ chuyên môn và khả năng đàm phán trực tiếp với doanh nghiệp bảo hiểm, người mua bảo hiểm thường ở vị thế bất lợi hơn trong việc thỏa thuận dẫn đến nguy cơ bị từ chối chi trả bảo hiểm.

Trong bảo hiểm nhân thọ, mục đích của người mua bảo hiểm là muốn bảo đảm quyền lợi tài chính cho chính mình hoặc cho người thân khi có những sự kiện tác động đến chính bản thân người được bảo hiểm, mục đích này hoàn toàn phù hợp với mục đích chính mà hoạt động bảo hiểm hướng tới là lấy sự đóng góp của số đông để bù đắp cho thiệt hại của số ít, là sự chia sẻ của số đông cho những chủ thể không may gặp rủi ro.

Về mặt nguyên tắc, quan hệ bảo hiểm nói chung và quan hệ bảo hiểm nhân thọ nói riêng là quan hệ dân sự, các bên trong quan hệ bảo hiểm có tư cách pháp lý độc lập và có quyền thực hiện các giao dịch với nhau theo các nguyên tắc của thị trường. Tuy nhiên, trong thực tế, doanh nghiệp bảo hiểm thường lợi dụng vị thế là người am hiểu chuyên môn, người ban hành các điều khoản mẫu để đưa ra những thỏa thuận không công bằng hay những ràng buộc bất lợi đối với bên mua bảo hiểm. Các hành vi này có thể gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của bên mua bảo hiểm, các bên liên

quan khác như người được bảo hiểm, người thụ hưởng, ảnh hưởng lớn đến niềm tin của công chúng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và làm cho mục đích chính của hoạt động bảo hiểm không thể đạt được. Bên cạnh đó, một số vấn đề thực tế khác cũng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên mua bảo hiểm nhân thọ có thể kể đến như: bên mua bảo hiểm không được giải thích đúng và đầy đủ về doanh nghiệp bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm; bên mua bảo hiểm với sự hạn chế về năng lực chuyên môn không nắm được tất cả các quyền, các cách thức bảo vệ quyền mà pháp luật đã ghi nhận để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của mình. Như vậy, pháp luật cần thiết được sử dụng để cải thiện vị thế của bên mua bảo hiểm, nhất là bên mua bảo hiểm nhân thọ. Hơn nữa, quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm nếu không được bảo vệ tốt thông qua các quy định có hiệu quả điều chỉnh cao của pháp luật có thể tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho môi trường hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tính lành mạnh của nền kinh tế.

* Trường Đại học Luật - Đại học Huế.

Nội dung pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ

Quy định về quyền và nghĩa vụ của người tham gia bảo hiểm nhân thọ

Người tham gia bảo hiểm nhân thọ có các quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng nói chung. Điều 4 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (BVQLNTD) năm 2023 quy định 11 quyền của người tiêu dùng như sau:

1. Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, bảo vệ thông tin, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp.

2. Được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch; thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung giao dịch, nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và về tổ chức, cá nhân kinh doanh.

3. Lựa chọn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch; thỏa thuận các nội dung giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh; được cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đúng với nội dung đã giao kết.

4. Góp ý với tổ chức, cá nhân kinh doanh về giá, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, phong cách phục vụ, phương thức giao dịch và nội dung liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh.

5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh bồi thường thiệt hại khi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng, giá, nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc không đúng với đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết của tổ chức, cá nhân kinh doanh.

6. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn về kiến thức và kỹ năng tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

9. Được tạo điều kiện lựa chọn môi trường tiêu dùng lành mạnh và bền vững.

10. Được bảo vệ khi sử dụng dịch vụ công theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ngoài các quyền nêu trên, theo Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, người tham gia bảo hiểm còn có các quyền và nghĩa vụ như sau:

a) Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài để giao kết hợp đồng bảo hiểm;

b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm;

c) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm quy định tại Điều 18 của Luật này;

d) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 3 Điều 22 và Điều 35 hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm quy định tại Điều 26 của Luật này;

e) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo

hiểm phi nhân thọ nước ngoài bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

g) Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (HĐBHNT) theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20 Luật Kinh doanh bảo hiểm: “Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong HĐBHNT khi xảy ra sự kiện bảo hiểm; chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong HĐBHNT hoặc theo quy định của pháp luật; và các quyền khác theo quy định của pháp luật”.

Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) kê khai đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

b) Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và nội dung khác của hợp đồng bảo hiểm;

c) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

d) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc giảm rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

đ) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm; phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp

bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong giám định tổn thất;

e) Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

Người tham gia bảo hiểm

Trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, khái niệm về người tham gia bảo hiểm hay người tiêu dùng như đã phân tích ở trên là để chỉ bên mua bảo hiểm và các chủ thể có quyền và nghĩa vụ liên quan đến HĐBHNT, nó bao gồm cả người được bảo hiểm và người thụ hưởng. Ngoài những điều kiện chung để bảo đảm tư cách chủ thể của bên mua bảo hiểm như trong các giao dịch dân sự khác thì một nội dung đặc biệt được pháp luật quy định là bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm. Mục đích của bảo hiểm chỉ đạt được nếu bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm, điều này sẽ làm hạn chế được tình trạng trục lợi bảo hiểm xảy ra.

Quyền lợi có thể được bảo hiểm là những lợi ích của bên mua bảo hiểm đối với đối tượng được bảo hiểm, nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm sẽ bị thiệt hại. Việc giải thích có hay không có quyền lợi có thể được bảo hiểm là ở ba trường hợp:

Một là, trong trường hợp mua bảo hiểm cho bản thân mình hoặc cho vợ, chồng, con...;

Hai là, có thể xảy ra tổn thất về mặt tài chính;

Ba là, có lợi ích về tài chính theo quy định của pháp luật.

Nội dung và hình thức của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

Nội dung của HĐBHNT là những thỏa thuận giữa người tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận trong HĐBHNT. Trong quan hệ HĐBHNT có một số thỏa thuận rất đặc trưng, vì đây là một loại hợp đồng rất phức tạp, do đó người tham gia bảo hiểm có thể không lưu ý được hết các điều khoản quan trọng trong hợp đồng

đã được doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ soạn thảo sẵn. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm, pháp luật cần quy định chi tiết về những nội dung cần phải có trong HĐBHNT. Trên thực tế thì một bộ HĐBHNT thường có nhiều văn bản khác nhau tập hợp lại như giấy yêu cầu bảo hiểm, bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm...

Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ

Thành lập cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và cơ quan giám sát tuân thủ

Hiện nay tại Việt Nam, Bộ Công thương chịu trách nhiệm trong các vấn đề về BVQLNTD nói chung. Tuy nhiên, Cục Quản lý cạnh tranh của Bộ này quản lý đối với tất cả các lĩnh vực ngành nghề và không có một bộ phận riêng chịu trách nhiệm quản lý giám sát đối với BVQLNTD trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, dẫn đến việc BVQLNTD trong lĩnh vực này không được thực hiện một cách hiệu quả. Ngành tài chính là một lĩnh vực đặc thù liên quan đến sự lưu thông tiền tệ quốc gia. Khi lĩnh vực này có những diễn biến không tốt, ngay lập tức có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế và các chính sách kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, nhu cầu cần có một cơ quan chuyên trách, chịu trách nhiệm về bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực này là thực sự cần thiết. Để thực sự có quyền năng thực thi việc bảo vệ người tiêu dùng tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, cơ quan này cần phải có thẩm quyền nhất định, hoạt động khách quan và độc lập, có đủ quyền lực, nguồn lực và năng lực trong việc giám sát và chịu trách nhiệm đề xuất các chính sách liên quan. Bên cạnh đó, cơ quan này nên có quyền hợp tác với

các cơ quan giám sát dịch vụ bảo hiểm quốc tế để thường xuyên nắm bắt và cập nhật những vấn đề mới của thị trường bảo hiểm nhân thọ, từ đó đi đầu trong việc điều chỉnh các quy định ở trong nước cho phù hợp hoặc giúp điều tiết các giao dịch bảo hiểm nhân thọ mang tính quốc tế hoặc xuyên biên giới một cách thuận lợi. Cơ quan chuyên trách này sẽ chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống các quy định và cơ chế BVQLNTD trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ phù hợp.

Thành lập hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ

Việt Nam có Hiệp hội Bảo vệ người tiêu dùng mới được thành lập năm 2018 (trên cơ sở tách ra từ Hội Tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam). Đây là một tổ chức chính trị - xã hội, được thành lập nhằm mục đích bảo vệ người tiêu dùng nói chung trong tất cả các lĩnh vực. Ngoài Hiệp hội này, Việt Nam cũng nên thành lập Hiệp hội Bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ hoạt động độc lập. Hiệp hội này vừa có thể là tổ chức cung cấp các kiến thức bảo hiểm nhân thọ đến người tiêu dùng, giúp nâng cao giáo dục tài chính cho họ, đồng thời cũng là kênh đầu tiên tiếp nhận thông tin về những rủi ro của người tiêu dùng bảo hiểm nhân thọ mang tính thời sự.

Khuyến khích các công ty bảo hiểm nhân thọ xây dựng các quy định nội bộ về việc công khai minh bạch thông tin với khách hàng

Các công ty bảo hiểm nhân thọ cần cung cấp cho người tiêu dùng các thông tin chính quan trọng liên quan đến lợi ích, rủi ro và các điều khoản của sản phẩm. Trước khi giao kết hợp đồng, trong suốt giai đoạn khách hàng sử dụng dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của tổ chức cung cấp, bất cứ khi nào có sự thay đổi, phát sinh mới, công ty bảo hiểm nhân thọ phải cung cấp thông tin cần thiết và kịp thời cho khách hàng. Tất cả các tài liệu quảng cáo về các sản phẩm

tài chính phải chính xác, trung thực, dễ hiểu, không gây hiểu lầm. Việc cung cấp thông tin giúp cho khách hàng đánh giá được những lợi ích và rủi ro đi kèm khi thực hiện giao kết hợp đồng, bảo đảm khách hàng có những giải pháp để chấp nhận rủi ro nếu giao kết hợp đồng.

Tăng cường đào tạo, hướng dẫn, sử dụng, kiểm soát chặt chẽ đội ngũ tư vấn viên, đại lý bảo hiểm

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ là trừu tượng, việc đưa sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đến tận tay khách hàng, đa số là khách hàng cá nhân cần có đội ngũ trung gian: tư vấn viên, đại lý bảo hiểm.

Trong HDBHNT có quy định thời gian chờ, thường là 21 ngày. Thời gian chờ là khoảng thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm kể từ khi khách hàng đã chấp nhận tham gia bảo hiểm, đóng phí bảo hiểm định kỳ lần đầu tiên đầy đủ và doanh nghiệp bảo hiểm có thể đã phát hành hợp đồng bảo hiểm cho đến hết thời gian chờ, quy định khách hàng có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm vô điều kiện, được hoàn lại phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được quyền thu lại phần chi phí khám sức khỏe cho khách hàng trước khi tham gia bảo hiểm (nếu có).

Trong thời gian chờ, khách hàng có thể tự nghiên cứu xem xét lại nội dung điều khoản, điều kiện bảo hiểm, quyền lợi có thể được bảo hiểm, đối tượng được bảo hiểm, phạm vi và các rủi ro được bảo hiểm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phương thức trả tiền bảo hiểm, quy định về giải quyết tranh chấp. Nếu người mua bảo hiểm chưa hiểu rõ có thể yêu cầu tư vấn viên, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm giải thích thêm hoặc nhờ luật sư tư vấn.

Trong trường hợp này, cần đào tạo, hướng dẫn, sử dụng, kiểm soát



Hình minh họa.

chặt chẽ đội ngũ tư vấn viên, đại lý bảo hiểm sao cho giải thích được rõ ràng, đầy đủ và hiểu được các cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm cũng như nghĩa vụ của khách hàng.

Chất lượng của đội ngũ tư vấn viên, đại lý bảo hiểm gắn liền với chất lượng khách hàng và chất lượng hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Việc khách hàng từ bỏ hợp đồng bảo hiểm trước hạn do nghi ngờ các nội dung cam kết trong hợp đồng bảo hiểm hoặc không đủ khả năng duy trì việc đóng phí bảo hiểm đúng hạn có một phần do lỗi của tư vấn viên, đại lý bảo hiểm, gây thiệt hại cho cả người tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm.

Kết luận

Hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ cần phải có một nguyên tắc nhất quán, phù hợp với thực trạng nền kinh tế - xã hội của Việt Nam. Từ các

nguyên tắc này cần triển khai sửa đổi, bổ sung các quy định cụ thể về những nội dung như quyền của người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hay các phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến.

Mặc dù đã có những bước đầu thành công nhưng vì kinh nghiệm quản lý còn thiếu, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu của các giao dịch, nhận thức xã hội đối với vấn đề bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nói chung và trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ nói riêng chưa cao nên vẫn còn tồn tại rất nhiều điểm bất cập, hạn chế trong chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Người viết hy vọng các giải pháp mà mình khuyến nghị thực sự có giá trị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

N.T.V.A

Tài liệu tham khảo

1. Trần Minh Hiệp, *Bất cập trong quy định của pháp luật điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm nhân thọ*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 15 (415), 2020, tr. 51-56.
2. ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang, *Thực trạng thị trường bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam và một số đề xuất giải pháp*, Tạp chí công thương, 22/7/2023.
3. *Tăng trưởng doanh thu bảo hiểm nhân thọ có thể đạt 15% trong 5 năm tới*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttnctdbh/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM239840;

NGHỊ QUYẾT 66-NQ/TW VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA LUẬT SƯ TRONG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN SỐ HÓA

LS NGUYỄN LINH, LS LƯU TIẾN DŨNG*

Nghị quyết 66-NQ/TW - cột mốc chiến lược trong xây dựng thể chế pháp quyền số

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 66-NQ/TW, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật tại Việt Nam. Văn kiện này không chỉ định hướng hoàn thiện thể chế pháp luật mà còn nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số trong việc kiến tạo một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại, minh bạch và hiệu quả.

Khác với các giai đoạn trước, Nghị quyết 66-NQ/TW không chỉ dừng lại ở việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuần túy, mà còn đề cao tính “phát triển” của pháp luật - chuyển từ quản lý sang kiến tạo, từ phản ứng sang chủ động với sự hỗ trợ của công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và các nền tảng tích hợp pháp lý. Đây là một bước tiến mang tính cải cách thể chế có chiều sâu.

Trong bối cảnh đó, vai trò của đội ngũ luật sư - với tư cách là lực lượng hỗ trợ tư pháp theo Luật Luật sư, trở nên đặc biệt quan trọng, không chỉ ở phương diện hành nghề, mà còn ở vai trò đồng kiến tạo thể chế, định hình chuẩn mực pháp lý và lan tỏa tinh thần pháp quyền trong xã hội.

Những thách thức thể chế cần được nhìn nhận thẳng thắn

Không thể phủ nhận rằng trong những năm qua, hệ thống pháp luật Việt Nam đã có bước tiến lớn về tính đồng bộ, công khai, minh bạch và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều “nút thắt thể chế” gây cản trở trong thực tiễn áp dụng. Phải kể đến như:

Nhận thức pháp luật của người dân và doanh nghiệp còn hạn chế,

dẫn đến nhiều vi phạm không chủ ý. Năng lực thi hành pháp luật của một số cơ quan còn chưa đồng đều, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận công lý. Một số cơ quan nhà nước chưa thực sự quyết liệt trong thi hành pháp luật.

Tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn pháp lý trong các văn bản quy phạm pháp luật vẫn diễn ra phổ biến, nhất là trong các lĩnh vực mới như fintech, bảo vệ dữ liệu cá nhân, giao dịch điện tử hoặc công nghệ blockchain gây khó khăn cho việc áp dụng.

Tư duy quản lý theo kiểu hành chính - mệnh lệnh vẫn còn đậm nét trong hoạt động lập pháp, làm hạn chế vai trò giám sát và phản biện của xã hội, bao gồm giới luật sư;

thiếu cơ chế thử nghiệm pháp lý (sandbox) cho các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo, khiến các doanh nghiệp, nhất là startup công nghệ, rơi vào “vùng trũng pháp lý”.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, luật sư phải đối mặt với thách thức kép: vừa tư vấn dựa trên các quy định hiện hành, vừa dự đoán xu hướng pháp lý mới để hỗ trợ thân chủ hiệu quả. Thực trạng này đòi hỏi một cuộc cải cách thể chế mạnh mẽ, trong đó số hóa pháp lý trở thành hướng đi tất yếu.

Chính trong bối cảnh đó, Nghị quyết 66-NQ/TW không chỉ đưa ra các mục tiêu chính sách mà còn định hình lại cách tiếp cận lập pháp và thực thi pháp luật dựa trên nền tảng số và sự tham gia sâu rộng của xã hội, trong đó có đội ngũ luật sư.

Tầm nhìn chiến lược từ Nghị quyết 66-NQ/TW

Nghị quyết 66-NQ/TW mang đến một tư duy đột phá, chuyển từ quản lý bằng luật sang phát triển bằng luật, trong đó công nghệ số



Luật sư Lưu Tiến Dũng,
Hãng luật La Défense.

đóng vai trò cốt lõi. Văn kiện này định hướng rõ các giải pháp chiến lược, từ việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong rà soát và xây dựng văn bản pháp luật, phát triển các nền tảng số như Cổng pháp luật quốc gia, đến xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật trong xã hội. Nghị quyết nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật, đồng thời khuyến khích sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội vào quá trình lập pháp và giám sát thi hành pháp luật.

Nghị quyết 66-NQ/TW không chỉ là định hướng cho các cơ quan nhà nước mà còn là cơ hội để luật sư khẳng định vai trò trong việc kết nối pháp luật với thực tiễn. Việc thành lập Ban Chỉ đạo trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật, do Tổng Bí thư Tô Lâm làm Trưởng ban, thể hiện quyết tâm chính trị cao trong việc đưa Nghị quyết vào cuộc sống. Cổng Pháp luật quốc gia, ra mắt

* Hãng luật La Défense.

ngày 31/5/2025, với sự tích hợp trí tuệ nhân tạo, là một công cụ quan trọng giúp luật sư tiếp cận nhanh chóng các văn bản pháp luật, từ đó nâng cao hiệu quả tư vấn và hỗ trợ thân chủ. Những đổi mới này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của luật sư mà còn đặt ra yêu cầu mới về năng lực chuyên môn và khả năng ứng dụng công nghệ.

Luật sư - nhân tố trung gian kết nối pháp luật với đời sống số hóa

Luật sư, với tư cách là lực lượng hỗ trợ tư pháp theo Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi), đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết 66-NQ/TW. Trong bối cảnh số hóa, trách nhiệm của luật sư không chỉ dừng lại ở việc đại diện và bảo vệ quyền lợi thân chủ mà còn mở rộng sang tư vấn pháp lý trong các lĩnh vực công nghệ mới, tham gia xây dựng chính sách, phổ biến pháp luật và thúc đẩy dịch vụ pháp lý số.

Trong các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, blockchain hay bảo vệ dữ liệu cá nhân, luật sư cần am hiểu cả pháp luật và công nghệ để tư vấn hiệu quả. Các tranh chấp liên quan đến giao dịch điện tử hoặc vi phạm quyền riêng tư trên mạng ngày càng gia tăng, đòi hỏi luật sư phải cập nhật liên tục các quy định như Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2023. Việc sử dụng các công cụ số để phân tích dữ liệu pháp lý cũng giúp luật sư đưa ra các giải pháp nhanh chóng và chính xác hơn.

Luật sư còn có vai trò quan trọng trong việc tham gia xây dựng và phản biện chính sách pháp luật. Nghị quyết 66-NQ/TW khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội, trong đó luật sư có thể đóng góp ý kiến thông qua Cổng pháp luật quốc gia để hoàn thiện các dự thảo luật. Việc đề xuất cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong các lĩnh vực như fintech hay kinh tế số sẽ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp. Tham gia vào quá trình này không chỉ giúp luật sư bảo vệ lợi ích của thân chủ mà còn góp

phần xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ và khả thi.

Phổ biến và giáo dục pháp luật là một nhiệm vụ quan trọng của luật sư trong kỷ nguyên số. Thông qua các nền tảng trực tuyến hoặc mạng xã hội, luật sư có thể giải thích các quy định pháp luật một cách dễ hiểu, từ đó nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về quyền, nghĩa vụ của mình. Việc sử dụng các công cụ số như video hoặc bài viết trực tuyến là cách hiệu quả để tiếp cận các đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, đặc biệt trong các vấn đề như bảo vệ dữ liệu cá nhân hay chống lừa đảo trên không gian mạng.

Luật sư cũng có thể thúc đẩy dịch vụ pháp lý số và trợ giúp pháp lý để hỗ trợ các đối tượng yếu thế. Nghị quyết đề xuất nghiên cứu chế định luật sư công, mở ra cơ hội để luật sư hỗ trợ người nghèo và doanh nghiệp nhỏ tiếp cận công lý thông qua các nền tảng số như Cổng pháp luật quốc gia.

Những thách thức nội tại của nghề luật sư trong kỷ nguyên số

Mặc dù Nghị quyết 66-NQ/TW mang lại nhiều cơ hội, luật sư cũng đối mặt với không ít thách thức trong bối cảnh số hóa. Sự thiếu hụt nhân lực luật sư có chuyên môn về công nghệ số là một vấn đề lớn. Theo thống kê của Bộ Tư pháp, Việt Nam dù có hơn 15.000 luật sư đang hành nghề, nhưng số lượng người có thể tư vấn sâu về công nghệ số, AI, dữ liệu cá nhân còn rất hạn chế.

Việc áp dụng các công cụ số như trí tuệ nhân tạo pháp lý đòi hỏi đầu tư lớn về hạ tầng và kỹ năng, dẫn đến một thực trạng chênh lệch về nguồn lực giữa các công ty luật: trong khi các hãng lớn có điều kiện đầu tư công nghệ pháp lý, nhiều văn phòng luật sư nhỏ gần như “đứng ngoài cuộc chơi”.

Chưa kể đến, việc ứng dụng AI vào công việc tư vấn nếu không có khuôn khổ đạo đức sẽ tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng và sai lệch pháp lý, có khả năng dẫn đến thiếu chuẩn đạo đức hành nghề trong môi trường số.

Để khắc phục những rào cản nêu trên, các Đoàn luật sư cần tổ chức



*Luật sư Nguyễn Linh,
Hãng luật La Défense.*

các khóa đào tạo chuyên sâu về công nghệ số, từ phân tích dữ liệu pháp lý đến sử dụng các nền tảng như Cổng pháp luật quốc gia. Nhà nước cũng nên có chính sách hỗ trợ các hãng luật nhỏ tiếp cận công nghệ, thông qua Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật theo Nghị quyết 66-NQ/TW. Việc nâng cao nhận thức về đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số cũng rất quan trọng để bảo đảm tính minh bạch và tránh lạm dụng công nghệ.

Luật sư - người kiến tạo niềm tin pháp lý trong hành trình hiện đại hóa thể chế toàn dân tộc

Nghị quyết 66-NQ/TW không chỉ định hướng mang tính chiến lược của Đảng về hoàn thiện thể chế pháp luật, mà còn là lời hiệu triệu đối với giới luật sư trong việc chủ động tham gia kiến tạo pháp quyền số hóa. Đó là một hành trình đòi hỏi tư duy cải cách, năng lực thích ứng công nghệ, tinh thần trách nhiệm xã hội và cam kết gìn giữ chuẩn mực nghề nghiệp trong kỷ nguyên mới.

Luật sư không chỉ bảo vệ công lý mà còn kiến tạo niềm tin pháp lý, góp phần quan trọng vào việc xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại, dân chủ, minh bạch và vì nhân dân phục vụ.

N.L - L.T.D

PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN ĐIỆN TRỰC TIẾP
TẠI HOA KỲ VÀ TRUNG QUỐC

KINH NGHIỆM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TS LÊ THỊ GIANG VÀ NHÓM NGHIÊN CỨU*

Tóm tắt: Những năm qua, song hành với vị thế hàng đầu thế giới về kinh tế, Hoa Kỳ và Trung Quốc luôn chú trọng thúc đẩy các chính sách phát triển thị trường năng lượng điện tái tạo nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng bền vững. Để hiện thực hóa chính sách phát triển thị trường năng lượng điện tái tạo, hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ và Trung Quốc về hoạt động mua bán điện trực tiếp ngày càng được hoàn thiện, tạo ra một khung pháp lý ổn định và thuận lợi, góp phần thúc đẩy sự phát triển năng lượng tái tạo. Đây có thể được coi là những kinh nghiệm quý cho Việt Nam trong việc xây dựng và thực thi các chính sách về thị trường năng lượng điện tái tạo hiện nay.

Từ khóa: Mua bán điện trực tiếp, năng lượng tái tạo, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Việt Nam.

Abstract: In recent years, in parallel with the world's leading position in economics, the United States and China have always focused on promoting the development of renewable electricity energy market policies to ensure energy security, meeting the needs of sustainable growth. In order to realize the policy of developing the renewable electricity energy market, the US and China legal systems in direct electricity trading activities are increasingly improved, creating a stable and favorable legal framework, contributing to the development of renewable energy. These can be considered valuable experiences for Vietnam in making and implementing policies on the current renewable electricity energy market.

Keywords: Direct electricity trading, renewable energy, the United States, China, Vietnam.

Thực trạng quy định pháp luật về hợp đồng mua bán điện trực tiếp tại Hoa Kỳ và Trung Quốc

Pháp luật của Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, hiện nay không có văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp về hợp đồng mua bán điện (PPA), điều này xuất phát từ lý do chính bởi Hoa Kỳ là quốc gia theo hệ thống pháp luật liên bang. Tuy không có sự điều chỉnh thống nhất về PPA, nhưng về cơ bản các giao dịch mua bán điện trực tiếp vẫn là sự thỏa thuận giữa các bên và chịu điều chỉnh bởi pháp luật về hợp đồng. Trong đó, Bộ luật Thương mại thống nhất (UCC) là một khuôn khổ pháp lý được soạn thảo lần đầu năm 1942 nhằm quy định chuẩn hóa, thống nhất các giao dịch, hợp đồng kinh doanh trên toàn tiểu bang¹. UCC không phải là luật cấp liên bang, UCC có tính chất như một bộ luật mẫu và các tiểu bang có quyền sửa đổi, chấp thuận, hoặc

chấp thuận một phần và áp dụng như pháp luật tiểu bang của mình, hiện nay tất cả 50 tiểu bang và quận Columbia đã thông qua và áp dụng UCC². Do đó, mặc dù không có pháp luật liên quan điều chỉnh trực tiếp PPA, các giao dịch PPA tại Hoa Kỳ về cơ bản vẫn có sự thống nhất bởi các quy định của UCC mà các tiểu bang đã chấp nhận.

Về chủ thể tham gia hợp đồng

Trong hệ sinh thái PPA năng lượng tái tạo của Hoa Kỳ, các chủ thể tham gia có thể được phân thành bốn nhóm chính, bao gồm: (i) các đơn vị sản xuất điện độc lập; (ii) các công ty tiện ích; (iii) các doanh nghiệp, tập đoàn lớn; và (iv) các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu sử dụng điện năng.

Các đơn vị sản xuất điện độc lập là những tổ chức, doanh nghiệp sản xuất điện từ các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện, hay sinh khối, mà không trực thuộc các công ty tiện ích

truyền thống. Các đơn vị này thường đầu tư và phát triển các dự án điện tái tạo với mục tiêu bán điện theo hợp đồng PPA cho các bên mua có nhu cầu sử dụng điện ổn định và bền vững. Họ phải đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về kỹ thuật và pháp lý để được công nhận là “đơn vị sản xuất điện độc lập” theo quy định của từng tiểu bang.

Bên cạnh các đơn vị sản xuất điện độc lập, các công ty tiện ích cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng trong hệ thống PPA năng lượng tái tạo. Các công ty tiện ích này thường đảm nhận vai trò vận hành và phân phối điện năng, bảo đảm rằng nguồn điện từ các dự án năng lượng tái tạo được truyền tải một cách hiệu quả tới người tiêu dùng. Ngoài ra, trong một số trường hợp, các công ty tiện ích và đơn vị sản xuất điện độc lập có thể tự bán điện cho nhau nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của các doanh nghiệp và người tiêu dùng

* Nhóm nghiên cứu: Chu Thanh Tùng, Nguyễn Thu Ngân, Vũ Hồng Ngọc (Trường Đại học Luật Hà Nội).

¹ ULC, Uniform Commercial Code, xem thêm tại: <https://www.uniformlaws.org/acts/ucc>, ngày 11/01/2025.

² Daniel Liberto (2024), Uniform Commercial Code (UCC): Definition, Purpose, and History, xem thêm tại: <https://www.investopedia.com/terms/u/uniform-commercial-code.asp>, ngày 11/01/2025.

cuối cùng. Điều này cho thấy sự linh hoạt và tương tác chặt chẽ giữa các bên trong chuỗi cung ứng điện năng tái tạo, giúp tối ưu hóa nguồn lực và giảm thiểu lãng phí.

Bên mua điện trong hợp đồng PPA chủ yếu là các doanh nghiệp và tập đoàn lớn, những chủ thể có yêu cầu cao về sự ổn định và bền vững trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Những doanh nghiệp này thường tham gia PPA với các mục tiêu như bảo đảm giá điện ổn định, giảm thiểu rủi ro biến động giá thị trường và quan trọng nhất là thực hiện cam kết phát triển bền vững thông qua việc giảm lượng khí thải carbon. Các tập đoàn công nghệ như Google, Apple hay Amazon đã ký kết nhiều hợp đồng PPA để mua điện từ các dự án năng lượng tái tạo, với mục đích đạt được chứng chỉ năng lượng REC (Renewable Energy Certificate), giảm phát thải, tạo hình ảnh tích cực trong mắt người dân và các nhà đầu tư³.

Mặc dù thị phần của các cá nhân, hộ gia đình trong hệ thống PPA tại Hoa Kỳ hiện tại chưa lớn do nhu cầu tiêu thụ điện năng và khả năng tiếp cận thông tin còn hạn chế, nhưng họ vẫn có thể tham gia vào thị trường năng lượng tái tạo thông qua các hình thức tổng hợp. Một trong những mô hình tiêu biểu là Community Choice Aggregation (CCA) PPAs, trong đó, các cá nhân, hộ gia đình ủy quyền cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức được chỉ định để mua điện năng lượng tái tạo thay mặt cho cả cộng đồng⁴. Theo mô hình này, khi một thành phố hoặc quận thực hiện hoặc tham gia chương trình CCA, luật tiểu bang yêu cầu khách hàng trong phạm vi quyền hạn thành viên của CCA phải đăng ký dịch vụ CCA trừ

khi họ chọn không tham gia. Tính đến năm 2024, các tiểu bang California, Illinois, Massachusetts, New Jersey, New York, Ohio and Rhode Island đã thực hiện áp dụng mô hình này⁵. Cụ thể, tại California, khi phát động mô hình, tất cả các cá nhân, hộ gia đình trong phạm vi áp dụng sẽ nhận được thông báo trước khi CCA bắt đầu là 60 ngày. Những thông báo này sẽ hướng dẫn cho bạn cách từ chối tham gia chương trình nếu bạn chọn làm như vậy. Sau khi CCA hoàn tất quy trình đăng ký, tất cả khách hàng mới thiết lập dịch vụ trong khu vực đó sẽ được đăng ký dịch vụ CCA trừ khi họ từ chối⁶. Mô hình này giúp các hộ gia đình có thể tiếp cận nguồn điện sạch với chi phí ưu đãi do môi trường cạnh tranh giữa các đơn vị bán điện; đồng thời tạo ra sức mua tập thể mạnh mẽ, giúp thúc đẩy phát triển các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn hơn.

Về mô hình và hình thức thực hiện hợp đồng

Các PPA tại Hoa Kỳ có thể được thực hiện qua nhiều mô hình khác nhau, trong đó phổ biến nhất là PPA trực tiếp và PPA ảo⁷. Theo đó, PPA trực tiếp là mô hình mà bên bán - thường là các đơn vị sản xuất điện độc lập hoặc công ty tiện ích, trực tiếp ký hợp đồng với bên mua, thường là các doanh nghiệp, tập đoàn lớn có nhu cầu sử dụng điện với mục tiêu ổn định chi phí và phát triển bền vững. Các hợp đồng PPA trực tiếp thường có thời hạn dài, từ 15 đến 20 năm, bảo đảm sự ổn định trong cung cấp điện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư, khấu hao vốn cho các dự án năng lượng tái tạo. Khác với PPA trực tiếp, PPA ảo (hay còn gọi là PPA tài chính) không liên quan đến việc chuyển giao điện vật lý từ bên bán sang bên mua. Thay

vào đó, PPA ảo là một thỏa thuận tài chính nhằm ổn định giá điện và giảm thiểu rủi ro biến động thị trường cho bên mua. Trong mô hình này, bên mua sẽ thanh toán theo một mức giá đã được thống nhất trước cho điện năng được sản xuất từ các dự án năng lượng tái tạo, mặc dù điện năng đó có thể được bán trực tiếp vào lưới điện. PPA ảo cho phép doanh nghiệp tham gia nhận được REC nhằm thực hiện các cam kết về môi trường và giảm lượng khí thải carbon mà không cần trực tiếp quản lý nguồn cung cấp điện.

Những hợp đồng PPA năng lượng tái tạo thường có thời hạn dài từ 15-20 năm liên tục, đồng nghĩa với việc giá trị PPA luôn rất lớn. Do đó, dù các bên thỏa thuận PPA dưới bất kỳ hình thức nào, về cơ bản các PPA đó luôn phải được xác lập thành văn bản khi chiếu theo quy định của UCC⁸. Điều này về bản chất giúp bảo đảm tính pháp lý của thỏa thuận, đồng thời tạo điều kiện cho các bên quản lý, theo dõi và thực hiện hợp đồng một cách minh bạch, an toàn.

Về giá điện trong hợp đồng

Vấn đề xác định giá điện năng lượng tái tạo trong các giao dịch PPA tại Hoa Kỳ luôn là việc phức tạp nhất trong giao dịch. Về cơ bản, ở một số tiểu bang, các ủy ban dịch vụ công (tiện ích) quản lý toàn bộ giá cả, các tiểu bang khác kết hợp giá không quản lý (đối với giá phát điện) và giá quản lý (đối với truyền tải và phân phối).

Nhìn chung, điện năng lượng tái tạo trong các PPA chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố đa dạng, từ điều kiện thị trường cho đến các yếu tố kỹ thuật và pháp lý, do đó việc xác định và thỏa thuận giá điện trở nên phức tạp và đòi hỏi sự cân nhắc kỹ

³ Năng lượng Việt Nam, *Hợp đồng mua bán điện trực tiếp với các trung tâm dữ liệu - Kinh nghiệm cho Việt Nam*, <https://nangluongvietnam.vn/hop-dong-mua-ban-dien-truc-tiep-voi-cac-trung-tam-du-lieu-kinh-nghiem-cho-viet-nam-32509.html>, ngày 10/01/2025.

⁴ Rextag, *Explore a World of Data-driven Energy Solutions*, https://rextag.com/blogs/articles/power-purchase-agreements-ppas-an-in-depth-guide-for-the-energy-industry?srltid=AfmBOor1T7shoAjQap_HtyDC2lKYaZfzGGEsFKzGDR4ql60UP_9T8zq, ngày 10/01/2025.

⁵ EPA (2024), *Guide to Purchasing Green Power - Chapter 4. Green Power Product Options*, tr. 6.

⁶ Public Utilities Commission, *Community Choice Aggregation--Consumer Information*, <https://www.cpuc.ca.gov/consumer-support/consumer-programs-and-services/electrical-energy-and-energy-efficiency/community-choice-aggregation-and-direct-access/-/consumer-information-on-ccas---frequently-asked-questions>, ngày 10/01/2025.

⁷ EPA (2024), *tlđđ*, tr. 6.

⁸ § 2-201, Article 2 - Sales (2002), Uniform Commercial Code.

lượng. Về cơ bản, giá điện bị tác động bởi (i) Biến động cung cầu, khi nhu cầu điện tăng cao hoặc nguồn cung bị hạn chế do điều kiện tự nhiên hay kỹ thuật, giá điện có xu hướng tăng, ngược lại, khi cung vượt cầu thì giá có thể giảm. Bên cạnh đó, bởi bản chất là các giao dịch điện được tạo ra từ các nguồn năng lượng tái tạo, do đó giá điện còn bị ảnh hưởng lớn bởi vấn đề khí hậu, thời tiết qua từng thời điểm, địa lý, mức độ sử dụng tại từng tiểu bang Hoa Kỳ⁹; (ii) Loại sản phẩm điện xanh mà các bên giao dịch lựa chọn. Ví dụ, trong một số chương trình, hoặc chính sách bắt buộc của các tiểu bang, khách hàng bắt buộc phải mua kèm chứng chỉ REC khi mua điện, điều này làm tăng chi phí tổng thể để trả cho các REC và do đó giá điện cao hơn so với các chương trình không bắt buộc phải mua kèm REC khác¹⁰; (iii) Sự khác biệt giữa các chủ thể, phương thức thực hiện PPA¹¹. Thông thường, các PPA trực tiếp từ các đơn vị sản xuất điện độc lập có thể có giá cao hơn trong thời gian đầu do phải phụ phí từ đường truyền độc lập và chi phí vận hành dự án năng lượng tái tạo. Trong khi đó, các PPA ảo, hoặc các PPA với công ty tiện ích có thể có mức giá thấp hơn bởi tận dụng được cơ sở hạ tầng, nhưng đôi khi bị ràng buộc giá bởi chính sách quản lý của các công ty tiện ích; (iv) Khối lượng mua hàng cũng là một yếu tố có tác động lớn trong thị trường cạnh tranh, bởi lẽ với số lượng mua lớn, các bên có thể đàm phán được mức giá ưu đãi hơn nhờ hiệu ứng quy mô của giao dịch; (v) Thời hạn cam kết, từ ngắn hạn đến dài hạn, cũng đóng vai trò quan trọng, các PPA dài hạn thường cho phép ổn định về giá và nguồn cung tài chính cho dự án

trong suốt quá trình vận hành và phát triển. Tuy nhiên, việc thỏa thuận thời hạn PPA dài cũng có thể dẫn đến rủi ro, bởi lẽ bản chất trong PPA, các bên “đặt cược” kỳ vọng rằng giá PPA sẽ thấp hơn giá thị trường đối với bên mua, và giá bán sẽ cao hơn giá thị trường đối với bên bán. Giá điện là một yếu tố mang tính biến động cao, việc ràng buộc nhau với PPA trong một thời gian dài có thể kéo theo sự sụp đổ tài chính bất kỳ lúc nào nếu như giá biến động không như ý muốn của một bên mà không dự trù được trước. Trong khi đó, để có thể chấm dứt các PPA này không hề đơn giản nếu không xảy ra vi phạm, hoặc sự kiện pháp lý khiến cho PPA bị chấm dứt¹²; (vi) Loại tài nguyên và công nghệ được sử dụng trong sản xuất điện cũng ảnh hưởng đến giá điện, khi mà các nguồn năng lượng như năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, sinh khối hay các nguồn năng lượng tái tạo khác đều có những chi phí đầu tư, xây dựng và vận hành khác nhau, từ đó tạo ra mức giá khác nhau trên thị trường. Ví dụ như các nguồn điện tạo từ năng lượng gió thường có mức giá rẻ hơn so với điện tạo từ năng lượng mặt trời trong trường hợp các PPA với tập đoàn, doanh nghiệp sử dụng điện lớn¹³; (vii) Vị trí địa lý cũng là yếu tố tác động lớn đến chi phí và phương thức thực hiện PPA, yếu tố này tác động phần lớn đến chi phí truyền tải, cơ sở hạ tầng và các chính sách hỗ trợ từ địa phương, khu vực của từng tiểu bang sẽ làm thay đổi mức giá điện tùy theo từng vùng miền; (viii) Tuổi thọ của dự án và mức độ tân tiến công nghệ có tác động lớn đến giá điện trong các PPA, điều này cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sản xuất, truyền tải của dự

án điện đó. Đồng thời, các dự án có tuổi thọ thấp, hoặc công nghệ kém đôi khi sẽ giảm giá thành của PPA, điều này xuất phát từ việc các chủ sở hữu dự án năng lượng tái tạo muốn nhanh chóng bán và hoàn vốn đầu tư trước khi vòng đời của dự án hết.

Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng

Các nghĩa vụ của bên bán: (i) Phát triển, tài trợ, thiết kế, xin giấy phép, xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo trì nhà máy điện theo các thông số kỹ thuật đã được thỏa thuận và theo tiêu chuẩn “Prudent Operating Practice”¹⁴; (ii) Bảo đảm rằng nhà máy điện được xây dựng đúng tiến độ, thực hiện các bước kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận để đạt được “ngày hoạt động thương mại” đầy đủ, cũng như cung cấp đầy đủ thông tin, báo cáo tiến độ cho bên mua; (iii) Giao điện năng theo đúng sản lượng dự kiến, thời gian, địa điểm kết nối như các cam kết (cũng cần lưu ý rằng, trong PPA, điện năng là một loại hàng hóa không thể bảo hành, hoàn trả, hoặc bù đắp một cách hợp lý, vì vậy yếu tố giao điện đúng, và đủ luôn được các bên ưu tiên); (iv) Cung cấp các chính sách bảo hiểm cần thiết và thực hiện bảo trì, sửa chữa định kỳ cho thiết bị.

Bên bán có các quyền: (i) Nhận các khoản thanh toán gồm chi phí năng lượng và chi phí công suất theo hợp đồng; (ii) Quyền đòi bồi thường hoặc áp dụng các biện pháp xử lý khi bên mua vi phạm cam kết (chẳng hạn như không mua đủ điện theo thỏa thuận); (iv) Quyền tự điều chỉnh một số điều khoản giá nếu bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình; (v) Quyền yêu cầu bên mua hợp tác, cung cấp

⁹ Energy Information Administration, Electricity explained - Factors affecting electricity prices, <https://www.eia.gov/energyexplained/electricity/prices-and-factors-affecting-prices.php>, ngày 10/02/2025.

¹⁰ EPA (2024), U.S. Renewable Electricity Market, <https://www.epa.gov/green-power-markets/us-renewable-electricity-market>, ngày 10/02/2025.

¹¹ EPA (2025), Green Power Pricing, xem thêm tại: <https://www.epa.gov/green-power-markets/green-power-pricing#three>, ngày 10/02/2025.

¹² Noah Lerner (2020), Navigating Risk: A Corporate PPA Guide, Yale, <https://cleanenergyforum.yale.edu/2020/04/24/navigating-risk-corporate-ppa-guide>, ngày 10/02/2025.

¹³ MET (2021), Solar vs. Wind energy: Which is better?, <https://group.met.com/en/mind-the-fyouture/mindthefyouture/solar-vs-wind-energy>, ngày 09/02/2025.

¹⁴ “Prudent Operating Practice” được hiểu là “thực hành vận hành thận trọng”.

thông tin cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi công, kết nối và vận hành hệ thống điện.

Các nghĩa vụ của bên mua: (i) Nhận giao sản lượng điện ròng theo các chỉ số đã cam kết; (ii) Thanh toán đầy đủ các khoản chi phí năng lượng và công suất theo lịch trình định sẵn, đồng thời tuân thủ các quy định về cách thức sử dụng và phân phối điện; (iii) Cung cấp thông tin, đặc điểm kỹ thuật của các cơ sở kết nối (Purchaser Connection Facilities) và tạo điều kiện cho bên bán thực hiện các công việc kiểm tra, thử nghiệm và bảo trì tại hiện trường.

Bên mua có các quyền: (i) Ra các chỉ thị vận hành (despatch instructions) nhằm bảo đảm rằng điện được cung cấp đúng theo yêu cầu; (ii) Quyền tham gia kiểm tra, giám sát quá trình thử nghiệm và nghiệm thu các hoạt động của nhà máy điện; (iii) Nếu bên bán không thực hiện đúng nghĩa vụ (ví dụ: dự án chậm tiến độ, không đạt được công suất đã cam kết, trễ tiến độ, không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng) thì bên mua có quyền yêu cầu bồi thường, áp dụng phạt hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thỏa thuận theo quy định trong hợp đồng; (iv) Quyền đàm phán, yêu cầu điều chỉnh giá điện trong trường hợp có biến động về lạm phát, giá nhiên liệu hoặc các yếu tố thị trường khác.

Bên cạnh những thỏa thuận trên, trong các PPA trực tiếp, bởi bản chất các dự án năng lượng tái tạo vận hành thường sẽ chỉ cung cấp điện cho một hoặc một số ít bên mua, thường là các tập đoàn và doanh nghiệp lớn, do đó sẽ xuất hiện hai hiện tượng chính là sản xuất thiếu điện và sản xuất thừa điện. Trong khi đó, điện vốn là một loại hàng hóa vô cùng đặc biệt bởi không thể lưu trữ giống như các loại hàng hóa khác. Chính vì vậy, các bên thường sẽ có thêm các thỏa thuận về việc đo lường công suất dự kiến và nguồn điện bổ sung. Theo đó, các bên sẽ

cam kết về một mức đo lường điện sản xuất dự kiến và thỏa thuận về cách thức giải quyết khi sản xuất điện thiếu hoặc dư so với mức đo lường đó (bên bán có thể phải truyền tải toàn bộ điện dư mà không nhận được chi phí cho khoản điện dư đó, hoặc ngược lại, bên mua sẽ phải chi trả toàn bộ nếu như có nguồn điện dư phát sinh).

Ngược lại, đối với các PPA ảo (hay còn gọi là hợp đồng sai khác - CfD), mang bản chất là một loại hợp đồng tài chính mà không hề có bất kỳ hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa nào. Mục đích của PPA ảo chủ yếu: (i) Giúp bên mua có được chứng chỉ REC mà không cần tham gia PPA trực tiếp do các yếu tố về địa lý và chính sách tại các tiểu bang không cho phép; (ii) Cam kết hạn chế rủi ro tài chính trước những biến động giá điện của thị trường. Trong giao dịch PPA ảo, vấn đề về quyền và nghĩa vụ của bên mua và bên bán cơ bản gồm những nội dung sau:

Đối với bên bán, nghĩa vụ chủ yếu gồm: (i) Phát triển, xây dựng, vận hành và bảo trì dự án năng lượng tái tạo theo tiêu chuẩn kỹ thuật và pháp lý hiện hành. Nghĩa vụ này tương chừng chỉ quan trọng đối với các PPA trực tiếp, tuy nhiên lại là yếu tố then chốt trong PPA ảo, bởi lẽ việc vận hành dự án năng lượng tái tạo đúng quy định sẽ đồng nghĩa với việc bên bán có thể bảo đảm cung cấp đầy đủ các chứng chỉ REC cho bên mua tương ứng với mỗi MWh điện sản xuất được; điều này gắn liền với nghĩa vụ quan trọng tiếp theo là (ii) Giao đầy đủ các chứng chỉ REC cho bên mua, trường hợp bên bán không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chuyển giao REC, họ có thể phải chịu các biện pháp xử lý như bồi thường, giảm giá thanh toán hoặc thậm chí chấm dứt PPA ảo; (iii) Nghĩa vụ thực hiện cơ chế thanh toán chênh lệch, nghĩa là khi giá điện thị trường thấp hơn

mức giá cố định đã thỏa thuận, bên bán phải hoàn trả khoản chênh lệch cho bên mua; ngược lại, khi giá thị trường cao hơn, bên mua sẽ thanh toán thêm khoản chênh lệch cho bên bán. Cơ chế này giúp cân bằng rủi ro tài chính về biến động giá điện, đồng thời bảo đảm rằng dòng tiền cho dự án luôn ổn định. Ngược lại, bên bán có quyền nhận được các khoản thanh toán theo PPA ảo, bao gồm tiền điện sản xuất, các ưu đãi từ chương trình hỗ trợ và các lợi ích tài chính liên quan đến việc bán REC từ lượng điện năng lượng tái tạo. Đồng thời, việc cam kết về giá trong một thời gian dài thường từ 7-10 năm trong các PPA ảo cũng đem lại nhiều rủi ro, do đó hai bên thường có quyền đề xuất điều chỉnh các điều khoản hợp đồng khi thị trường có những biến động bất ngờ.

Đối với bên mua, nghĩa vụ chủ yếu chỉ có việc thanh toán đầy đủ các khoản theo hợp đồng, bao gồm cả khoản chi trả cho REC (nếu có) và các khoản chi phí chênh lệch giá theo thỏa thuận tại PPA ảo. Bên mua có quyền: (i) Nhận đầy đủ các REC được chuyển giao từ bên bán; (ii) Quyền giám sát quá trình vận hành dự án, bao gồm việc kiểm tra dữ liệu đo lường sản lượng điện và xác minh số lượng REC, từ đó bảo đảm rằng các cam kết về chất lượng điện năng và thanh toán được thực hiện đúng đắn; (iii) Quyền được nhận các khoản chi phí chênh lệch giữa giá điện theo thỏa thuận trong PPA ảo và giá thị trường.

Pháp luật của Trung Quốc

Về chủ thể tham gia hợp đồng

Theo Quy định chung về giao dịch điện trung hạn - dài hạn (năm 2020 - gọi tắt là Quy định chung) và Mẫu hợp đồng giao dịch điện trung hạn - dài hạn (năm 2022) do NDRC¹⁵ ban hành, giao dịch điện trung hạn - dài hạn liên quan đến mối quan hệ hợp đồng ba bên giữa nhà sản xuất điện, công ty lưới điện và người sử dụng điện (là người sử dụng

¹⁵ Ủy ban Cải cách và phát triển quốc gia Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

thương mại hoặc công nghiệp thực hiện mua bán buôn hoặc công ty bán điện mua và bán lại điện cho hộ gia đình). Mỗi quan hệ hợp đồng ba bên được thể hiện như sau:

Tên hợp đồng	Các chủ thể	Nội dung chính
Hợp đồng trung hạn - dài hạn giữa ba bên	- Nhà sản xuất điện - Công ty lưới điện - Người sử dụng điện	- Số lượng hợp đồng và giá điện - Các điều khoản khác
Hợp đồng mua bán điện	- Công ty lưới điện - Nhà sản xuất điện	- Sản lượng điện - Biểu giá điện - Đo lường - Hòa đơn và thanh toán
Hợp đồng đấu nối và điều độ lưới điện	- Công ty lưới điện - Nhà sản xuất điện	- Điều kiện, ứng dụng, đưa vào vận hành đấu nối lưới điện - Nghĩa vụ tuân thủ hướng dẫn điều độ điện - Lập lịch phát điện - Bảo trì, an toàn, thử nghiệm, yêu cầu kỹ thuật
Hợp đồng cung cấp và sử dụng điện	- Công ty lưới điện - Người sử dụng điện	- Thanh toán phí giữa công ty lưới điện và người sử dụng điện

Theo Điều 6 Quy định chung, thành viên thị trường giao dịch mua bán điện trực tiếp bao gồm: các loại hình doanh nghiệp phát điện, doanh nghiệp lưới điện, doanh nghiệp phát điện phân phối và bán điện (bên bán điện) và các tổ chức mua điện, người sử dụng điện, công ty lưu trữ năng lượng... (bên mua điện). Muốn tham gia vào thị trường giao dịch mua bán điện trực tiếp và xác lập hợp đồng mua bán, mỗi bên chủ thể trong giao dịch phải đáp ứng các điều kiện nhất định và được giám sát chặt chẽ bởi các cơ quan có thẩm quyền:

Đối với bên bán điện: Điều 14 Quy định chung quy định điều kiện cơ bản để doanh nghiệp cung cấp điện có thể tham gia vào thị trường giao dịch điện trực tiếp, cụ thể: Thứ nhất, đối với doanh nghiệp phát điện phải xin phê duyệt hoặc nộp hồ sơ dự án phát điện theo quy định của pháp luật, được cấp phép phát điện theo quy định của pháp luật (kèm theo giấy phép kinh doanh điện, phát điện). Thứ hai, đối với doanh nghiệp lưới điện, các nhà máy điện tự chủ đầu nối lưới điện phải đảm nhận công bằng trách

nhệm xã hội của doanh nghiệp phát điện và đáp ứng yêu cầu về hiệu quả năng lượng điện. Thứ ba, đối với doanh nghiệp phát điện phân phối phải tuân thủ các yêu cầu của Quy tắc thí điểm giao dịch theo thị trường điện phân phối.

Đối với bên mua điện: Điều 14 Quy định chung quy định điều kiện cơ bản để bên mua điện được phép tham gia vào thị trường mua bán điện trực tiếp, cụ thể: cần tuân thủ các thông số kỹ thuật về tiếp cận lưới điện, đáp ứng các yêu cầu về an toàn lưới điện và ký kết một hợp đồng sử dụng điện chính thức; toàn bộ kế hoạch phát điện và tiêu thụ điện của các hộ sử dụng điện theo thị trường mua bán điện trực tiếp sẽ được tự do hóa.

Về hình thức của hợp đồng

Giao dịch mua bán “điện xanh” trực tiếp quốc gia (liên vùng và liên tỉnh) được thực hiện thông qua Trung tâm giao dịch điện Bắc Kinh và Trung tâm giao dịch điện Quảng Châu, trong khi giao dịch nội tỉnh được thực hiện thông qua các trung tâm giao dịch điện ở cấp tỉnh. Hợp đồng giao dịch mua bán điện trực tiếp có thể được thỏa thuận bằng các hình thức đàm phán song phương, đấu thầu hoặc niêm yết. Giao dịch thực tế được tạo điều kiện thuận lợi bởi một nền tảng giao dịch trực tuyến có tên là “E-trading” có thể truy cập thông qua ứng dụng di động. Như vậy, hợp đồng giao dịch mua bán điện trực tiếp tại Trung Quốc có thể được giao kết dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng hình thức trực tuyến

Về giá điện trong hợp đồng

Điều 16 Quy định chung quy định “Tất cả người sử dụng điện tham gia theo cơ chế thị trường sẽ không còn phải tuân theo biểu giá điện (Nguyên văn: 所有参加市场化交易的电力用户均不再执行目录电价)”. Như vậy, trong hợp đồng mua

bán điện trực tiếp, các chủ thể có thể tự do đàm phán về giá mua và giá bán, tạo cơ chế linh hoạt thúc đẩy sự phát triển của thị trường năng lượng điện tái tạo. Giá điện sẽ được hình thành dựa trên nhu cầu của thị trường thay vì bị ràng buộc bởi một biểu giá cố định, từ đó người mua và người bán có thể đàm phán về sản lượng giao dịch và giá điện một cách linh hoạt, phù hợp với nhu cầu cụ thể. Bên cạnh đó, việc không bị ràng buộc bởi biểu giá điện quy định tạo điều kiện cho các bên cung cấp điện cạnh tranh về giá cả và chất lượng trên thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển, nghiên cứu nguồn năng lượng điện tái tạo, góp phần đa dạng hóa nguồn cung cấp điện, giúp thị trường điện trong nước hội nhập tốt hơn với các thị trường điện quốc tế.

Đối với giao dịch mua bán trực tiếp “điện xanh” thông qua đấu thầu công khai, Ủy ban giám sát thị trường điện có thể đề xuất giới hạn trên và giới hạn dưới cho giá đấu thầu, sẽ được văn phòng địa phương của Tổng cục Năng lượng quốc gia¹⁶ (国家能源局) xem xét và phê duyệt. Các quy tắc chi tiết về đấu thầu công khai sẽ được cơ quan giao dịch địa phương quy định chi tiết. Ngoài giá mua điện, người sử dụng điện còn phải trả phí truyền tải, phí dịch vụ phụ trợ và các khoản tiền khác¹⁷.

Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng

Như đã phân tích, mối quan hệ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán điện trực tiếp tại Trung Quốc là mối quan hệ giữa ba bên: nhà sản xuất điện, công ty lưới điện và người sử dụng điện. Các bên đều phải tuyên bố với các bên còn lại như sau¹⁸:

Một là, các bên trong quan hệ hợp đồng này là doanh nghiệp (trừ người sử dụng điện có thể là chủ thể khác) được thành lập và tồn tại hợp

¹⁶ Xem thêm tại: <https://www.nea.gov.cn/>

¹⁷ British Chamber of Commerce in China (2022), *How does China's National Green Power Trading Market work?*, <https://britishchamber.cn/how-does-chinas-national-green-power-trading-market-work/>, ngày 11/01/2025.

¹⁸ Tham khảo: Mẫu hợp đồng giao dịch trung hạn và dài hạn của Công ty Điện lực Giang Tô, file:///C:/Users/PC%20HP/Downloads/h%E1%BB%A3p%20C4%91%E1%BB%93ng%20trung%20v%C3%A0%20d%C3%A0i%20h%E1%BA%A1n%20trun%20q u%E1%BB%91c%20(1).pdf

pháp, có quyền ký kết và có khả năng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng mua bán điện trực tiếp.

Hai là, khi ký hợp đồng này, bất kỳ tòa án, tổ chức trọng tài, cơ quan hành chính... không có cơ quan quản lý nào đưa ra bất kỳ quyết định có tác động tiêu cực đáng kể đến việc các bên thực hiện hợp đồng mua bán điện trực tiếp. Ngoại trừ tác động của bản án, quyết định xử phạt hành chính... liên quan đến các hành vi vi phạm hợp đồng.

Ba là, các thủ tục ủy quyền nội bộ mà các bên yêu cầu để ký kết hợp đồng phải hoàn tất trước khi hợp đồng có hiệu lực. Người ký kết hợp đồng là đại diện hợp pháp, người phụ trách hoặc người được ủy quyền ký kết hợp đồng.

Hiện nay, Luật Dân sự Trung Quốc, Luật Hợp đồng Trung Quốc chỉ quy định các điều khoản cơ bản mà các bên có thể tham chiếu khi tiến hành thỏa thuận giao kết hợp đồng. Trong khuôn khổ bài nghiên cứu, nhóm tác giả lựa chọn mẫu Hợp đồng giao dịch trung hạn và dài hạn của Công ty Điện lực Giang Tô để phân tích. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán điện trực tiếp tại Trung Quốc bao gồm một số điều khoản như sau:

Đối với bên sử dụng điện (bên mua): Doanh nghiệp, người sử dụng điện có các quyền sau trong hợp đồng: (i) Hưởng các dịch vụ điện do bên bán cung cấp theo đúng quy định; (ii) Nhận dịch vụ cấp điện của bên bán theo quy định của hợp đồng, được nhà cung cấp điện gửi bản lập kế hoạch sử dụng điện và bảo dưỡng các thiết bị liên quan đến truyền tải điện; (iii) Quyền yêu cầu và nhận các tài liệu liên quan đến quá trình thực hiện nghĩa vụ của hai bên. Doanh nghiệp, người sử dụng điện có các nghĩa vụ sau trong hợp đồng: (i) Cung cấp các thông tin cho bên cung cấp điện (chẳng hạn như: khả năng giao dịch dài hạn, mức tiêu thụ điện và các thông tin liên quan...); (ii) Trong trường hợp khẩn cấp, phải điều chỉnh chế độ vận

hành của đường dây cung cấp điện theo đúng các quy định có liên quan; (iii) Phải thanh toán tiền điện theo đúng quy định.

Đối với bên công ty bán điện có các quyền sau: (i) Ký hợp đồng mua bán điện trực tiếp bằng hình thức văn bản hoặc thông qua sàn giao dịch điện tử. Đồng thời, ký hợp đồng giao dịch điện trung, dài hạn với bên mua điện để đạt được mức lợi nhuận hợp lý; (ii) Nhận dịch vụ truyền tải và cung cấp điện từ bên mua điện, tham khảo ý kiến của bên truyền tải điện để lập kế hoạch sử dụng điện và kế hoạch bảo dưỡng thiết bị; (iii) Thu thập thông tin, tài liệu và các tài liệu khác (nếu có) liên quan đến việc bên mua điện và bên bán điện thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Bên công ty bán điện có các nghĩa vụ sau: (i) Thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng đã ký với khách hàng. Các bên và doanh nghiệp cung cấp điện phải ký hợp đồng giao dịch điện trực tiếp có thời hạn trung và dài hạn và thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng; (ii) Thanh toán các loại phí có liên quan; (iii) Cung cấp cho Trung tâm giao dịch điện lực Giang Tô các thông tin có liên quan

Đối với bên công ty lưới điện, có các quyền sau: (i) Theo thỏa thuận đấu nối và điều độ lưới điện đã ký với bên công ty bán điện (bên cung cấp điện cho người sử dụng điện) sẽ tiến hành các nhiệm vụ liên quan đến kỹ thuật truyền tải điện; (ii) Nhận dịch vụ truyền tải và phân phối điện do bên công ty bán điện yêu cầu; (iii) Phối hợp với công ty bán điện để xây dựng kế hoạch bảo trì. Công ty lưới điện có các nghĩa vụ sau: (i) Cung cấp và xử lý các vấn đề kỹ thuật liên quan đến đường dây truyền tải điện; (ii) Thực hiện đúng thỏa thuận đấu nối và điều độ lưới điện đã ký với bên bán điện và tuân thủ các luật, quy định và thông số kỹ thuật có liên quan, đồng thời vận hành và bảo trì các cơ sở điện; (iii) Cung cấp trước cho bên bán điện, Trung tâm giao dịch điện lực Giang Tô và cơ quan điều độ điện

các thông tin như công suất, sản lượng giao dịch, điện năng sản xuất và các thông tin liên quan đến vận hành hệ thống điện.

Kinh nghiệm hoàn thiện pháp luật Việt Nam

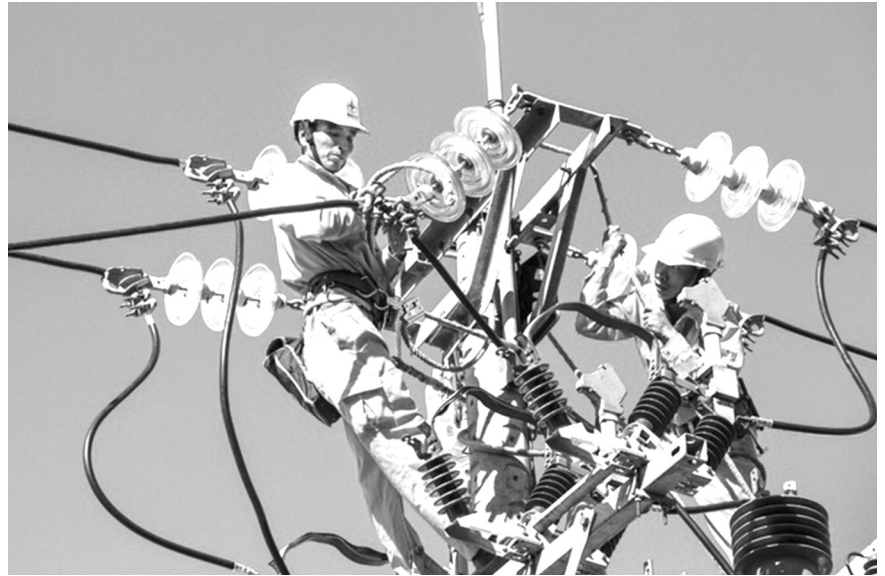
Hiện nay, Việt Nam đã ban hành Nghị định 80/2024/NĐ-CP Quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo với khách hàng sử dụng điện lớn, tuy nhiên, Nghị định này mới chỉ dừng lại ở giao đoạn hình thành cơ chế và mô hình cơ bản, vẫn còn nhiều điều chưa hoàn thiện. Dựa trên kinh nghiệm từ Hoa Kỳ và Trung Quốc, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cần có sự thống nhất định nghĩa, hoặc ít nhất là các điều kiện để xác định loại PPA trực tiếp. Pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có quy định, định nghĩa, hoặc ít nhất là các điều kiện để xác định đâu là PPA trực tiếp, hoặc phân biệt giữa các loại PPA trực tiếp. Việc không xác định được loại hợp đồng có thể dẫn đến sự trùng lặp với các hợp đồng tài chính, hoặc các hợp đồng mua bán tài sản, hay cung cấp dịch vụ theo pháp luật Việt Nam. Đồng nghĩa với việc các quy định trong giao dịch (ví dụ như thời điểm chuyển rủi ro, quyền và nghĩa vụ...) có thể bị khác nhau dựa trên từng loại hợp đồng, dẫn đến các tranh chấp có thể phát sinh và gây khó khăn để áp dụng thực tiễn Nghị định 80/2024/NĐ-CP.

Thứ hai, kiến nghị mở rộng, bổ sung phạm vi áp dụng của cơ chế mua bán điện trực tiếp theo hướng áp dụng được cho các cá nhân và hộ gia đình dựa trên kinh nghiệm tại Hoa Kỳ, nhằm hướng tới phát triển năng lượng tái tạo toàn diện và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tại Hoa Kỳ hiện nay, PPA còn được áp dụng theo cơ chế cho cá nhân và hộ gia đình. Theo đó, các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu sử dụng điện sẽ ủy quyền cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức được chỉ

định để thực hiện việc mua điện năng lượng tái tạo thay mặt cho cả cộng đồng. Việc mở rộng áp dụng cơ chế sẽ hướng đến chuyển đổi toàn diện nguồn năng lượng, thúc đẩy sử dụng điện tái tạo trên diện rộng. Qua đó, không chỉ giúp giảm bớt tình trạng ô nhiễm không khí hiện nay tại Việt Nam, mà còn tạo động lực cạnh tranh giữa các nhà cung cấp, hạ giá thành điện và bảo đảm lợi ích cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, đối tượng tham gia mua điện trong cơ chế này chính là các cá nhân, hộ gia đình, nói rộng ra chính là “người tiêu dùng”. Do đó, việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cần được xem xét kỹ lưỡng, nhất là trong giao dịch mua bán điện có nhiều rủi ro và tranh chấp. Cần xây dựng và ban hành các hợp đồng mẫu nguyên tắc dành cho người dân tham gia, với nội dung phải bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng, quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên, từ việc giao nhận điện đến chuyển giao chứng chỉ REC, đặc biệt cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể, giải thích rõ ràng các quy định, đặc biệt là trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó, cũng cần làm rõ các trường hợp dễ có tranh chấp xảy ra để người tiêu dùng xem xét (nguồn điện mất ổn định, hệ thống điện gặp hư hỏng, giá điện có biến động...) đồng thời chỉ rõ ràng chủ thể chịu trách nhiệm giải quyết khi có tranh chấp gắn liền với từng trường hợp (bên phát điện, chính quyền địa phương, hay người tiêu dùng).

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế về phương pháp tính giá điện, trong đó bao gồm các dịch vụ truyền tải, vận hành hệ thống điện, đặc biệt quan trọng khi các bên thực hiện mua bán điện trực tiếp dưới hình thức ảo. Hiện nay, Nghị định 80/2024/NĐ-CP đã đưa ra khung pháp lý cho cơ chế mua bán điện trực tiếp, nhưng chưa quy định chi tiết phương pháp tính toán các loại phí như phí truyền tải, phí phân phối điện, phí điều độ vận hành hệ thống điện. Điều này có thể gây khó khăn cho các bên tham gia



Ảnh minh họa.

DPPA trong việc dự báo chi phí và xây dựng kế hoạch tài chính.

Thứ tư, cần xây dựng cơ chế hỗ trợ nhằm bảo vệ bên mua, đặc biệt là người tiêu dùng, trước các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện mua bán điện trực tiếp. Khi xảy ra tranh chấp hoặc thiệt hại liên quan đến hợp đồng, vấn đề đặt ra là người mua phải bắt đầu yêu cầu bồi thường từ đâu, do quá trình giải quyết có thể phức tạp và kéo dài. Thông thường, bên mua sẽ yêu cầu bồi thường từ bên bán điện hoặc nhà cung cấp dịch vụ, sau đó bên bán sẽ chuyển trách nhiệm bồi thường đến các bên liên quan khác, chẳng hạn như đơn vị vận hành hệ thống truyền tải hoặc các bên cung cấp công nghệ hỗ trợ cho hợp đồng. Vì vậy, cần có quy định rõ ràng về trách nhiệm của từng chủ thể tham gia hợp đồng và một cơ chế bảo vệ hiệu quả để bảo đảm quyền lợi của bên mua, giảm thiểu rủi ro và chi phí tranh chấp, đồng thời thúc đẩy sự minh bạch và bền vững trong thị trường mua bán điện trực tiếp tại Việt Nam.

Thứ năm, cần làm rõ hơn về cơ chế giao chứng chỉ REC trong quyền và nghĩa vụ của các bên, xác định đây như là một phần không thể tách rời của hợp đồng và việc không giao chứng chỉ REC có thể là cơ sở để yêu

cầu bồi hoàn tiền, hủy bỏ hợp đồng. Luật Thương mại 2005 của Việt Nam hiện tại chỉ mới có quy định về việc giao các loại chứng từ liên quan đến hàng hóa, tuy nhiên, việc xác định điện có phải là hàng hóa, hay dịch vụ ở Việt Nam về cơ bản chưa rõ ràng; đồng thời các chứng chỉ REC có phải chứng từ của hàng hóa không cũng chưa được làm rõ. Điều này đặc biệt quan trọng để xác định thời điểm chuyển giao rủi ro và nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp không giao được chứng chỉ REC cho bên mua. Bên cạnh đó, chứng chỉ REC là một phần rất quan trọng và có thể là mục đích chính khi bên mua ký kết PPA trực tiếp, việc không nhận được REC có thể coi như không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và là cơ sở để hủy bỏ hợp đồng. Tuy nhiên, điện năng lại vốn không phải là hàng hóa có thể hoàn trả được khi hủy bỏ hợp đồng, bên mua có nghĩa vụ trả một khoản tiền có giá trị tương đương, gần như đồng nghĩa với việc bên mua đã phải mua điện của bên bán mà không đạt được mục đích của mình. Do đó, dưới góc độ pháp luật Việt Nam, các quy định về hợp đồng liên quan đến vấn đề REC vẫn chưa bảo đảm thực tiễn và quyền lợi của các bên trong giao dịch.

L.T.G-NNC

THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI BÁO KHOA HỌC ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM

I. Yêu cầu về nội dung

1. Đúng tôn chỉ, mục đích của Tạp chí Luật sư Việt Nam

Bài có nội dung nghiên cứu phục vụ công tác xây dựng, tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Bài có nội dung thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong và ngoài nước.

Nội dung bài viết phải bảo đảm tính khoa học, tính mới và đưa ra được các giải pháp hữu ích nhằm hoàn thiện pháp luật; trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp hành nghề luật sư, hoạt động tư pháp và thực thi pháp luật.

2. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật

Bài viết có nội dung không vi phạm Luật Báo chí và những điều không được thông tin trên báo chí.

Bài gửi cho Tạp chí Luật sư Việt Nam phải là bài chưa đăng trên các báo, tạp chí khác. Tác giả là chủ sở hữu bài viết chịu trách nhiệm toàn bộ về nội dung khoa học, các thông tin, tư liệu, số liệu, biểu đồ, hình ảnh minh họa trong bài viết.

II. Yêu cầu về hình thức, thể thức kỹ thuật bài viết

II.1. Bài viết có đầy đủ, trung thực các thông tin: họ và tên, học hàm, học vị, chức danh khoa học, cơ quan/đơn vị/nơi làm việc (nếu có), hòm thư điện tử, điện thoại liên lạc và số tài khoản cá nhân của tác giả (đồng tác giả) để thuận tiện cho Tạp chí liên lạc, trao đổi thông tin.

II.2. Bài viết trình bày trên trang chuẩn A4, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 của hệ soạn thảo Winword; giãn dòng đơn, cách đoạn 6 pt; lề trên 2 cm; lề dưới 2 cm; lề trái 3 cm; lề phải 1,5 cm. Số trang được đánh ở giữa, lề trên của trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang

khô giấy thì đầu bảng là lề trái của trang giấy. Độ dài bài viết tối thiểu 4 trang, tối đa 12 trang.

- Các cụm từ được sử dụng nhiều lần trong bài viết có thể viết tắt theo chữ cái in hoa, khi xuất hiện lần đầu được viết đầy đủ và liền đó đặt ký hiệu viết tắt trong ngoặc đơn. Ký hiệu viết tắt phải được dùng thống nhất trong toàn bộ bài viết. Không viết tắt tiêu đề bài viết, tiêu đề các mục, tiểu mục, các cụm từ ít xuất hiện trong bài viết.

- Các thuật ngữ tiếng nước ngoài sử dụng cần trích dẫn nguyên văn, kèm theo phần dịch sang tiếng Việt (trừ trường hợp không có thuật ngữ được dịch tương ứng).

Tác giả gửi bài viết cho Ban biên tập bao gồm 1 bản điện tử (bắt buộc) và 1 bản in (nếu có). Bài báo phải kèm theo các thông tin:

Tóm tắt bài báo/summary/abstract (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), dài không quá 250 từ;

Từ khóa của bài báo/keywords dài ít nhất 3 từ, nhiều nhất 6 từ, theo thứ tự alphabet;

Tài liệu tham khảo/references.

II.3. Tài liệu tham khảo, trích dẫn được sử dụng trong bài phải đảm bảo tin cậy, khoa học, chính xác. Tác giả bài viết hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc trích dẫn, chú thích nguồn tài liệu tham khảo. Phần tài liệu tham khảo viết bằng ngôn ngữ của nước xuất bản tài liệu đó; không quá 10 tài liệu trong một bài viết và được trình bày như sau:

Xếp theo từng ngôn ngữ, tiếng Việt đầu tiên, rồi đến các ngôn ngữ khác (Anh, Nga,...).

- Xếp tài liệu tham khảo theo thứ tự ABC: Tác giả người nước ngoài: xếp thứ tự ABC theo họ; tác giả người Việt Nam: xếp thứ tự ABC theo tên; Tài liệu không có tác giả, coi tên cơ quan ban hành như

tác giả và xếp theo chữ đầu của cơ quan đó (VD: Đảng Cộng sản Việt Nam xếp theo chữ Đ).

- Đối với tài liệu là bài viết, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí, số xuất bản, năm xuất bản, số trang tạp chí được trích dẫn (VD: Đỗ Xuân Lân, *Thực tiễn thực hiện luật phổ biến, giáo dục pháp luật*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 11/2020, tr. 32).

- Đối với tài liệu là sách, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang sách được trích dẫn (VD: Võ Khánh Vinh, *Luật so sánh*, Nxb Khoa học xã hội, 2015).

- Đối với tài liệu trên website, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, địa chỉ truy cập, ngày/tháng/năm truy cập (VD: Châu Huy Quang, *Luật sư Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, <https://lsvn.vn/luat-su-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te1640256386.html>, truy cập ngày 20/01/2022).

Tác giả có bài viết đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam được trả nhuận bút theo quy định, được biểu một cuốn Tạp chí có bài viết. Trong trường hợp bài viết được đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam, Tạp chí Luật sư Việt Nam có toàn quyền sử dụng bài viết dưới mọi hình thức.

Địa chỉ tiếp nhận bài viết: tapchiluatsu.in@gmail.com; Điện thoại: 0915385150. Ban Biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam, tầng 1 Tòa nhà CT13B, KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, Hà Nội.

 VinaCapital**ĐẦU TƯ ĐA DẠNG, THỊNH VƯỢNG DÀI LÂU****LỢI NHUẬN KÉP****TRUNG BÌNH 5 NĂM***
(31/12/2019 ĐẾN 31/12/2024)**20%/NĂM****ĐẦU TƯ
ĐA DẠNG****THỊNH VƯỢNG
DÀI LÂU**Hãy quét mã QR để tìm hiểu thêm
về quỹ mở VinaCapital!*Lợi nhuận kép trung bình 5 năm quỹ VINACAPITAL-VESAF
(31/12/2019 - 31/12/2024): 20,4%/năm.*Lợi nhuận quỹ mở không cố định hằng năm
và đầu tư quỹ mở có thể có các rủi ro thị trường. **vinacapital.com** **1900 636 553**

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC Y TẾ **HIỆU QUẢ TRIỂN KHAI THỰC TIỄN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ THỌ**

THƯƠNG NGUYỄN

Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế là xu hướng tất yếu khi cuộc cách mạng số 4.0 và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đang có những bước phát triển vô cùng mạnh mẽ. Việc áp dụng công nghệ và số hóa quy trình không chỉ nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh, tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực, mang lại trải nghiệm tốt hơn cho người bệnh mà còn hỗ trợ tối ưu cho công tác quản lý tại Bệnh viện. Với mục tiêu đó, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ đã tiên phong trong chuyển đổi số, không ngừng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến quy trình, từng bước hướng đến xây dựng mô hình Bệnh viện thông minh.

Tiên phong chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế

Là một trong những Bệnh viện tuyến tỉnh đầu tiên tại Việt Nam triển khai chuyển đổi số, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ luôn chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa quy trình trong các hoạt động chuyên môn và quản lý. Các hệ thống, phần mềm được kết nối hoạt động đồng bộ, các quy trình được cải tiến đem lại hiệu quả tối ưu, từng bước theo mô hình Bệnh viện thông minh.

Từ năm 2013, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ đã triển khai “Giải pháp Bệnh viện thông minh” bao gồm các phần mềm HIS, LIS, Pharma... Năm 2017, Bệnh viện trở thành một trong 7 Bệnh viện đầu tiên thực hiện đề án thí điểm hệ thống lưu trữ & truyền tải hình ảnh (PACS) và tiếp tục triển khai phần mềm bệnh án điện tử (EMR) trong năm 2020.

Tiếp nối thành công đó, Bệnh viện đã đưa vào triển khai nhiều phần mềm và ứng dụng như: Ứng dụng quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử dành cho người bệnh; Phần mềm Quản lý đào tạo và chỉ đạo tuyến; phần mềm Quản lý nghiên cứu khoa học; Phần mềm Quản lý VPP, Quản lý đồ vải, Quản lý vật tư TTB; Phần mềm quản lý chăm công Fast-work, hội chẩn trực tuyến Tele-health, hệ thống hồ sơ sức khỏe toàn dân (HRM) của Bộ Y tế, hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung (Data warehouse) của Sở Y tế, hệ thống đơn thuốc điện tử quốc gia, thanh toán



Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ.

điện tử sử dụng QR-Code động; triển khai các tiêu chí của đề án 06 về chuyển đổi số Quốc gia: Khám chữa bệnh sử dụng CCCD, đồng bộ giấy khám sức khỏe lái xe, giấy chứng tử, triển khai phần mềm ASM khai báo lưu trú đối với người bệnh điều trị nội trú, triển khai thí điểm sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VneID, liên thông giấy hẹn khám, giấy chuyển tuyến tự động lên cổng BHXH...

Bên cạnh đó, để thuận tiện cho người bệnh đến khám và điều trị, hệ thống wifi tốc độ cao đã được phủ sóng toàn Bệnh viện, giúp người bệnh và người nhà có thể dễ dàng truy cập thông tin, tra cứu dịch vụ và kết nối với các ứng dụng y tế trực tuyến, đồng thời, đẩy mạnh tương tác với người bệnh qua các kênh truyền thông của Bệnh viện như: facebook, website, zalo...

Đặc biệt, Bệnh viện đã triển khai mô hình kết nối cán bộ y tế với người dân tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Việt Trì. Thông qua định vị GPS hoặc danh sách thông tin được gửi đến khu dân cư liên hệ với cán bộ y tế của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ gần mình nhất để được tư vấn, hướng dẫn khi gặp các vấn đề về sức khỏe.

Những hiệu quả thực tiễn từ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ

Với những kết quả đạt được trong công tác triển khai thực tiễn, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ đã trở thành điểm sáng trong chuyển đổi số của ngành Y tế.

Việc đưa vào sử dụng các trang thiết bị y tế hiện đại, tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) đã hỗ trợ các bác sĩ

đưa ra chẩn đoán, phương án điều trị nhanh chóng, chính xác, hiệu quả hơn, giảm thiểu sai sót y tế và rút ngắn thời gian điều trị.

Các phần mềm quản lý như phần mềm bệnh án điện tử (EMR) HIS, LIS, RIS, PACS,...giúp lưu trữ và đồng bộ dữ liệu người bệnh, hỗ trợ bác sĩ tra cứu thông tin nhanh chóng, từ đó nâng cao hiệu quả công tác chẩn đoán và điều trị.

Các quy trình khám chữa bệnh, thanh toán và quản lý được cải tiến cũng giúp giảm thiểu thời gian và chi phí nhân lực. Hệ thống hỗ trợ y tế từ xa Telehealth giúp Bệnh viện tham gia hội chẩn trực tuyến với các chuyên gia đầu ngành tuyến trung ương cũng như hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới, kịp thời điều trị nhiều ca bệnh khó, phức tạp, đặc biệt là với những vùng cơ sở y tế vùng sâu, vùng xa.

Đặc biệt, ứng dụng quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử trên điện thoại với nhiều tính năng như: Đặt khám trực tuyến, đặt lịch khám tại Bệnh viện, đặt lịch khám tại nhà; tương tác trực tiếp với bác sĩ; quản lý hồ sơ sức khỏe; xem các kết quả xét nghiệm, kết quả chẩn đoán hình ảnh; đơn thuốc; xem tin tức mới cập nhật của Bệnh viện; thông tin liên hệ tổng đài miễn phí 1800.888.989; chỉ đường đến Bệnh viện, khảo sát góp ý... đã

TÍNH NĂNG ĐẶT KHÁM:

Đặt khám trực tuyến: Người bệnh được kết nối với bác sĩ qua video call trên ứng dụng.

Tương tác trực tiếp với bác sĩ: Người bệnh có thể gọi, nhắn tin trực tiếp với bác sĩ.

Đặt lịch khám tại bệnh viện: Giúp người bệnh chủ động thời gian đặt khám, lấy số thủ tục trước từ đó tiết kiệm thời gian chờ đợi tại phòng khám cho người bệnh.

Đặt khám tại nhà: Xây dựng các gói khám tại nhà phù hợp với yêu cầu của người bệnh. Đặt khám tại nhà giúp người bệnh chủ động về thời gian, được lựa chọn bác sĩ thăm khám, các kết quả được trả về tận nhà.

ỨNG DỤNG DI ĐỘNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ THỌ

- Xem hồ sơ sức khỏe: Người bệnh có thể xem kết luận của bác sĩ, xem kết quả chỉ định và đơn thuốc của mình.
- Xem các kết quả xét nghiệm, kết quả chẩn đoán hình ảnh (chụp X-quang, chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ).
- Xem tin tức mới cập nhật của Bệnh viện.
- Chỉ đường đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ.
- Liên hệ với Tổng đài miễn phí 1800.888.989.

Ứng dụng quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ.

đem lại những hiệu quả vượt trội, giúp thuận tiện, tiết kiệm thời gian cho cả người dân và nhân viên y tế. Việc ứng dụng quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử giúp theo dõi lịch sử bệnh án toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho cả bệnh viện và người bệnh, từ đó nâng cao chất lượng chuyên môn và quản lý, truy xuất thông tin người bệnh một cách dễ dàng và nhanh chóng, tạo ra sự liên kết giữa các cơ sở y tế, nâng cao hiệu quả quản lý dữ liệu.

Cùng với đó, hoạt động khám bệnh bằng CCCD gắn chip, kết nối dữ liệu BHYT và sử dụng wifi tốc độ cao toàn Bệnh viện đã giúp cải

thiện chất lượng dịch vụ, tăng mức độ hài lòng, nâng cao trải nghiệm của người bệnh.

Bên cạnh đó, mạng lưới cán bộ y tế tại các khu dân cư đã được triển khai hiệu quả tại 100% các xã, phường trên địa bàn thành phố Việt Trì đem lại hiệu quả tích cực. Nhiều trường hợp người bệnh đã được cấp cứu kịp thời nhờ sự phản ứng nhanh nhạy của các cán bộ y tế như trường hợp của cháu bé 7 tuổi bị kẹp cửa cuốn tại phường Nông Trang, một số trường hợp người bệnh bị đột quỵ não được xử trí kịp thời tránh được các di chứng nặng nề... Qua đó, giúp tạo lập uy tín và niềm tin của nhân dân đối với Bệnh viện.

Những kết quả toàn diện và nổi bật đạt được trong chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ nâng cao hiệu quả quản lý, tối ưu quy trình khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng chăm sóc và điều trị, từng bước hướng đến mô hình Bệnh viện thông minh. Từ những nền tảng vững chắc đã được xây dựng, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục đầu tư, cải tiến và mở rộng các ứng dụng công nghệ để phục vụ người dân tốt hơn nữa, khẳng định vị thế là một trong những đơn vị đi đầu về chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế tại Việt Nam.

T.N



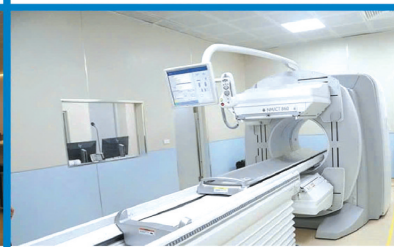
PHÒNG MỔ HYBRID



HỆ THỐNG MÁY XÉT NGHIỆM



MÁY CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ 3.0T



MÁY SPECT/CT

Bệnh viện đã liên tục đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị y tế hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, phục vụ công tác khám chữa bệnh.

XE ĐẠP THỐNG NHẤT

65 NĂM, HÀNH TRÌNH TIẾP NỐI

Trái qua hơn nửa thế kỷ đầy biến động và phát triển, Xe đạp Thống Nhất đã trở thành một biểu tượng thân thuộc, gắn bó với bao thế hệ người Việt. Từ những ngày đầu tiên ra đời giữa thời kỳ bao cấp, đến hiện tại - khi Việt Nam bước vào kỷ nguyên vươn mình, hiện đại và hội nhập - thương hiệu Thống Nhất vẫn luôn bền bỉ đồng hành cùng nhịp sống dân tộc, không ngừng đổi mới để bắt nhịp tương lai.

Chính thức thành lập vào 30/6/1960, trong bối cảnh đất nước vừa trải qua chiến tranh, nền công nghiệp còn non trẻ, những chiếc xe đạp Thống Nhất ra đời không chỉ đơn thuần là phương tiện đi lại, mà còn là niềm tự hào - một biểu tượng của tinh thần tự lực, tự cường. Trong suốt các thập niên 60, 70 và 80, hình ảnh chiếc xe đạp Thống Nhất đã trở nên quen thuộc trên khắp các con đường đất đỏ, đồng hành cùng cán bộ, học sinh, công nhân và bao gia đình Việt.

Giai đoạn đổi mới (từ 1986) mở ra những cơ hội phát triển mạnh mẽ cho doanh nghiệp. Thống Nhất không đứng ngoài làn sóng đó. Từ một nhà máy sản xuất thủ công, Công ty đã từng bước hiện đại hóa dây chuyền, mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm - từ xe đạp học sinh, xe đạp địa hình đến xe thể thao, xe trẻ em, xe thành phố... Thương hiệu tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu trong ngành xe đạp nội địa.

Ngày nay, bước sang tuổi 65, Thống Nhất không chỉ kế thừa giá trị truyền thống mà còn không ngừng chuyển mình mạnh mẽ. Những sản phẩm mang thiết kế hiện đại, chất lượng đạt chuẩn quốc tế được ra đời để phục vụ nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu



dùng trong nước và xuất khẩu. Đặc biệt, Thống Nhất đang là thương hiệu xe đạp Việt luôn tiên phong trong việc phát triển kiểu dáng mẫu mã, cập nhật xu hướng mới trên thị trường, đồng thời chú trọng vào chất lượng nguyên vật liệu và phụ tùng nhằm đem tới sản phẩm chất lượng phục vụ người tiêu dùng.

65 năm hành trình tiếp nối, Xe đạp Thống Nhất không chỉ là một thương hiệu, mà còn là một phần ký ức, là hiện thân cho sự bền bỉ, kiên cường và đổi mới không ngừng của người Việt. Dẫu thời gian có đổi thay, Xe đạp Thống Nhất vẫn luôn là người bạn đồng hành tin cậy của người dân Việt trong kỷ nguyên vươn mình.

THE ASIAN BANKER
VIETNAM AWARDS 2025NGÂN HÀNG 6 NĂM ĐƯỢC BÌNH CHỌN
SẢN PHẨM VAY NHÀ Ở TỐT NHẤT VIỆT NAM

CÓ BIDV
NGƯỜI TRẺ
CÓ NHÀ

GÓI TÍN DỤNG 40.000 TỶ ĐỒNG HỖ TRỢ NGƯỜI TRẺ CÓ NHÀ Ở

Lãi suất **5,5%**
cố định **3 năm**Miễn trả gốc
5 nămThời gian vay
40 năm

Vững bước Tiên phong - Đồng hành Phát triển

☎ 1900 9247 🌐 bidv.com.vn 📱 BIDVbankvietnam

DOANH NGHIỆP CẦN GÌ ĐỂ CHUYỂN MÌNH NHANH HƠN TRONG KỶ NGUYÊN XANH?



Năng lượng mặt trời đã phủ các nhà máy, trang trại của Vinamilk, cùng với các năng lượng xanh như Biomass, CNG, Biogas với tỷ lệ sử dụng ngày càng tăng.



Ông Lê Hoàng Minh nhấn mạnh về vai trò của dữ liệu ESG khi chia sẻ kinh nghiệm về thực hiện phát triển bền vững tại Vinamilk.

Trong thông điệp mở đầu của báo cáo phát triển bền vững năm 2024 Vinamilk mới công bố, CEO Mai Kiều Liên nhấn mạnh: “Thời khắc chuyển mình không chỉ là khẩu hiệu - đó là lời khẳng định: Vinamilk đã sẵn sàng, đã chủ động và quyết liệt trong chuyển đổi xanh, chuyển đổi số từ tư duy phát triển bền vững”. Định hướng này đã được cụ thể hóa bằng những hành động và kết quả rõ ràng.

Năm 2024, Vinamilk tiếp tục duy trì 03 đơn vị đạt trung hòa carbon, bao gồm hai nhà máy và một trang trại; tỷ lệ năng lượng xanh thay thế gần 89% năng lượng hóa thạch trong sản xuất; duy trì việc đo đếm khí nhà kính theo chuẩn ISO 14064 cho tất cả các nhà máy trên cả nước. Đây là một số kết quả điển hình cho sự tích hợp hiệu quả giữa sản xuất, năng lượng và công nghệ - một bài học lớn mà Vinamilk đã đúc kết trong hành trình “xanh hóa” của mình và giúp họ tự tin hơn với cam kết Net Zero vào 2050.

Về chủ đề này, ông Lê Hoàng Minh - Giám đốc điều hành Sản xuất kiêm Trưởng dự án Net Zero của Vinamilk đã có nhiều chia sẻ tại các diễn đàn, hội nghị về phát triển bền vững xoay các từ khóa như

“công nghệ”, “AI”, “năng lượng”, “dữ liệu” hay “minh bạch”...

Công nghệ - chìa khóa để bứt tốc

Với câu hỏi công nghệ đang ở đâu trong bức tranh chuyển đổi xanh của Vinamilk, đại diện doanh nghiệp cho biết luôn ưu tiên đầu tư cho công nghệ trong toàn bộ chuỗi giá trị, xem công nghệ là chìa khóa để quá trình chuyển đổi xanh diễn ra mạnh mẽ hơn.

Tại các nhà máy được xây dựng từ hơn 10 năm trước, hệ thống sản xuất, dây chuyền tự động hóa hoàn toàn theo công nghệ châu Âu, giúp tăng năng suất từ 10-20% và giảm tiêu hao năng lượng tương ứng. Các kho thông minh với sức chứa 50.000 pallet, không chỉ tiết kiệm 70% năng lượng vận hành mà còn tối ưu hóa diện tích sử dụng khi chỉ bằng 1/6 so với kho hàng truyền thống.

Tại các trang trại, công nghệ xử lý nước thải tạo ra biogas không chỉ giúp tái tạo nước cho tưới tiêu, phân bón hữu cơ cho trồng trọt, mà còn tận dụng khí metan để sấy cỏ, đun nước nóng và thanh trùng sữa, tiết kiệm hàng trăm triệu đồng mỗi tháng - một mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.

Không đứng ngoài “thời đại của AI”, Vinamilk đã từng bước ứng dụng AI trong quản lý, dự báo chính xác nhu cầu và tối ưu hóa kế hoạch sản xuất. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng mà còn giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận và lợi thế cạnh tranh.

“Chúng tôi ứng dụng AI trong việc phân tích suất tiêu hao năng lượng cho 1.000 đơn vị sản phẩm theo kích cỡ của bao bì. Việc này bắt đầu đem lại lợi ích là xác định được suất tiêu hao năng lượng chính xác hơn và từ đó thấy được bức tranh sử dụng năng lượng của nhà máy, để có những hành động duy trì hay cải thiện quá trình sản xuất nhằm giảm tiêu hao năng lượng vô ích và tăng tiết kiệm năng lượng” - ông Minh chia sẻ.

Năng lượng xanh - nền tảng chuyển đổi bền vững

Vinamilk đã lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại tất cả nhà máy và trang trại. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng năng lượng sinh khối từ mùn cưa, bã mía... Biomass và khí nén tự nhiên (CNG) thay thế nhiên liệu hóa thạch, giúp giảm đáng kể lượng khí thải carbon. Kết quả của quá trình chuyển đổi này, 89% năng lượng từ nhiên liệu hóa

thạch tại các nhà máy đã được thay thế bằng năng lượng xanh - một con số ấn tượng trong lĩnh vực sản xuất.

“Những ứng dụng này giúp nhà máy giảm được chi phí sản xuất. Khi chi phí được tiết kiệm sẽ giảm giá thành, tăng lợi nhuận, tăng lợi thế cạnh tranh. Tiết kiệm là việc dễ làm nhất và mang hiệu quả cao nhất. Và những giá trị tiết kiệm điện, tiết kiệm bao bì... có thể được quy đổi sang lượng phát thải giảm là CO2 tương đương, giúp hành trình Net Zero của chúng tôi nhanh hơn”, ông Minh nhận định.

Minh bạch và hiệu quả: không chỉ đi xa, mà còn đi đúng hướng

Quan điểm từ doanh nghiệp đi đầu về phát triển bền vững tại Việt Nam này cũng chỉ rõ, chuyển mình không chỉ là đổi mới mà là hành động minh bạch hơn và bền vững hơn. “Ngoài các giải pháp về năng lượng, công nghệ, kinh tế tuần hoàn, trong lộ trình chuyển đổi xanh, chúng ta cần xây dựng được cơ sở dữ liệu để thấy được chính xác hơn bức tranh phát thải, dấu chân carbon của chúng ta đang ở đâu, từ đó có lộ trình giảm phát



Một số con số thống kê về năng lượng tại Vinamilk theo Báo cáo Phát triển bền vững 2024 mới công bố.



Hệ thống dữ liệu ESG tập đoàn giúp Vinamilk quản trị bền vững minh bạch và theo thời gian thực.

thải, thực hiện các mục tiêu bền vững một cách minh bạch, hiệu quả”, đại diện Công ty Vinamilk đưa ra gợi ý tại Hội thảo của Bộ Nông nghiệp & Môi trường (khuôn khổ Hội nghị Thượng đỉnh P4G 2025).

Cụ thể, Vinamilk đang triển khai phần mềm quản lý dữ liệu ESG và khí nhà kính xuyên suốt toàn hệ thống, giúp truy xuất dữ liệu kịp thời, dự báo xu hướng và đảm bảo tính toàn vẹn, bảo mật. Đây là bước đi quan trọng để xây dựng bức tranh phát thải rõ ràng, từ đó có lộ trình giảm phát thải hiệu quả và

minh bạch. Hệ thống dữ liệu ESG tập đoàn cũng giúp Vinamilk quản trị bền vững minh bạch và theo thời gian thực (real-time).

Vinamilk đã bắt đầu thực hiện những mục tiêu xanh hóa sản xuất, hướng đến phát triển bền vững từ những năm 2010. Trong gần 15 năm qua, việc chuyển đổi năng lượng, áp dụng các giải pháp công nghệ mới, tích hợp cùng dữ liệu, quản trị theo các tiêu chuẩn quốc tế đã giúp chúng tôi tạo dựng được một hệ sinh thái sản xuất bền vững và thống nhất - ông Lê Hoàng Minh đúc kết.

PV



CÔNG TY LUẬT TNHH MTV ĐẠI HỒNG THỦY

Địa chỉ: 284 Võ Văn Kiệt, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

CHÚC MỪNG 100 NĂM
NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM
(21/6/1925-21/6/2025)





ĐỊNH HÌNH PHONG CÁCH SỐNG - NGHỈ DƯỠNG - ĐẦU TƯ CAO CẤP

Toạ lạc ngay cạnh TTTM Lotte Mart Halong, tại trái tim khu đô thị vịnh biển Halong Marina, SkyM thừa hưởng trọn vẹn hệ sinh thái du lịch – thương mại – giải trí hàng đầu Hạ Long.

Thiết kế phong cách khách sạn, pháp lý vững vàng, vận hành bài bản – SkyM là lựa chọn lý tưởng cho đầu tư, nghỉ dưỡng và tích sản lâu dài.



Thông tin dự án



Kiến tạo bởi

BIM Land

Địa chỉ

Đường Hoàng Quốc Việt
Khu đô thị Halong Marina,
thành phố Hạ Long.



HERBALIFE VIỆT NAM ĐẠT GIẢI THƯỞNG “SẢN PHẨM VÀNG VÌ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG” LẦN THỨ 10 LIÊN TIẾP

THU PHƯƠNG

Ngày 13/01/2025, Herbalife Việt Nam, một trong những công ty hàng đầu về sức khỏe và thể chất, vinh dự được trao giải thưởng “Sản phẩm vàng vì sức khỏe cộng đồng” bởi Hiệp hội Thực phẩm chức năng Việt Nam (VAFF) lần thứ 10 liên tiếp. Giải thưởng được tổ chức nhằm tôn vinh các sản phẩm hỗ trợ sức khỏe được thị trường đón nhận mạnh mẽ và khuyến khích việc cải thiện chất lượng, an toàn và tính hiệu quả của các sản phẩm này trong việc nâng cao sức khỏe cộng đồng. Giải thưởng cũng nhằm vinh danh các doanh nghiệp hoạt động tuân thủ pháp luật và nỗ lực nghiên cứu khoa học nhằm phát triển các sản phẩm thực phẩm chức năng mới có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng. Việc xét giải được dựa trên 4 tiêu chí về an toàn, chất lượng và hiệu quả của sản phẩm; tiêu chuẩn cao trong sản xuất kinh doanh và những đóng góp ý nghĩa cho xã hội và cộng đồng. VAFF được Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam trao quyền tổ chức giải thưởng “Sản phẩm vàng vì sức khỏe cộng đồng” hàng năm.

Herbalife Việt Nam cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng chất lượng cao dựa trên nền tảng khoa học hỗ trợ nhu cầu và sở thích đa dạng của từng cá nhân. Tất cả các sản phẩm của Herbalife đều được sản xuất từ những nguyên liệu đã được phê duyệt, có nguồn gốc từ các nhà cung cấp đủ tiêu chuẩn và trải qua các cuộc kiểm tra và đánh giá chất lượng nghiêm ngặt trước khi được cấp phép.

Sản phẩm của Herbalife chỉ được phân phối độc quyền thông qua những Thành viên độc lập của Công ty. Khi mua sản phẩm Herbalife qua Thành viên, khách hàng không chỉ



Ông Vũ Văn Thắng - Tổng Giám đốc Herbalife Việt Nam và Campuchia vinh dự thay mặt Công ty nhận giải thưởng “Sản phẩm vàng vì sức khỏe cộng đồng”.

được bảo đảm chất lượng sản phẩm và quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng mà còn có sự đồng hành, chăm sóc và hỗ trợ từ Thành viên để có được kết quả sử dụng sản phẩm tối ưu.

Các sản phẩm Herbalife dựa trên nền tảng khoa học vững chắc

Các sản phẩm của Herbalife được phát triển trên nền tảng khoa học và được hỗ trợ bởi mạng lưới toàn cầu gồm các bác sĩ, huấn luyện viên, chuyên gia dinh dưỡng và thành viên ban cố vấn dinh dưỡng bao gồm hơn 300 chuyên gia được công nhận trên toàn thế giới và những người có tầm ảnh hưởng. Đội ngũ chuyên gia này luôn nỗ lực không ngừng nghỉ để bảo đảm chất lượng là ưu tiên hàng đầu và được duy trì ở mọi giai đoạn, từ lên ý tưởng sản phẩm ban đầu đến khi sản phẩm đến tay khách hàng, luôn tuân thủ đầy đủ mọi quy tắc và quy định của chính phủ.

Với chuyên môn về dinh dưỡng, thể chất và sức khỏe cộng đồng, đội

ngũ chuyên gia này dẫn đầu các nghiên cứu thúc đẩy đổi mới sản phẩm. Họ cũng tham gia đào tạo và huấn luyện các Thành viên độc lập của Herbalife, những người sau đó sẽ áp dụng các kiến thức này để hướng dẫn và hỗ trợ khách hàng đạt được các mục tiêu về sức khỏe.

Từ gieo trồng đến tiêu dùng: Nền tảng cho chất lượng của sản phẩm Herbalife

Chiến lược “Từ trồng trọt đến tiêu dùng” dựa trên việc sử dụng các nguyên liệu chất lượng cao từ các nguồn cung cấp có thể truy xuất nguồn gốc. Quy trình thu mua sản phẩm thực vật của Herbalife bắt đầu tại các nông trại và bao gồm quá trình tự chế biến trà và các nguyên liệu thảo mộc thành nguyên liệu thô tại các cơ sở của Herbalife. Chiến lược này bảo đảm việc sản xuất các nguyên liệu này thành các sản phẩm hoàn thiện chất lượng cao tại các cơ sở sản xuất của Herbalife và thông qua các nhà sản xuất bên thứ ba.

T.P



CÔNG TY TNHH TÙNG LÂM

CHÚC MỪNG 100 NĂM
NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM
(21/6/1925-21/6/2025)





CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỦ ĐỨC

XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

Trò chơi hiện đại
Cách chơi đơn giản
Lĩnh thưởng nhanh



XỔ SỐ 6/36

GIẢI ĐẶC BIỆT CỘNG ĐỒNG
LŨY KẾ THEO DOANH THU

XỔ SỐ 123

6 TỶ ĐỒNG
Bộ giải đặc biệt

XỔ SỐ TỰ CHỌN 5 SỐ

4 TỶ ĐỒNG
Bộ giải đặc biệt

CÁC TRÒ CHƠI KHÁC

THẦN TÀI 4 - LÔ TÔ 2,3 SỐ
LÔ TÔ 2,3,4 CẶP SỐ

Và còn nhiều giải thưởng hấp dẫn khác,
để biết thêm thông tin chi tiết xem tại Website: xosothudo.com.vn

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO

TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH 2024

HƯƠNG TRẦN

Tai biến y khoa, sự cố y khoa là điều không thể tránh khỏi trong hoạt động hành nghề khám chữa bệnh. Để hạn chế tối đa rủi ro cho người khám chữa bệnh cũng như tai nạn nghề nghiệp cho đội ngũ y bác sĩ, lãnh đạo Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo luôn động viên nhắc nhở cá nhân, tập thể nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, tuân thủ các quy định của Luật Khám, chữa bệnh. Nói không với hành vi “trái đạo đức nghề nghiệp”.

Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo tọa lạc tại số 10 Ngô Quyền, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk là một trong số ít phòng khám tư được cấp phép khám sức khỏe từ năm 2014. Đơn vị đủ điều kiện để khám sức khỏe phải có đủ 8 chuyên khoa cơ bản (nội, ngoại, sản, nhi, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, da liễu) và có đủ cơ sở vật chất, thiết bị y tế thiết yếu phục vụ cho hoạt động khám sức khỏe. Trong suốt hơn một thập kỷ qua, Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo đã khẳng định vị thế của mình như một trong những cơ sở y tế tư nhân hàng đầu tại khu vực. Với sự mệnh chăm sóc sức khỏe người dân, phòng khám không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và làm đẹp ngày càng cao của cộng đồng.

Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo tự hào sở hữu đội ngũ y bác sĩ có trình độ chuyên môn cao và nhiều năm kinh nghiệm, nhiệt tình. Họ không chỉ nhanh chóng chẩn đoán mà còn ân cần, chu đáo trong việc điều trị, mang lại sự an tâm cho bệnh nhân khi đến thăm khám. Đội ngũ nhân viên y tế cũng luôn sẵn sàng hỗ trợ, hướng dẫn người bệnh trong suốt quá trình khám chữa, từ việc làm thủ tục đến giải đáp thắc mắc.

Phòng khám được trang bị cơ sở vật chất và thiết bị y tế tiên tiến, từ các công nghệ chẩn đoán hình ảnh đến các máy móc chuyên dụng trong điều trị. Đặc biệt, Khoa Y học cổ truyền tại đây còn điều trị các bệnh lý cơ xương khớp, thần kinh bằng phương pháp vật lý trị liệu và y học cổ truyền, đem lại hiệu quả cao cho nhiều bệnh nhân.

Bạn Đang Cần Khám Sức Khỏe

Hoàn Hảo

KHÁM SỨC KHỎE



DỊCH VỤ
Khám Sức Khỏe Làm Việc
Khám Sức Khỏe Đối Bằng Lái
Khám Sức Khỏe Bổ Sung Hồ Sơ
Khám Sức Khỏe Vệ Sinh An Toàn Thực Phẩm
Hỗ Trợ Đối Bằng Ôtô, Xe Máy

ĐỊA CHỈ
Số 10 Ngô Quyền - P. Thắng Lợi - BMT

Y Tế Hoàn Hảo
Nếu bạn có thắc mắc, vui lòng gọi số 0977.473333 để được hỗ trợ.



Đội ngũ y bác sĩ luôn tuân thủ các quy định về Luật Khám, chữa bệnh.

Mới đây, Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo đã triển khai thêm dịch vụ hỗ trợ người dân trong việc đổi bằng lái xe, giảm thời gian và công sức cho bệnh nhân trong việc hoàn tất thủ tục hành chính. Người dân chỉ cần thực hiện khám sức khỏe và được hướng dẫn chi tiết, nhanh chóng nhận được giấy hẹn trả giấy phép lái xe tại nhà.

Bên cạnh các dịch vụ y tế, Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo còn mở thêm Thẩm mỹ viện Hoàn Hảo, cung cấp các liệu pháp làm đẹp an toàn và hiệu quả. Với các công nghệ

Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo là địa chỉ được tin cậy về dịch vụ khám sức khỏe tại tỉnh Đắk Lắk.

thẩm mỹ hiện đại, được chứng nhận bởi FDA, như công nghệ HIFU giúp nâng cơ, máy VISIA để phân tích da và hệ thống Laser Nd: YAG trong điều trị sắc tố, thẩm mỹ viện đã nhanh chóng nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng.

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ, Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo đã chứng minh được vị trí của mình trong lòng người dân Đắk Lắk. Nơi đây không chỉ đơn thuần là một cơ sở khám bệnh, mà còn là một trung tâm chăm sóc sức khỏe uy tín, đồng hành cùng người dân trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Phòng khám Đa khoa Hoàn Hảo luôn cam kết hoàn thiện dịch vụ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân, đồng thời góp phần nào trong việc nâng cao sức khỏe cộng đồng tại tỉnh Đắk Lắk.

H.T

10:25



Mở tài khoản **eKYC** dành cho KHDN



Có ngay tài khoản thanh toán
và sử dụng đa dạng tiện ích trên
Ngân hàng số VietinBank eFAST



Hoàn toàn miễn phí
100% online
Không cần đến ngân hàng



Mở tài khoản ngay

TIỀN PHONG KIẾN TẠO HỆ SINH THÁI SỐ

